

GIÁ BÁN :

TẠI NAM-VIỆT : 12\$

NGOÀI NAM-VIỆT . 14\$

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN VĂN - HÓA VIỆT - NAM



SAIGON

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

VIỆT-NAM NGUYỄN-SAN

MỤC-LỤC

	Số trang		Số trang
I.— Văn-hóa Việt-Nam		— Cầu sắt sông Cái (<i>Thâm-Quỳnh</i>).	795
— Cuộc lễ tặng phong tiến sĩ danh dự (<i>Nguyễn-Cái</i>).	735	— Nước Việt-Nam với 5.000 năm lịch-sử (<i>Vũ-huy-Chân</i>)	796
— Sự tích Đức Bà Thiên-Y-A-Na (<i>Thái-vấn-Kiểm</i>)	740	II— Văn-hóa Thế-giới.	
— Lâm-sân Việt-Nam.	750	— Lão-tử : Đạo-đức kinh quốc-văn giải-thích (tiếp theo) (<i>Nghiêm Toản dịch thuật</i>).	799
— Một cô bán kẹo trở nên Hoàng-hậu vì một câu đối (<i>Bảo-Lộc</i>).	756	— Mười năm lịch-sử của nguyên-tử-lực (<i>Bà Tăng Xuân-An</i>).	808
— Quan-niệm nông-dân về tinh-tú trên trời (<i>Duy-việt Ng. công-Huân</i>)	765	— Tìm hiểu vũ-trụ (<i>Anh-Nguyễn</i>).	816
— Sơ-kính tân-trang (<i>Phạm-Thái sáng tác, Bùi-Lương khảo đính và chú giải</i>)	770	— Sáu mươi năm cách-mạng tại Trung-hoa (tiếp theo) (<i>Trần-t-Khai dịch thuật</i>).	819
— Kho vàng bí-mật tại Việt-Nam (tiếp theo) (<i>Nguyễn-công-Huân</i>).	783	III.— Tin-tức Văn-hóa.	
— Lịch sử trái sầu riêng (<i>Ng. công-Huân</i>).	790	— Việt-Nam tại Hội-nghị quốc-tế, giáo-dục lần thứ XVIII họp tại Genève.	825
— <i>Thi ca</i> : Thơ mừng Ngô Thủ-Tướng (<i>Thâm-Quỳnh</i>).	794	— Tin trong nước	828
— Cột cờ Hà-nội (<i>Thâm-Quỳnh</i>).	795	— Tin ngoài nước	830

Tranh vẽ : Ô.Ô. Nguyễn-mạnh-Truân và Nguyễn-Sao,



CUỘC LỄ TẶNG PHONG
TIẾN-SĨ DANH-DỰ

(Hồi-ký của một sinh-viên)

NGUYỄN-CÁT

TÔI đến Ba-lê đã được một năm. Từ một tỉnh-ly êm-dềm đến một đô-thành náo-nhiệt, đời sống tinh-thần đã đổi hẳn. Mỗi tuần không biết bao nhiêu chuyện lạ kích-thích người học-sinh đa-cảm và hiếu-kỳ. Cách một tháng trước, hôm bãi trường, tôi có dự cuộc diễn-thuyết lớn-lao của ông Herriot tại Sorbonne, và mới đây, tôi được dự-kiến cuộc tiếp-rước nhà thi-sĩ Paul Valéry tại Sinh-viên học-xá. Mấy hôm nay, lại nghe người ta nói buổi khai-giảng trường Đại-học Ba-lê sẽ rất long-trọng, vì trong dịp này sẽ có cuộc tặng phong Tiến-sĩ danh-dự. Thêm một lần nữa làm cho tôi rộn-rục trong lòng...

Hôm ấy, nhằm giữa tiết thu, trời u-ám, gió rít từng hồi. Vào khoảng hai giờ chiều, đi ngang qua vườn Luxembourg, thấy vắng bóng người, chỉ có lá vàng rơi lác-dác. Mặc dầu trời lạnh buốt, trước cửa trường Sorbonne, từng lớp người lũ-lược kéo đến rất đông. Mấy ông lão lụ-khụ chống cây dù chen bước với các sinh-viên nam, nữ. Đến trước cửa trường, tôi dừng lại với người bạn đề đọc tấm yết-thị lớn trên có mấy chữ in to: *Reentrée solennelle des Facultés — Attribution du titre de Docteur honoris causa à M. Chandra Raman, physicien hindou* (Buổi khai-giảng long-trọng ở trường Đại-học — Cuộc tặng phong Tiến-sĩ danh-dự cho ông Chandra Raman, nhà vật-lý-học Ấn-độ). Trong chớp mắt, tôi thấy lại buổi thi Văn-khoa Tiến-sĩ mà tôi được xem cách

bồi thán đã qua. Bữa ấy, có chỗ đặc-biệt là một người Á-đông, hơn nữa một người Việt-nam, Ông Ng-v-H., đã trình bày một luận-án về câu hát đối-dáp ở Việt-nam. (Essai sur les chansons croisées au Vietnam). Tôi thấy lại phòng thi với những tượng-đồng cao lớn của các Văn-thần, bác-học trứ-danh đứng hai hàng nghiêm-ngự từ ngoài cửa đến trong phòng. Tôi thấy lại cái bàn dài trải thảm xanh, trên có mấy chồng sách, và đối-diện với năm ông Giám-khảo đạo-mạo, một sinh-viên Việt-nam đang ngồi lắng nghe chăm-chỉ đề bình-vực tư-tưởng, ý-kiến minh. Rồi tôi tự hỏi: hôm nay, cuộc lễ tặng phong Tiến-sĩ danh-dự sẽ khác với cuộc thi Văn-khoa Tiến-sĩ như thế nào? Người được tặng phong có cần đối-dáp với các vị giám-khảo nghiêm-khắc như tôi đã thấy đó chăng?

Theo các bạn đi vòng mấy dãy hành-lang, quẹo qua tay trái, tôi thấy một phòng lớn, hai cánh cửa mở rộng, trên có một hàng chữ vàng to:

Grand amphithéâtre de la Sorbonne (Đại diễn-dài trường Sorbonne). Có tấm bảng chỉ cho các sinh-viên phải lên ngồi trên gác, đề tầng dưới cho khách và cha mẹ học-sinh. Tôi theo các bạn lên tầng trên, ngồi ngó xuống sân-khấu đã thấy sắp-đặt trang-hoàng. Sinh-viên nam, nữ có đủ hạng đại-diện cho các nước. Phía trước tôi, có mấy anh nhỏ người, đeo kính, nói chuyện xàm-xì, gật đầu lia-lịa, ngồi kể mấy anh cao lớn, chải chuốt, bành-bao, nói tiếng Anh với một giọng hơi trợ-trợ. Đó là sinh-viên Trung-hoa ngồi bên cạnh sinh-viên Mỹ. Hai cô tóc vàng, đôi mắt xanh, biếc với gương mặt ngây-thơ là nữ-sinh Hòa-lan tôi đã gặp một vài lần ở Sinh-viên học-xá. Tất cả đều cười nói vui-vẻ và nhìn về phía trước có vẻ đợi chờ.

Tôi còn đang chăm-chỉ ngắm bức tranh vĩ-dại của Puvis de Chavannes vẽ trên vách tường làm bối-cảnh cho sân-khấu và nhan-đề là: Le Progrès (Cuộc tiến-bộ) thì dàn nhạc bên góc tay trái đã thổi bản Quốc-thiệu và các thỉnh-giã trên dưới trong gian phòng đều rùng rùng đứng dậy. Các cặp mắt đều hướng về phía tay phải nhìn các nhân-vật chánh-thức từ ngoài cửa bước vào. Đi trước là một vị nghiêm-trang, vẻ mặt hiền-từ, với bộ râu mép vuốt cong lên. Kế đó là một vị to béo thấp hơn, đầu sói, mặt hồng-hào, vui vẻ. Cả hai đều mặc đồ đen, áo jaquette dài. Người ta thì-thờ nói đó là ông Giám-Quốc và ông Tổng-trưởng Giáo-dục. Kế đó là các nhân-vật cao-cấp ở trường Đại-học: ông Viện-trưởng, các ông khoa-trưởng, các vị giáo-sư ở các ngành văn-học, khoa-học, luật-học v.v. Các vị đều mặc lễ-phục; áo rộng, tay có viền khoanh trắng, trên vai trái choàng khăn vàng hoặc đỏ, viền bia trắng, buông xuống hai bên. Các vị lần-lượt bước lên

sân-khấu và ngồi theo ngôi thứ đã định trước. Hàng đầu, ngồi giữa là ông Giám-Quốc, bên tay phải là ông Tổng-trưởng Giáo-dục, kế đó là các vị thượng-khách trong chánh-giới. Bên tay trái là ông Viện-trưởng trường Đại-học, các vị khoa-trưởng. Trong hàng ghế sau, ngồi theo dãy khăn vàng, tôi chú ý thấy các vị giáo-sư triết-học và văn-học; Ông André Lalande với chòm râu bạc hớt vuốt; Ông Daniel Mornet với vẻ mặt nở-nang, linh-hoạt. . . Nhưng người ta chú-ý nhất về một vị còn trẻ tuổi, mặc áo dài trắng, đầu vấn khăn trắng, ngồi chót hàng đầu, kế mấy vị khoa-trưởng.

Sau vài phút im-lặng đề mỗi người ngồi yên nơi khách-vị, ông Viện-trưởng đứng lên bước lại cái bàn nhỏ trải thảm xanh đọc bài diễn-văn khai-mạc. Ông nhắc lại công-cuộc giáo-hóa trong một năm qua ở trường Cao-đẳng và chỉ vạch những chỗ tiến-bộ khả-quan. Ông nhắc lại uy-tín của các giáo-sư trứ-danh qui-tụ ở Ba-lê, nhờ đó các sinh-viên ngoại-quốc đến học ở thủ-đô Pháp càng ngày càng đông-đào. Ngoài phận-sự giáo-dục, các giáo-sư còn đề ý đến công-trình sáng-tác phát-minh của các nhà bác-học ngoại-quốc. Do đó năm nay mới có cuộc tặng-phong chức Tiến-sĩ danh-dự cho ông Chandra Raman. Rồi ông trao lời cho ông Jean Perrin, nhà thông-thái Pháp, có chân trong Viện-hàn-lâm khoa-học, Ông Perrin đứng lên bước tới trước bàn trải thảm xanh đọc một bài diễn-văn kể công-nghiệp tìm-tòi của ông Raman và nhờ sự cố-gắng tận-tụy với khoa-học, ông đã tìm ra định-luật về vật-lý quang-học lấy tên là effet Raman. Kế đó, ông giải-thích công-dụng của sự phát-minh ấy và tỏ ý vui mừng từ đây về sau, trong giới khoa-học sẽ có thêm một nhà thông-thái nữa.

Ông Perrin dứt lời, công-chúng vỗ tay vang dậy và dàn nhạc đánh một bản chào mừng nghe rất nồng-nàn hăng-hái. Kế đó, một nhóm nữ-sinh-viên do một nữ giáo-sư điều-khiển, hát một bài tán-tụng phụ-họa theo ý-nghĩa của bản nhạc vừa nghe. — Dứt bài hát, ông Raman đứng lên đọc bài diễn-văn đáp tạ. Ông trạc độ 45 tuổi, người hơi gầy, mặt thon, với cặp mắt sáng ngời. Ông vận quốc-phục toàn đồ trắng, trông tướng-mạo rất thanh-kỳ, cao-nhã. Ông nói tiếng Anh với một giọng chậm-rãi, rõ-ràng. Sau đó, ông nhường lời cho một giáo-sư Anh-văn đứng lên dịch bài diễn-văn ra tiếng Pháp. Ông Raman cho biết ông rất hài-hạnh được giới khoa-học Pháp đề ý đến. Cuộc tặng-phong ấy làm ông rất cảm-động, nhưng ông nghe mình vẫn còn thấp-kém đối với danh-dự hôm nay. Tuy vậy, ông ước-mong được tiếp-tục công-việc tìm-kiểm của ông để làm cho xứng-đáng với các bậc Thầy đã đào-tạo ra ông, nhất là các nhà bác-học nước Anh và nước Pháp là hai xứ tiên-phong về khoa học trong thời cận-dại. Ông thuật lại cuộc phát-minh của ông và cho biết trong trường hợp nào ông đã tìm ra định-luật về quang-học.

Sau rốt, ông ước-mong thế-giới được hòa-bình, cho các nhà thông-thái được gặp hoàn-cảnh thuận-tiện góp công mình vào việc kiến-tạo khoa-học.

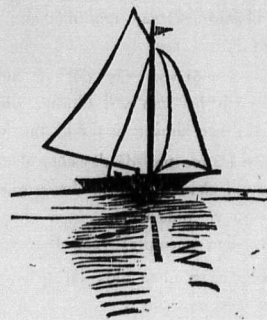
Ông dứt lời, công-chúng vỗ tay hoan-nginh; các học-sinh đều đứng dậy đồng-thanh la lớn :

Raman vạn-tuế ! Khoa-học vạn-tuế ! Kế đó, ông Tổng-trưởng Giáo-dục nghiêm-trang đứng lên ứng-khâu khen tặng ông Raman là một nhà bác-học chân-chánh đã làm rạng rỡ cho nước nhà, khiến các ngoại-bang đều biết người Ấn-độ là một dân-tộc thông-minh và sâu-sắc. Ngài nói : Ông Raman rất xứng-đáng là đồng-bào của Gandhi và Tagore và từ đây về sau, ông sẽ chiếm một địa vị ngang hàng với các nhà bác-học trên thế-giới. Rồi ông Tổng-trưởng bước lại gần ông Raman, trịnh-trọng đưa cho ông một cuốn giấy và một cái hộp vuông sơn bóng-loáng. Ông Raman đứng dậy đón tiếp hai tay ; ông cúi đầu và đưa tay siết chặt tay ông Tổng-trưởng. Một lần nữa, công-chúng vỗ tay âm-ỹ và học-sinh ca hát vang-lừng.

Trên sân khấu, các nhân-vật đều đứng dậy, dàn nhạc trôi lên tung-bừng xen lẫn với tiếng hát tán-dương. Tôi theo các bạn sinh-viên lần bước xuống lầu. Ra đến cửa, vẫn còn nghe tiếng hát của các nữ-sinh đưa theo như khuyến mời, thúc-dẩy con người đến cõi sáng-tác tìm-tòi, là chỗ vinh-dự đang chờ đợi. Tôi nghe lòng rung-động lạ-thường, thấy mình như được chút thơm lây, mặc-dẫu không đồng-hương với nhà thông-thái Ấn-độ. Tôi thấy một nước dù bị kìm-hãm cũng có cơ mở mặt với ngoại-bang bằng cách sản-xuất những người con thông-minh, lỗi-lạc, làm rạng-rỡ cho giống nòi. Tôi thấy mục-dịch tối cao của khoa-học là gieo mầm hòa-ái giữa các hạng người và kiến-tạo hạnh-phúc cho nhân-loại.

Tôi mãi theo đuổi những ý-nghĩ lan-man, không thấy mình đi dài bước, nện mạnh gót giày trên đường, làm vang-dội đến một tòa nhà bên tay trái. Tôi ngẩng trông lên, thấy một hàng cột to-tướng và trên nóc tròn có hàng chữ chạm vàng : Aux grands hommes la Patrie reconnaissante (đối với các vĩ-nhân Tờ-Quốc ghi ơn). Tôi bỗng nhớ đến ông bà Berthelot đã thờ trong ấy và liên tưởng đến Claude Bernard, Pasteur là những nhà thông-thái đã có công nhiều với nhân-loại. Tôi dừng lại xem hai pho tượng của Corneille và Rousseau đứng nghiêm-nghị hai bên. Bình-thường đi qua đây, tôi ít khi đề ý đến ; nhưng hôm nay tôi cảm thấy hai vị như có vẻ nghiêm nghị lạ thường, như biểu-lộ những gì lớn-lao cao-quí nhất đề soi đường chỉ nẻo cho các thanh-niên.

Tôi còn đang trông ngắm Vi-nhân-dài, chợt nghe có giọng nói người mình đưa đến. Quay nhìn lại, tôi thấy mấy anh sinh-viên Việt-nam thông-thái đi lại với nét mặt tươi cười. Chắc mấy anh cũng vừa mới dự cuộc lễ như tôi, và đã nhiệt-liệt hoan-hô với các bạn. Ngày nay, nhiều anh đã đổ-dạt thành-tài và sau khi về nước, đã chiếm những địa-vị quan-trọng. Một anh là giáo-sư thực-sĩ trú-danh, đã từng có công với nước Pháp trong thời chính-chiến ; một anh là kỹ-sư cao-cấp, đã nhiều lần làm Tổng-trưởng trong chánh phủ Việt-nam. Hai mươi năm đã qua, chắc hẳn các bạn đó chưa quên những giờ phút bông-bộ của tuổi xuân, giờ phút đã làm nảy-nở trong đầu nhiều mộng-trưởng lớn-lao mà các bạn đang theo đuổi thực-hành cho non sông, Tờ-Quốc.



Sự tích

ĐỨC BÀ THIÊN-Y-A-NA

THÁI-VĂN-KIỆM

BƯỚC chân đến Nha-trang mà không chiêm-ngưỡng Tháp-Hời Poh-Nagar thờ Đức bà Thiên-Y-A-Na thì thật là phí công, nhất là đối với người đăm say dĩ-vãng, thích hỏi-han những phiến đá để tìm cho ra sự tích ly-kỳ.

Sự tích tuy đã xa-xăm mà luôn luôn còn đây, vì nhờ ở lòng thành-kính của dân chúng đã từng đến cầu xin Ngài minh xét, ban ơn, xá tội hay đem lòng khoan-dung phù-hộ.

Sự-tích đó là của vị Nữ thần Thiên-Y-A-Na, được tôn thờ trong các miếu đường của Poh-Nagar (Thánh-mẫu) xây trên một khu đồi rậm-rạp dựng đứng bên giòng sông Cái nghi-vệ.

Ở dưới bóng rợp của cả một vòm cây dầy vẻ huyền-bí, mấy ngọn tháp kiến-trúc khác nhau vươn mình lên cao với những giòng chữ kỳ-quái mà ta có thể đoán chừng là đã xây vào khoảng từ thế-kỷ thứ VII đến thế-kỷ thứ XII,

Nhà khảo-cổ-học Henri Parmentier đã dày công tìm được tại đây từ bảy đến tám di-tích nữa. Đến nay chỉ còn có bốn là được giữ-gìn khá nguyên- vẹn mà thôi, hiện đang đứng ảm-ngự về phía Đông, dưới chân đồi, xa trông hai hàng trụ như những tảng đá kỷ-niệm (menhirs) vùng Bretagne thời thái-cổ.

Lần lượt, chúng ta hãy cùng nhau nhìn lại lịch-sử và thường-thức công-trình kiến tạo những ngôi đền sau đây :

- Tháp phương Bắc.
- Tháp Trung ương.
- Tháp phương Nam.
- Tháp Tây bắc.

và những tàn-tích của Tháp Tây phương và Tháp Tây nam.

Ngôi đền quan-trọng ở phía Bắc là nơi thờ Đức Thiên-Y-A-Na. Ở đền này, công cuộc kiến trúc của người Chăm đã gọi là hoàn-hảo. Tháp cao

đến 23 thước, do Senapati Pangro, một vị thượng-thư của vua Harivarman I xây từ năm 817. Nơi đó lại là chính điện của vị thánh Cri Malada Kauthara. Senapati Pangro lại cho dựng một bức tượng Bhagavati, vị nữ thần của xứ Kauthara (Khánh-hòa) toàn bằng đá.

Ở trên khung cửa vào đền, du-khách sẽ thấy một bức tượng chạm nổi của Civa, một vị thần có bốn tay, chân vừa đặt lên đầu con thú Nandin vừa nhẩy múa giữa hai nhạc công đang thổi sáo sanarai.

Bên trong ngôi đền chỉ gồm có một phòng độc nhất xây theo hình trái chuông. Những bức thành cao chót vót lên tận nóc, không một kiến-trúc gì khác là lối cửa vào cả. Ở ba phía kia, du-khách phải chú ý đến ba cái vòm đề đón lấy phàm vật của kẻ hành hương dâng cúng. Ngay giữa điện thờ, trong bầu không khí lờ mờ đục, vì thiếu ánh sáng, hoặc do những làn khói luôn luôn tỏa từ các đỉnh trầm, du-khách sẽ thấy kê trên một cái đế bằng đá hoa, pho tượng của vị nữ thần Kauthara. Những nét của Poh Nagar Thánh Mẫu hình dung được thần Bhagavati (thần giáng phúc), một biến dạng của thần Umã tức là Çakti của thần Civa, hay là cái biến thân nữ dạng của Civa.

Trong vẻ đẹp chói lọi của đồ nữ-trang lộng-lẫy, Thánh Mẫu đội mũ hình hoa sen đang xoè nở, óng-ánh những hạt trân châu, xung quanh đỉnh lông công rực rỡ như xà-cừ. Vừa mới trông tổng quát, du-khách đã phải nhận thấy rằng tất cả những vẻ đẹp ấy là tượng-trưng của một cuộc thi thố về tài năng và lòng tin-tưởng mãnh-liệt của dân-tộc Chiêm-thành rồi.

Thánh-mẫu ngồi xếp bằng tròn, có tất cả mười cánh tay. Hai cánh tay trên dưới thẳng, bàn tay đặt lên đầu gối, lòng bàn tay ngửa lên trời như đang ban-bổ một vật gì, đáng diệu từ-bí và bất-tính.

Còn tám tay phụ cầm những vật tượng trưng như : đoản đao, đĩa có cán, mũi tên, ngà voi, cái đĩa trống, vỏ ốc, mũi giáo và cái nã.

Thánh-mẫu mặc « xà rong », đội mũ mukuta, tựa lưng trên một cái dựa khắc hồi-văn tua tủa tựa miệng một quái vật.

Sử chép rằng năm 918, Chiêm-Hoàng Indravarman III (1) sai đúc một Kim-tượng (mukhalinga) cho Bhagavati, sau bị người Chân-lạp (Khmers) lấy mất.

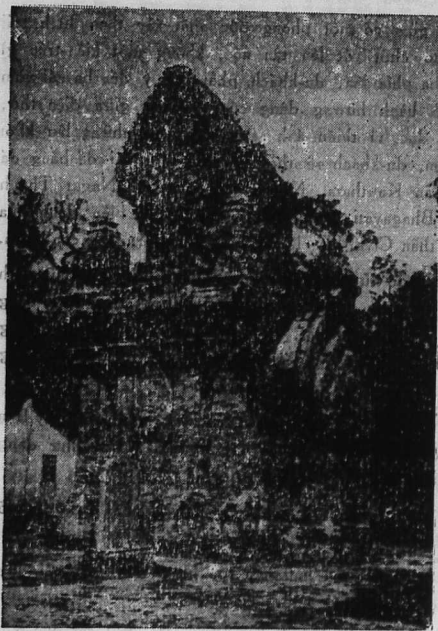
Năm 965, Java Indravarman I cho dựng một tượng Umã, nữ dạng của thần Civa, mà ngày nay du-khách còn thấy đề thay cho kim-tượng (2).

Tháp Trung-ương dựng từ thế-kỷ thứ XII thay cho ngọn tháp cũ xây từ thế-kỷ thứ VII mà bọn cướp Mã-lai phá-hủy từ năm 774 (3) để đánh cướp

tượng vàng (của thần Cri Cambhu). Tháp mới này lại do Chiêm-hoàng Satyavarman xây lại năm 784 và do Jaya Indravarman III sửa sang hồi thế-kỷ thứ XII.

Tháp phương Nam cũng dựng thẳng hàng với Tháp phương Bắc và Tháp Trung-ương.

Bước vào cửa, nhìn lên tường phía Nam, du-khách sẽ thấy những bút tích Chiêm-thành còn ghi lại. Ở trong đền chỉ còn tượng Linga đã mất đế. Dưới triều-đại Harivarman I (thế-kỷ thứ IX), tượng đó hình dung thần Sandhaka hay là Civa.



Tháp Hời (thờ Đức Bà Thiên-Y A-Na)

Du-khách hãy cùng tôi tìm-tòi trên phiến đá sự tích ly-kỳ của Đức Poh-Nagar hay Thiên-Y-A-Na Thánh-mẫu. Theo chỗ chúng ta biết thì có rất nhiều thuyết : một thuyết của người Chiêm-thành và vài thuyết của người Việt-Nam. Những thuyết ấy thật ra chỉ khác nhau ở vài tiểu-tiết còn đại cương thì vẫn là một.

Tháp Tây-Bắc lại xây lùi vào sau Tháp phương Bắc một ít, kích thước hẹp hơn, nhưng bài-trí đẹp đẽ hơn. Tháp này do vị thượng-thư Sênápátì Pangro xây ; phía trong tháp nay chỉ còn một cái đế không còn tượng thần Ganeça dựng từ thế-kỷ thứ IX đã mất.

Tháp Tây-Phương và Tháp Tây-Nam, hai tháp này, có lẽ cũng do vua Vikranta Varman III cho xây vào hồi đầu thế-kỷ thứ IX, một lần với hai Tháp nói trên, nhưng nay đã hoàn-toàn điêu-tàn, chỉ còn là những đồng gạch vụn và đá, bị những cây hoang đại bao phủ chẳng chít.

Đây, chúng ta hãy nghe người Chăm kể lại sự tích vị Thánh-mẫu của họ :

Pô Ino Nogar tục gọi Bà Đen (Muk Juk) là một nữ thần được người Chăm sùng bái nhất ; ngày xưa Ngài do những áng mây trời và bọt nước biển mà hóa thân. Trong số 97 phu-quân Ngài có trong « hậu cung » thì chỉ một mình Pô Yan Amo là có uy-quyền và được tôn-trọng hơn hết. Cuộc đa duyên đã cho Ngài 38 mỹ-nữ, sau thầy đều thần hóa như Ngài. Trong số con gái của Ngài, nay còn có 3 người được dân Chiêm-thành sùng bái : Pô Nogar Dara và Rarai Anaih (nữ-thần vùng Phan-rang) và Pô Bija Tikuk (nữ thần vùng Phan-thiết).

Pô Ino Nogar là vị thần tạo lập quả đất, sinh ra gỗ quý, cây cối và lúa gạo. Vì ở trên Thiên-đình, Thượng-Đế rất chuộng mùi thơm của lúa và trầm nên một ngày kia, trong khi làm lễ tế trời, Thánh-mẫu tung lên trên không trung một hạt lúa có cánh, trắng như làn mây.

Đề đền đáp trong muôn một lòng từ-thiện và công đức mênh-mông của Thánh-mẫu, dân Chiêm-thành mới dựng một ngôi đền thờ Ngài ở Yjatron (Nha-trang.) (3b)

Sự tích này gọi cho ta cả một dĩ-vãng dưới chế-độ mẫu-hệ nó đã làm mục-tiêu cho những lời cầu-nguyện của dân Chiêm-thành trong khi hành lễ.

« Ngày xưa, Thiên-Y-A-Na Thánh-mẫu do trời sai xuống. Ngài đã có công tạo ra quả đất, gỗ trầm, lúa gạo. Hương mộc và kỳ nam và thứ gỗ tượng trưng sự linh-hiễn của Ngài. Ngài làm tỏa hương gạo ngọt-ngào, cò vủ việc trồng cây bồ-đề. Những ai, mỗi khi tằm một coi trâu, hay thường thức hươg vị của lúa gạo, đều phải vội-vàng sửa một quả phâm thành kính dâng lên Ngài. »

o o o

Và sau đây, tôi xin thuật lại truyền-thuyết của người Việt-nam. Sự thật thì có rất nhiều do trí tưởng-tượng của dân chúng. Trong những thuyết ấy, chỉ có thuyết ghi trên tấm bia kỷ-niệm do Phan-thanh-Giản dựng từ năm 1857 (Tự-Đức thứ 9) ở phía sau Tháp phương bắc và Tháp tây bắc là còn ý-nghĩa thôi. Sau đây là bản dịch sự tích ghi bằng chữ Hán trên tấm bia ấy :

« Trong thiên hạ, những chỗ sầm uất lâu đời hay có những sự tích ly-kỳ, người ta chép vào sử truyền lại vì thấy có ích cho nước, cho dân.

Xem như chuyện Lạc-già Quan thế-Âm và Lâm-thiên-Hậu ở Việt-dương

toàn là chuyện lạ thường nên vẫn được lưu sử ; cũng như sự tích Liễu-hạnh Công-chúa giáng sinh ở Nam-dịnh, những khi hiện ứng đều có ghi lại thành dã-sử.

Miền nam nước ta sống trong cảnh mưa thuận gió hòa, thuận phong mỹ-tục.

Phần đất của con cháu Hồng-Lạc tuy đất hẹp dân ít, song lại là nơi dân cư được thần-linh ứng-hộ nên được hoàn-toàn no-ấm và xem xứ mình như một cảnh bồng lai ở thế-gian.

Cách trở với Trung-quốc, việc giao-thông không thuận-tiện nên cuộc bang giao khó-khăn.

Vì không có sử-sách đề kê-cứu, tôi không được biết sự tích của Thiên-Y Thánh-Mẫu cho tường-tận, chính lúc đi qua Khánh-hòa, là nơi nguồn-gốc của Thánh-Mẫu, được nghe các bậc bô-lão kể lại và được đọc dã-sử, cũng chỉ biết được sơ-lược thôi.

Người ta nói : « Bà Thiên-Y giáng-sinh ở núi Đại-an (cạnh núi Cù-huỳnh) thuộc làng Đại-an, tỉnh Khánh-hòa, mẹ ngoài có biển bao-bọc, sơn thanh thủy tú, chính là nơi di-tích cảnh thần-tiên. Nơi ấy có đôi vợ chồng già không con, nhà ở dưới chân núi ngày ngày trông đưa (4) độ nhật. Đưa chín thì hay mất quả, hai vợ chồng lấy làm lạ, mới rình và bắt được một nàng độ hơn mười tuổi hái trộm đưa chơi dưới ánh trăng. Thấy nàng còn bé, vẻ mặt dễ thương, sống trong cảnh cô cút, hai vợ chồng mới thuận đem nàng về nuôi, thường vẫn nâng-niêu yêu mến, chẳng khác gì con ruột.

Một ngày kia trời làm lụt, cảnh vật buồn tênh, nàng mới sợ nhớ đến Tam-đảo, một cảnh thần tiên cũ, liền hái hoa, chọn đá xây một hòn giả-sơn để ngắm ; ông già thấy vậy nòi giận mắng nàng. Trong khi đang hối-hận buồn rầu, gặp lúc hồng thủy dâng cây kỳ-nam (5) đến, nàng bèn biến thân vào khúc gỗ kia, mặc cho dòng nước cuốn ra biển rồi dạt vào bờ Bắc-Hải (Trung-quốc). Dân cư ở vùng đó lấy làm lạ rủ nhau ra vớt, nhưng quá nặng không khiêng nổi. Lúc ấy có một vị Thái-tử Trung-hoa, tuổi chừng hai mươi, đang buồn rầu vì đã từng tròn non lận sứt mà chưa chọn được một ý-trung-nhân, nghe tin ấy liền lấy xe đi đến bờ bãi, tự mình đỡ nổi cây kỳ-nam, đưa vào nội điện, thường hay vỗ-về khi nhân rồi. Một đêm trăng, hương thơm ngào ngạt, Thái-tử trông thấy bên cạnh cây kỳ-nam, một bóng người khi ẩn khi hiện, lấy làm lạ và lúc Thái-tử đến gần thì bóng người kia lại biến đi. Một đêm kia trong khi thiên hạ đang say đắm giấc nồng, Thái-tử lên ra đó, chờ

một hồi lâu, khi bóng mỹ-nhân hiện-hiện thì ông ta ôm chàng lấy ngay, không tránh được, nàng phải bày tỏ sự tình. Sáng hôm sau, nửa mừng nửa lo, Thái-tử vào tâu với Phụ-Hoàng, vua cha ngạc-nhiên, truyền bói một quẻ, gặp quẻ đại-cát, nên cho Thái-tử kết-hôn với nàng.

Hai vợ chồng Thái-tử ở với nhau đã lâu, sinh hạ được một hoàng-nam tên là Tri và một công-chúa gọi là Quý. Nhưng một ngày kia nàng nhớ quẻ cũ mới đem hai con đi, lại biến thân vào cây gỗ trầm, mặc cho dòng nước xuôi về Nam, đến chân núi Cù-huỳnh, tìm lại ngôi nhà xưa ở mé núi. Cảnh vật đổi dời, song thân đã khuất, tức thì Bà ở lại, sửa sang vườn tược, lập nhà thờ phụng cha mẹ. Dân trong vùng đại-dột, không biết tìm kế sinh-nhai, hay hại lẫn nhau, Bà mới đặt ra lễ-phép dạy dân ăn làm, cách sinh dưỡng rồi sau khi cho chạm tượng của Bà để lại ở chóp núi, Bà cỡi chim loan lên tiên giới một ban mai. . .

Bên Bắc triều, thấy người yêu đi không trở lại, Thái-tử cho người chèo thuyền đi tìm. Khi gần đến nơi, thủy-thủ tỏ vẻ hống-hách, dọa nạt dân trong vùng, và không biết kính cần tượng thân Bà, nên bị trời phạt, thổi một trận cuồng phong đánh đắm thuyền ấy ở cửa biển Đại-an. Ngày nay nơi đó, nổi lên một gò đá khắc chữ « khoa đầu » (chữ Hời) xem khó hiểu, và từ hồi ấy trở đi trên cù-lao Yến thường có thần hiển-linh, cứu-nhân độ thế, cầu xin gì cũng được, nên dân trong vùng khắp xa gần đều thiết bàn-thờ thờ phụng Ngài.

Trên núi cù-lao kia có một ngọn tháp cao sáu trượng thờ Ngài Thiên-Y, bên hữu một cái tháp nhỏ cao hai trượng thờ Thái-tử, đằng sau một nhà nhỏ thờ hai con Ngài, bên tả một nhà nhỏ thờ song thân. Trước mặt tháp có dựng một cái bia đá viết chữ Hời như ta đã thấy trên hòn đá án ngữ ngoài cửa biển. Trong vườn của Ngài, hoa quả vẫn tốt tươi, khách nzoạn cảnh có thể hái và ăn tha hồ tại chỗ. Hàng năm đến kỳ tế lễ, sơn thú và hải ngư về châu ở cửa điện và người xưa thường kính cần gọi Ngài là Thiên-Y-A-Na Diễn Bà Chúa Ngọc Thánh-Phi.

Triều Vua Nguyễn đã phong Ngài chức « Hồng-nhơn-Phò-tế linh ứng thượng đẳng thần » chọn dân vùng Cù-lao làm thủ từ ở đền Ngài.

Có một điều mà tôi lấy làm lạ nếu Ngài quả là một Thiên-nữ thì đến đây làm chi, toan sống trọn đời với núi non thì lại bỗng dưng vượt biển Nam qua Bắc kết duyên âu-yếm cùng Thái-tử rồi lối hẹn trăm năm mà trở về núi cũ ; đến sau, cảnh còn, người mất, gió mây trời nổi ra oai thần thánh ;

như vậy thì hành-vi bậc thần thánh không tự chủ nhất-định được hay sao, thật tôi rất lấy làm lạ.

Tự-Đức năm thứ 9 ngày 20 tháng 5.

Bài này do Ông Phan-thanh-Giân (6).

Hiệp-biên Đại-học-sĩ lãnh Lễ-bộ Thượng-thư.

Kính soạn

Bia đá do Ông Nguyễn-Quỳnh.

Thông chánh phó sứ điều lãnh.

Khánh-hòa bố chánh dựng.»

Du-khách vừa được xem sự tích của Ngài, một sự tích đã ru ngủ dân tộc Chiêm-thành từ mấy thế-kỷ mãi cho đến ngày gần tiêu-diệt thì sự tích ấy mới làm cho dân Chiêm sống dậy và sống vĩnh-viễn.

Tôi thiết tưởng nên thêm vào đây một vài chi-tiết rút trong bản sưu tầm của Ông Đào-thái-Hạnh đăng trong tập sách «Đồ hành hiếu cổ» xuất-bản năm 1914. Theo bản sưu tầm ấy thì người ta nói đôi khi Thánh-Mẫu cưỡi trên lưng một con bạch tượng, đi du-ngọa khắp đầu non đỉnh núi. Mỗi lần Ngài du-hành là mỗi lần người ta nghe rõ tiếng lệnh như tiếng thần công báo hiệu. Có khi ngài hiện ra thành một giải lụa nồn-nà, lượn khúc trên không trung, dưới bầu trời êm-ả, hay cưỡi trên đầu một con đại ngọc-ngư dạo chơi từ hòn cù-lao đến các đảo lân cận.

Việt sử có chép rằng: Đức Thế-tổ Cao-Hoàng, lúc bắt đầu trị vì đã thăng cho Ngài chức «Hồng-nhơn-Phò-tể-linh-ứng Thượng đẳng thần» nghĩa là một vị thần cao cả, xá tội, ban ơn huân bị linh-diệu và được mọi người tôn-trọng. Nhà Vua cho mộ 3 người trong đám dân vùng cù-lao ban cho Ngài để làm thủ-từ, ngày đêm quét tước khói hương trong đền. Làng Cù-lao nay vẫn còn, dân cư trú mật, càng ngày càng phát đạt ở cửa biển sông-Cái, trước mặt điện Poh Nagar.

Tóm lại, ở nơi thờ đức Poh-Nagar có tất cả sáu điện, ngày nay chỉ còn bốn điện là giữ được nguyên vẹn thôi và hai điện kia đã điêu tàn. Theo thuyết truyền-khâu của dân chúng thì mỗi ngôi đền thờ một trong các vị của sự tích:

- 1) Chính điện Bắc phương thờ Thánh-Mẫu
- 2) Tháp Trung-ương là nơi thờ Thái-tử Thiên-triều
- 3) Điện Nam-phương thờ dượng phụ của Thánh-mẫu
- 4) Tháp Tây bắc thờ công chúa Quý

- 5) Tháp Tây phương (ngày nay đã điêu tàn) thờ Hoàng-nam tên là Tri.
 - 6) Tháp Tây nam (cũng bị điêu tàn) thờ dượng-mẫu của Ngài.
- Có người nói rằng còn một ngôi đền thứ 7 nữa thờ Senapati Pangro, vị thượng-thư đã có công xây dựng đền.

Trước mặt ngọn đồi xa trông là cửa sông Cái, nơi đó có 7 hòn Cù-lao ngày đêm sóng vỗ rào rạt:

- | | |
|------------|-------------|
| 1) Hòn Yến | 4) Hòn Tiều |
| 2) Hòn Gà | 5) Hòn Bông |
| 3) Hòn Đại | 6) Hòn Sung |

7) Hòn Ông

Lòng tin-mộ mãnh liệt đã xui dân chúng muốn đến tìm mảnh ván thuyền của hạm đội Thái-tử Thiên-triều ngày xưa kia còn sót lại trên các hòn đảo ấy.

Như vậy, sau một cuộc biến-chuyển lịch-sử, sau cuộc xâm-lược của thổ dân Mã-lai vào năm 774, con cháu người Chăm lo âu, mới đặt thành sự-tích và người Việt-nam là kẻ đến sau lại tô-diềm theo trí tưởng-tượng của người phương Bắc.

Và nếu lòng tin đã cấu-tạo những đền-dài mà lịch-sử có nhiệm-vụ bảo-tồn, thì chính sự-tích ly-kỳ mới làm cho được lưu-truyền mãi mãi.

Điều đáng chú ý là tích của Thiên-Y-A-Na Thánh-mẫu, có nhiều đoạn tương-tự với tích Liễu-hạnh Thánh-mẫu hay Giáng-hương Thánh-mẫu, đều nhuộm màu sắc Lão-giáo. Xem thế thì đủ biết hai tín-ngưỡng Nam và Bắc đã gặp nhau; khi lấy nhánh đào, ruộng dưa, cành mẫu-đơn hay khúc gỗ kỳ-nam làm vật biểu-giải.

Hai dân-tộc đã thông-cảm cùng nhau trong việc thờ phụng thành kính một vị nữ-thần, lãng quên những cuộc tương-tàn khốc-liệt.

Gần kinh-thành Huế, về phía nguồn sông Hương, trên đỉnh đồi Ngọc-trần (chén ngọc) các vị Tiên-đế của Nguyễn-triều có xây một ngôi đền gọi là Huệ-nam-điện thờ Thiên-Y-A-Na Thánh-mẫu. Xuân thu nhị kỳ, một thượng quan, đại-diện cho triều-đình đến hành lễ cầu xin Thánh-mẫu phù-hộ quốc-thái dân an.

Văn-chương bình-dân Việt-Nam đã sớm mượn sự tích ấy làm thành một loại thơ lục bát có tính cách tôn-giáo, người ta gọi là châu-văn mà tác-giả thi-sĩ Nguyễn-văn-Trình, sanh bình vào thế-kỷ thứ 19,

Sau đây là một đoạn châu-văn :

Bóng trăng thấp thoáng, làn mây chập-chờn.

Hương trời sắc nước nào hơn,

Bồng dâu biển mắt như cơn giấc hòe (8).

Hương thera thấp thoáng còn nghe,

Trong khi gặp gỡ ai dè sắc không.

Hôm sau gió mát trăng trong,

Nhìn cây lại thấy tiên dung ra vào. . .

o o o

Thật là một sự tích ly-kỳ của một dân tộc tài-ba đã từng có một nền văn-minh khá cao trong bao nhiêu thế-kỷ trên giải đất Đông-dương này.

Ngày nay, nền văn-minh cổ-kính ấy còn để lại những gì; họa chăng chỉ có một mùi hương màu-nhiệm của Chiêm-ba (9) là an-ủi đôi chút di-tích diêu-tàn của những ngôi đền cũ.

Dầu sao, kẻ chiến bại cũng tin chắc rằng việc bắt-buộc người chiến thắng phải tôn thờ các vị thần của nước Chiêm xưa và truyền-khâu sự-tích. Ngài chưa hẳn là một cuộc bại vong.

CHÚ-THÍCH

(1) Trên 40 năm trị-vị, Chiêm-Hoàng Indravarman đệ tam đã đánh đuổi được người Chân-lạp trong vùng Nha-trang vào những năm 945-946. Chính bọn người tham những này đã đánh cắp kim tự-đing như-ig cuối cùng lại bị thất trận (xem Cờ sù các quốc-gia Ấn-độ hóa Viễn-đông - G. Coedès).

(2) Người Việt-nam đọc là Ngu ma—Uma tức là nữ dạng của Civa (puissance féminine de Civa)

(3) Theo một bản chữ phạn ở Tháp Bà Thiên-Y-A-Na, giống người này đen dũi và gầy yếu từ miền xa đến, thường ăn những thức ăn khùng-khiếp hơn xác chết, lại có tính hung ác. Bọn người này đi manh đến, lấy cắp dương-vật của thần Cri Cambhu, đốt phá đền đài sau bị Vua Chăm tên là Satyavarman cho chiến thuyền đuổi đánh ở ngoài khơi. (xem Cờ sù các quốc-gia Ấn-độ— G. Coedès).

(3b) Jyatran : chữ Chăm có nghĩa là sông tre tức là sông Cái bây giờ Jya hay Ea là nước; tran hay đúng hơn là Krom là tre.

(4) Quả dưa về loại Cucurbitus citrullus, thô-âm gọi là « Quả dưa dỏ », tên là « tây qua », « việt nga qua » và « xách tâm qua ». Dưa ở vùng « Hữu-cung » (phi-trường Đồng-hới) là ngon có tiếng. Từ năm Minh-mạng nguyên-niên (1820) trở đi, người ta thường đem cung tiến quả dưa ấy vào triều trong dịp lễ doan ngo.

(5) Việt-ngữ gọi là Kỳ-nam, Đà-nam, Trầm-hương, Trầm. Tên thảo-mộc là Aquilaria agallocha Roxburgh hay Excoecaria Agallocha lin. Tên Cao-mên là Kalampeahk. Người Mã-lai gọi là Kalambak, người Hébreu gọi là Ahalot, người Ả-rập gọi là Aghaluh. Tên Chăm là gahla, Hy-lạp là agallochon, tiếng pháp gọi là agalloche, tiếng la-tinh là agallochum. Dân chúng Mã-lai thường gọi là garu, tiếng Anh gọi là agalwood, aloe wood, tiếng Đức gọi là adlerholz, tiếng Bồ-đào-Nha là aguila, pao de aguia.

(6) Hữu hiệp biện Đại-học-sĩ lãnh Lễ-bộ Thượng-thư Phan-thanh Giản phụng soạn.

(7) Thông chánh phó sứ điều lãnh Khánh-hòa bổ-chính sứ Nguyễn-Quỳnh phụng lập thạch.

(8) Âm-chỉ một nhân-vật của thời thượng-cổ Trung-hoa Thuần-vu-Phân, trong khi say túy-lúy, ngủ dưới gốc hòe đã thấy một giấc mơ thần tiên.

(9) Tiếng La-tinh là Champaca michaelia tên gọi thường là Ylang-ylang hay ngọc-lan, hoặc chiêm-ba. Người Thái-lan gọi là champa, còn champi là hoa sù hay hoa-đại.



LÂM SẢN VIỆT-NAM (1)

TRONG bài trước, chúng ta đã đi qua các cánh rừng Việt-Nam khác nhau vì hình-thức và vì cây-cối hợp thành. Ở đây, chúng tôi đề cập đến sự quan-trọng của những lâm-sản đồi-dào và rất phong-phú mà rừng Việt-Nam cung-cấp cho ta.

Đĩ-nhiên, lâm-sản chính-yếu là gỗ, dưới mọi hình-thức : từ cây củi dùng trong việc bếp-nước đến cây gỗ dùng để cất nhà, đóng đồ-đạc, thuyền-bè, thùng, hộp vân vân. . . Gỗ rất nhiều công-dụng và cũng rất nhiều căn-gốc. Chẳng những công-dụng của gỗ khác nhau tùy theo sắc gỗ mà công-dụng của sắc gỗ còn khác nhau tùy theo điều kiện nơi sinh sản loại cây cho ta sắc gỗ ấy. Trong, một vài công dụng như làm chong-chóng máy bay, người ta phải lựa những cây Bằng-lăng hay cây Gội mọc tại những nơi riêng-biệt. Gỗ cây Sao mọc tại trung-nguyên đôn hơn gỗ cây Sao mọc tại đồng-bằng. Có những thứ gỗ dùng đóng đồ-đạc mọc ở vùng này nhiều hơn và bền-láng hơn vùng khác, như gỗ Thông tại Cao-Miên và Bằng-lăng trên Lào. Đại-đề, công-dụng của gỗ đều tùy theo tính-chất cốt-yếu của gỗ như :

- Tính-chất ngoại-trạng (mặt gỗ, thớ gỗ, màu gỗ, mùi gỗ, vân vân . . .) ;
- Tính-chất hình-thể (mật-độ, sức co-dãn, sức thấm nước) ;
- Tính-chất cơ-khí (sức cứng-rắn, năng-lực chịu sức ép, chịu sức uốn, chịu sức cắt, vân vân. . .) ;
- Tính-chất kỹ-thuật (đề xử-dụng, cưa-xé, lạng mỏng, vân vân . . .).

Hơn một trăm thứ gỗ Việt-Nam đã được nghiên-cứu trong những phòng thí-nghiệm của Nha Khảo-cứu Sum-lâm tại Trung-tâm Quốc-gia khảo-cứu khoa-học và kỹ-thuật. Nhờ đó, chẳng những ta đã có thể xác-nhận phẩm-chất một vài thứ gỗ thông-dụng, mà ta còn tìm ra nhiều loại cây còn phong-phú nhưng ít ai biết đến, để dùng trong nhiều việc. Trong lúc những thứ gỗ thông-dụng trở nên hiếm-hoi lần lần, ta cần phải tuyên-truyền rộng-rãi và công-bố một vài luật-lệ và điều-kiện để hợp-lý-hóa sự khai-thác lâm-sản Việt-Nam.

(1) Tài liệu của Nha khảo-cứu, Canh nông và Lâm-sản tại Trung-tâm Quốc-gia khảo cứu khoa-học và kỹ-thuật.

Bây giờ ta thử bàn qua những thứ gỗ chính-yếu mà các hạng rừng Việt-Nam cung-cấp cho ta, và công dụng của những thứ gỗ ấy :

Trước hết là gỗ cây rừng sát. Loại cây của hạng rừng đặc-biệt này rất ít và không được lớn cỡ. Vì thế, công-dụng của những thứ gỗ này chỉ có hạn : cột nhà nhỏ, sườn nhà què, cừ nền nhà. Những thứ chính ngoài cây Đước và cây Vẹt, có những cây Mắm, Cốc, Đà, Sú, Gia, toàn là những thứ cây ít giá-trị và chỉ dùng tại chỗ thôi. Tuy-nhiên, cần kể cây Bần có khi dùng để đóng thùng và cây Đước rất cứng, đặc-biệt dùng để làm răng cối xay lúa. Nhưng công dụng chính của cây rừng sát là để làm củi và nhất là để làm than. Cho nên rừng sát ven sông Sài-gòn cung-cấp cho dân-chúng đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn những cây củi đôn làm bằng khúc Đước, Sú, Đà lột vỏ, và rừng sát Cà-mau cung-cấp cho ta thứ than Đước rất có giá và rất quan-trọng về kinh-tế, cùng thứ than Vẹt rẻ hơn, mà các thành phố Nam-Việt tiêu thụ rất nhiều. Vào khoảng 1940, xứ Việt-Nam đã sản-xuất mỗi năm hơn 75.000 tấn than trong đó có đến hơn 90% than Đước và Vẹt; qua năm 1953, số sản-xuất chỉ còn có 10.370 tấn, và năm 1954 trong 10 tháng đầu, cũng chỉ sản-xuất được có 11.200 tấn thôi.

Rừng trầm chi cung-cấp cây Tràm. Cây lớn dùng tại chỗ để cất nhà (cột, sườn, vân vân...). Cây nhỏ dùng làm củi nấu bếp và củi chụm tàu. Cây tràm cỡ trung-bình thì thường dùng làm cừ nền nhà. Cừ này đã nổi tiếng và ta quen gọi chung là « cai-cong ». Cừ tràm đóng xuống đất bùn thì bền-bì đời đời. Ta có thể nói không ngoa-ngoắt rằng phần nhiều nhà cửa tại Sài-gòn — Chợ-lớn và những thành-phố tại Lục-tỉnh đều xây cất trên rừng trầm, vì nền nhà toàn đóng cừ bằng cai-cong.

Nhưng nguồn-lợi chính-yếu của rừng Việt-Nam là các thứ gỗ của rừng không ngập-lụt, nghĩa là rừng rậm và rừng thưa. Những gỗ thông-dụng nhất để cất nhà, đóng đồ-đạc làm thuyền bè rất quan-trọng trong nền kinh-tế Việt-Nam ; bằng chứng là những con số sản-xuất về lâm-sản sau đây : năm 1953, 275.000 thước khối gỗ và hơn 426.000 thước củi đã được khai-khân ; 10 tháng đầu năm 1954 những con số đó lên đến 218.500 thước khối gỗ và 330.000 thước củi. Hơn nữa, những số ấy chưa hẳn đúng với số khai-thác thực-sự ; số đó chỉ là số mà sở Thủy-Lâm đã kiểm-soát được thôi. Một số lớn hơn trốn-tránh được sự kiểm-soát của sở Thủy-Lâm như những cây do dân-cur các làng lập trên lâm-phần đã đốn để xài riêng hoặc những cây đốn lâu hoặc những cây đốn trong những vùng thiếu an-ninh nên không thể kiểm-

soát được. Trước cuộc biến-động, trên toàn xứ Việt-Nam hơn 672.500 thước khối gỗ và hơn 2.000.000 thước củi đã được kiểm-soát chánh-thức.

Trên thị-trường bất-cứ loại cây gì đốn làm củi, cũng gọi là củi thối. Nhưng cây gỗ thì, trái lại, có nhiều tên gọi khác nhau, tùy theo loại cây đã cung cấp gỗ. Để tiện-bề cho nhân-viên Thủy-lâm kiểm soát, luật-lệ hiện-hành đã chia cây gỗ làm 5 hạng, theo giá-trị hoặc sự hiếm-hoi của các loại cây ấy.

— **Gỗ hảo-hạng** : là những gỗ quý dùng đóng đồ-đặc vì nó đẹp và hiếm. Những thứ gỗ quý nhất tại Bắc-Việt là Lát-hoa, Gụ. Tại Nam-Việt, nhiều thứ gỗ đó hơn ; gỗ quý như Cẩm-lai, Trắc, Sơn, Mun ; gỗ nhiều vân như Gõ-đỗ, Dáng-hương, Cẩm-thì và Muồng. Kề gỗ hiếm-hoi, ta nên kể Rã-hương và Huỳnh-dương cùng gỗ Bơ-mu (Pemou) và Xa-mu (Samou) là 2 thứ gỗ thông rất quý mọc tại thượng-du Bắc-Việt mà người Trung-hoa dùng để đóng xăng (hòm).

— **Gỗ hạng nhất** : đặc-biệt vì ít bị mối mọt lâu mục hư, có năng-lực chịu đựng được sức nặng nên rất quý trong việc cất nhà bền-bì. Tại Bắc-Việt là Chò-chì, Nghiến và nhất là Lim, rất cứng và rất chắc nhưng lại làm mục đĩnh, sần ; tại Nam-Việt là Cẩm-xe, Cà-chắc, Sến, Gõ-mật là gỗ dùng làm cột chùa rất đẹp, Lâu-táo, Vấp và nhất là Sao, rất có giá trị trong việc cất nhà bền-bì và đóng tàu-bè và làm cầu tại các xưởng thủy-bình. Có những thứ rất cứng nên ta gọi là gỗ sắt như Nghiến, Cà-chắc và Vấp (cho nên tên khoa-học cây Vấp là *Mesua ferrea*).

Gỗ hạng nhì : năng-lực cơ-khí tầm-tàng, lại thêm có nhiều cho nên rẻ và rất thông-dụng. Tiếc thay, hạng gỗ này chịu nắng mưa không được lâu và hay bị mối mọt thành thử công-dụng chỉ có hạn : dùng cất nhà thì chỉ dùng trong những bộ phận có che lợp và dùng đóng đồ-đặc thì chỉ những đồ mộc thường thường thôi. Tại Bắc-Việt có cây Giẻ và cây Xoan. Tại Nam-Việt trên thị-trường buôn-bán cây gỗ thì gỗ hạng nhì rất quan-trọng : gỗ được khai-thác nhiều nhất là các loại Dầu dùng trong rất nhiều công-việc, rồi đến Bằng-lãng, Vên-vên, Huỳnh. Sau cuộc biến-động, công-cuộc khai-khẩn gỗ hạng nhì rất quan-trọng cho nền kinh-tế này, đã bị ngừng-trệ tại các khu rừng đồng-bằng Nam-Việt. Người ta phải khai-thác những gỗ hạng nhì khác xưa nay ít thông-dụng như những gỗ Thông trên Cao-nguyên Đông-nai : thông hai lá và thông ba lá (nhất là thông ba lá vì thứ gỗ này tính-chất thuần-nhất hơn thông hai lá và có ít nhựa hơn). Phẩm-chất hai loại thông này đã bắt-đầu được công-nhận và cần được tiếp-tục tiêu-thụ, nếu những gỗ khác tại đồng-bằng dùng cạnh-tranh ráo-riết vì gỗ đồng-bằng rẻ hơn nhờ chuyên-chở ít tốn-kém.

— **Gỗ hạng ba** là những gỗ trắng, mềm và nhẹ, chỉ dùng trong những công-việc tạm thời, đóng thùng, hộp, ván ván. . . vì hạng gỗ này rất dễ bị mối mọt và năng-lực cơ-khí rất kém.

— **Gỗ tạp** gồm tất cả gỗ các loại cây không có tên trong bảng chính-thức của 4 hạng gỗ vừa kể trên. Thường thường là những cây nhỏ cỡ, chỉ dùng làm đồ lật-vật trong nhà, hay dùng làm củi thối. Hạng gỗ tạp này và một ít gỗ hạng ba là hai hạng gỗ của phần đồng-cây cối chen-chức trong rừng rậm Việt-Nam, thường cho những chất để làm giấy (cellulose) chưa hề dùng đến. Nhưng ta cũng hy-vọng ở những phương-pháp tối-tân hiện-đương được nghiên-cứu tại các xứ nhiệt-đới để có thể một ngày gần đây, nước Việt-Nam cũng biết dùng đến nguồn-lợi phong-phú ấy trong những ngành kỹ-nghệ tân-tiến xử-dụng gỗ mới, gỗ tốt, gỗ ép, bột gỗ làm giấy và rất nhiều kỹ-nghệ hóa-học khác dùng gỗ hay bột gỗ làm nguyên-liệu.

Ngoài gỗ là lâm-sản chính-yếu của rừng, còn vô-số lâm-sản khác gọi là lâm-sản phụ, tất-cả hợp thành nguồn tài-nguyên rất phong-phú và quan-trọng mà sơn-lâm đã đóng góp cho kinh-tế Việt-Nam.

Rừng sắt, ngoài củi và than, còn cung-cấp lá để lợp nhà và vỏ cây để thuộc da và dề nhuộm. Cây dừa nước cung-cấp những tàu lá dài để lợp nóc, đóng vách hay đóng trần nhà tại thôn-quê, hoặc để lợp mái ghe và mái xe bò. Số lá sản-xuất rất quan-trọng : 7.300.000 tàu lá trong năm 1953 và 6.500.000 tàu lá trong 10 tháng đầu năm 1954. Vỏ cây thì dùng trong những tiêu-công-nghệ sản-xuất da thuộc và dùng dề nhuộm lưới câu. Vỏ Đước và vỏ Đà thông-dụng hơn hết vì có đến 25% tính-chất thuộc thuộc da. Tiếc thay giá vốn nó quá đắt vì việc chở-chuyên rất tốn kém : ước chừng 5.700 thước đã được khai-thác trong năm 1953 ; 3.750 thước trong 10 tháng đầu năm 1954 ; sánh với lối 18.000 thước ước-lượng có thể khai-thác được, và vô những cây củi-dòn bóc ra đều bỏ phí tại chỗ.

Rừng trầm cung-cấp một sản-phẩm hảo-hạng có tính-chất không dẫn sức nóng, dùng trong rất nhiều công-việc. Vỏ Trầm rất dày, do nhiều lớp mỏng như bắc hợp thành, dùng tại chỗ để làm đục chài bằng nhựa cây Dầu và dề trét thuyền. Vỏ Trầm, được chế-tạo theo phương-pháp đàng-hàng, thành chất-khối hảo-hạng có một hệ-số không dẫn sức nóng tốt hơn bắc thường. Ngoài ra, lâm-sản-phụ của rừng trầm còn có :

— dầu « khuynh-diệp » nấu bằng lá trầm tại Trung-Việt ;

— giấy « choai » là giấy các loại choai bò leo ;

— lá « mật-cật » là một thứ lá gồi dùng để làm vách nhà, nón lá ;

— và nhất là rễ « Mốp » rất nhẹ (mật-độ của rễ khô là 0.040 và rễ ướt là 0.650) dùng làm phao câu, nón, phao nổi dùng trên các tàu bè nhưng số sản-xuất rất ít, phần vì thứ cây này rất hiếm, phần vì thời-cuộc (năm 1953 và 1954 đã khai-thác được 150 thước, sánh với 2.000 thước trong năm 1942).

Rừng rậm và rừng thưa thì, ngoài gỗ cây, còn cung-cấp cho ta rất nhiều lâm-sản phụ quan-trọng.

Tre là một sản-phẩm phụ rất thông-dụng tại thôn-quê Việt-Nam, đến đổi đồng-bào miền quê trung-châu vì ở xa rừng, phải trồng tre để mà dùng. Tre có hai thứ : tre đực tức là « Tre » cành tròn và dài, dày và mắt cứng, dùng để cất nhà ; tre cái tức là « Nứa », yếu hơn, mỏng hơn và thưa mắt, dùng làm giấy tại Đập-Cầu ngoài Bắc-Việt, bột giấy làm tại Việt-Trì. Mỗi loại tre có nhiều thứ, công dụng đều khác nhau. Tre thường mọc từng khu riêng-biệt ven sông-ngòi hay trên đất rầy, hoặc mọc từng đám trong rừng. Việc khai-thác tre rất lớn-lao cho đến năm 1945 (ước-chừng 1.200.000 thước khối mỗi năm). Trong những năm chinh-chiến, tre dùng để sắt để làm sườn bê-tông xi-măng.

Mây cũng là một lâm-sản phụ dùng để làm bàn ghế nhẹ và để đan rô-rá, vân vân... Cũng như tre, mây có nhiều thứ, nhiều cỡ và nhiều công-dụng, Hơn 70.000.000 cọng mây đã đốn được trong năm 1940, nhưng mấy năm sau này chỉ đốn được lối 1.000.000 cọng.

Những sản-phẩm phụ-thuộc khác của rừng Việt-Nam là ; nhựa cây, dầu cây lấy trong loại cây Dầu rừng già Nam-Việt, nhất là Dầu-con-rái và Dầu-song nàng, và dầu chai dùng để trét ghe thuyền, làm sơn mã (vernis) và làm đuốc chai. Lọc nấu kỹ-lượng, dầu cây có thể cung-cấp cho ta một thứ dầu để chạy máy Diesel. Trong thời-kỳ chiến-tranh, dầu cây lọc nấu được dùng trong rất nhiều việc như làm sơn, xà-bông, bỏ-hóng, dùng đốt đèn và làm thuốc trừ nấm độc, vân vân..

Cùng một loại với nhựa cây, mũ thông hai lá lọc nấu thành dầu thông và bạch-tùng-dư (colophane). Những khu rừng thông để dùng cạo mũ tại Đồng-nai-Thượng, trước 1945 cung-cấp mỗi năm ước-chừng 4.000 tấn mũ thông sống ; qua năm 1953 và 1954 sụt xuống chỉ còn được vài trăm tấn.

Một ít thứ cây khác cũng có nhựa, như nhựa cô-ban (copal), nhựa đama (damar), nhựa béc-ca (gutta percha), thư-hoàng (gomme gutte), cánh-kiến (benjoin). Sau hết, ta phải kể : củ nâu để nhuộm quần-áo là một lâm-sản phụ mà đồng-bào thôn-quê miền Bắc rất thích dụng ; những vỏ cây để thuộc da ít

được khai-thác ; những lá gồi và hàng-hà làm-sản phụ-thuộc vật-vãnh thường dùng tại chỗ để làm thuốc chữa bệnh vân vân... Độc-giả nào muốn biết thêm về khoản này, xin xem quyển sách nói về « Dược-thảo Cao-Miền, Lào và Việt Nam » do ông Petelot soạn và Trung-tâm Quốc-Gia Khảo-cứu Khoa-học và Kỹ-thuật xuất-bản.

o o o

Chúng tôi vừa nói sơ-lược về nguồn tài-nguyên phong-phú của rừng Việt-Nam, di-sản của quốc-gia rất cần được khai-thác cho có phương-pháp và chừng-mực, ngõ-hầu bảo-tồn di-sản ấy cho được vĩnh-viễn, cũng như một người chủ gia-đình biết giữ cho lâu-bền gia-sản của tiên-nhân để lại đó là nhiệm vụ và vai-tướng chính-yếu của lâm-học-gia, mà chúng tôi sẽ đề-cập đến trong bài sau.



TRUYỆN DÃ SỬ

Một cô bán kẹo trở nên Hoàng-hậu vì một câu đối

BẢO-ỊC

DỌC bài « *Thế-kỷ Lê-thánh-Tôn* » đăng trong Văn-hóa nguyệt-san số 5, các bạn đọc đều rõ từ xưa đến giờ nước ta chưa có đời nào thịnh-trị như đời này. Trị vì ngót 40 năm (1460-1497), vua Lê-thánh-Tôn, một vị anh-quân, hiền-minh, trí-dũng, đủ tài văn-võ, đã từng cải-cách nhiều điều thích-dáng và hợp-lý, khiến nước nhà được hưng-thịnh và hùng-cường về mọi phương-diện. Đồng thời, đã có biết bao nhiêu văn-thần võ-tướng tài-trí siêu-quần, đã xuất-đầu lộ-diện tận tụy giúp ngài dựng nên công nghiệp hiền-hách lưu rất nhiều ảnh-hưởng tốt-đẹp cho các thế hệ về sau.

Đó là những chuyện đã ghi rõ trong chính-sử. Còn một chuyện kỳ-thú về cuộc hôn-nhân của ngài có ghi trong dã sử và không kém về hào-hứng, nay xin kể dưới đây để hiểu độc-giả suy ngắm về hậu-quả mỗi thiên-duyen đó.

Vua Lê-thánh-Tôn, khi còn là thái-tử, đã thông-minh lối lạc, tính hiếu-học và nhân nại hơn người. Ngài không nghĩ chỉ đến ngai vàng, chỉ ưa ngâm vịnh và du ngoạn những nơi danh-lam thắng cảnh trong nước. Tuy được phong làm Bình-nguyên-vương, có dinh-thự ở phía tây hoàng-cung, thái-tử thường đi du-lịch đó đây, ưa kết-giao với các danh-nhân, hiền-sĩ, thích quan sát dân-tình phong-tục, bởi thế rất giàu kinh nghiệm và thấu rõ được tình trạng trăm họ hồi bấy giờ.

Một buổi chiều vàng, Thái-tử vi-hành đi hóng mát trên bến sông đào huyện Tống-Son, thuộc tỉnh Thanh-hóa. Đường mãi ngắm trời mây non nước, Thái-tử thoáng trông thấy ở dưới bến sông lên một thiếu nữ trạc độ 16 tuổi, phong-tư tài mạo khác thường, nhẹ nhàng đèo bước đi qua, vai gánh gạo vừa vo xong, mắt nghiêm trang trông thẳng như không nhìn thấy ai cả.

Thái-tử nao nao trong lòng, cao-hứng ngâm một câu đối tức-cảnh :

Gạo trắng nước trong, mển cảnh lại càng thêm mển cả ..

Câu này ngụ ý nói ; gạo ai vo đã trắng, nước bên sông kia lại trong, làm cho ai thơ thần sinh lòng mển cảnh gạo trắng nước trong, lại mển thêm cả người trong cảnh thơ mộng đó nữa...

Biết có người trêu cợt thử lòng, thiếu nữ dịu-dàng cất tiếng, ứng-khâu đối lại ngay :

Cát lằm gió bụi, trông người sao chẳng kíp trông xa. . .

Giọng nói thiếu-nữ tuy nhẹ nhàng êm-ái, mà ngụ-ý thống-trách nặng-nề.

Thái-tử giật mình như tỉnh giấc mơ, tự nhủ thầm : « Ai ngờ ở nơi thôn dã lại có người đẹp, gan dạ khí-phách hơn bạn mày râu. Cát lằm gió bụi, chính thị chỉ vào thời loạn này. Vậy trai thời loạn phải lo dẹp loạn, lẽ đâu chỉ biết ngắm trông giai-nhân, quên không sớm trông xa nghĩ rộng tìm cách cứu đời cho nước lặng sông trong ? Người đẹp này hẳn là một bậc nhi-nữ phi-thường, biết rõ thời thế và sẵn lòng ưu-ái lắm đây ! Nàng đã biết mượn câu đối lại, vừa cảnh-tình ta, vừa muốn khích-động ta. Ta nên ơn, chứ không nên oán. Hơn nữa, ta phải kính trọng bậc này và biết đâu bậc đó có thể giúp ta tạo được thời-thế, dựng được cơ-đồ. . . »

Nghĩ thế, Thái-tử tiến đến gần thiếu-nữ và xin lỗi :

« Tôi xin chân-thành tạ lỗi, nếu có điều phật-ý cô-nương. Hơn nữa, tôi rất thần-phục đại-tài cô-nương. Xin cho biết quý-xá ở đâu để tới kính thăm. »

Thiếu nữ mỉm cười sẽ nói : « Đa tạ... Đâu dám !.. » rồi lẳng lặng gánh gạo đi xa, không hề nhìn lại.

Thái-tử rầu rầu nét mặt, ngập ngừng nửa ở nửa về, cứ vo vắn hoài ở đó, chợt gặp một đứa trẻ nhỏ dương quây hai chiếc nôi con ra bến sông gánh nước. Thái-tử liền hỏi đón ngay : « Nay em ! em có gặp cô gánh gạo ở đường không ? »

— Có, tôi vừa gặp xong cô ta đi về phía xóm Đoài kia kia...

Đứa trẻ vừa nói, vừa chỉ tay về phía trước, rồi lại nhẹ miệng nói tiếp luôn :

« Cô ấy chịu khó lắm, vừa rồi đi vo gạo đem về xay bột làm kẹo bán đó. Người ta tranh nhau đến mua rất đông, vì cả vùng ai cũng chịu kẹo ngon và thơm có tiếng. »

Thái-tử muốn gọi chuyện thêm, hỏi tiếp :

— Tôi cũng muốn tìm nhà có ta ở đầu đê buôn ít kẹo bán.
— Nhà ở trong xóm Đoài kia, dễ tìm lắm, ông ạ. Cứ lội qua một cái lạch nhỏ, tìm thấy nhà ở ngay đầu xóm, công bằng tre, giữa sân có giàn trâu không lớn.

— Thế em có hay lui tới đó không, mà biết rõ thế?

— Có chứ ! Ngày nào tôi chả tới lấy kẹo đi bán. Nhà có ta rộng rãi, mát mẻ và rất sạch sẽ ; có ta yêu tôi lắm, cả bà mẹ cô nữa ; thỉnh thoảng lại dạy tôi hát nhiều bài hát hay vô-cùng.

— Em có nhớ bài hát nào không ?

— Tôi cũng có nhớ ít nhiều bài, nhưng có một bài có ta mới dịch ở sách nhỏ, gọi là « Chu bá-Lư tri-gia cách-ngôn » nghe hay lắm ; tôi mới học được một phần, chưa thuộc hết bài.

— Em có biết tên cô ta là gì không ?

— Không rõ. Quanh vùng chỉ gọi là cô bán kẹo.

Thái-tử cảm ơn đứa trẻ gánh nước, lững thững đi về phía xóm Đoài. Dựa vào những lời mách trên, Thái-tử đi tìm tung-tích giai nhân. Lân la dò hỏi mấy người già cả trong xóm, Thái-tử biết rõ lai lịch như sau :

Cô bán kẹo chính tên là Nguyễn-thị-Ngọc-Hằng, quê ở Miêu-ngoại-trang, huyện Tống-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa, con gái lớn một vị bố chánh sứ. Ông bố quá say mê vợ lẽ, ruộng rẫy ghét bỏ cả hai mẹ con. Hồi đó, nàng mới lên ba tuổi ; bà mẹ sinh hạ được có một mình cô, họ hàng không chỗ tựa nương, đành phải gạt nước mắt bế con về nương náu bên quê ngoại ở làng Miêu-ngoại-trang này.

Ở đấy, bà mẹ tần tảo làm nghề bán kẹo kiếm ăn lần hồi, nuôi nàng đến nay đã 16 tuổi. Nàng có vẻ kiêu diễm, đoan trang, lại là người hiểu nghĩa đủ đường. Tư chất thông minh, lại có tính hiếu học, nên nàng được bà mẹ (vốn là một bậc hay chữ) hết lòng dạy bảo ; không bao lâu nàng nổi tiếng là một nữ-sĩ tài sắc kiêm toàn. Biết bao nhiêu trang thanh-niên tuấn-tử rập danh bản sê, nhưng lòng nàng thờ-ơ không màng nghĩ tới. Lòng đau khổ ngấm ngầm vì nỗi éo le trong gia-đình, lại thương xót mẹ già không ai nương tựa, nàng quyết chí không xuất giá, ở nhà nuôi mẹ suốt đời. Đã có nhiều nơi nhờ người đến dạm hỏi, nhưng bà mẹ cũng chiều theo ý nàng, nhất định chối từ. Sớm tối, gặp lúc nhàn rỗi, nàng thường đọc sách ngâm thơ cho vui lòng mẹ, hoặc dạy trẻ con trong xóm học hát những câu thi ca nàng làm ra, ngụ ý cảnh tình người đời. Vì thấy thói đời giáo giở, giàu sang dễ

đồi lõng, nên nàng đã phiên dịch bài « Chu bá Lư tri-gia cách-ngôn » ra quốc âm (có lục đăng sau đây) để vừa khuyên mình, vừa răn người, sớm biết tình ngộ noi theo đạo chính.

Cả vùng đều quý chuộng hai mẹ con nàng Ngọc-Hằng, dù kẻ sớm sủa rộng rãi cũng e nề không dám manh-tám ác-ý điều gì.

Thấm thoắt nàng đến tuổi giãng tròn có lẽ, Vẻ đẹp thiên-nhiên như bông sen trắng trên mặt hồ thu, càng tăng lên bội phần. Chính giữa lúc này, Thái-tử vi-hành đi chơi bên sông gặp nàng, say vì nhan-sắc lại mến vì tài-đức. Không hẹn mà nên, Thái-tử tự nhiên ngẫu hứng xướng một câu đối tức cảnh (đã nói trên). Đến khi nghe câu đối lại, Thái-tử cảm-phục vô-cùng và thấy lòng sao-suyến, cảm như trời xui khiến cho gặp được ý-trung-nhân ở đây.

Vì thế, Thái-Tử đề tâm dò la tung-tích, rồi qua một thời gian đình ước kết bạn trăm năm, hôn lễ thành. Rồi trong lòng nhớ đến câu đối của nàng đọc ở bên sông, Thái-tử năm ấy 18 tuổi, thấy hăng hái phấn-khởi hơn xưa, thiết-tha chỉ muốn cứu dân cứu nước qua cơn « Cát lăm gió bụi » .

Đến khi Thái-tử được lên ngôi báu, ngài thấy thời cơ đã tới, chí kinh-bang tế-thế có thể thực-hiện từ đây, « trông người nay đã tới lúc trông xa... ». Bên trong, được nàng Ngọc-Hằng, nay đã là vị hoàng-hậu đoan-chính, nổi tiếng hiền-đức hơn người, sớm tối đem tấm lòng son-sắt kích-thích chí-khí anh-hùng của vị tân-quân, bên ngoài, văn thần võ tướng cùng với trăm họ hết lòng phụ tá, vua Lê-thánh-Tôn không bao lâu được toại chí-nguyện bình-sinh, nổi tiếng một vị Hoàng-đế anh dũng thao-lược một thời.

Được thế, biết đâu truy-nguyên cũng tự duyên trời đưa lại, cho vị anh-quân tuấn-khiết được gặp vị giai-nhân hiền-đức, biết đem lời khẳng khái để kích-thích lòng ưu-ái của đấng quân-vương, giục bậc anh-hùng nên biết trông xa..., có thể nước nhà mới được thanh-bình an-lạc.

Dưới đây, xin lục đăng cả bản dịch bài « Chu-bá-Lư tri-gia cách-ngôn » của nàng Ngọc-Hằng đã làm khi còn con gái, cũng là góp thêm một phần nào trong công việc sưu-tầm những áng văn xưa.

NGUYỄN - VĂN

(Bản chữ Hán diễn-âm)

1 — Lê minh tức khởi, sai tảo đình trừ, yếu nội ngoại chinh khiết ; ký hôn tiện tức, quan tòa môn hộ, tất thân tự kiểm-diêm.

2 — Nhất chúc nhất phạn, đương tu lai xứ bất dị, bán ti bán lú, hằng niệm vật lực duy gian.

3 — Nghi vị vũ nhi trừ mâu, vô lâm khất nhi quật tinh ; Tự phụng tất tu kiệm ước, yển khách thiết vật lưu liên.

4 — Khí cụ chất nhi khiết, ngôa phủ thẳng kim ngọc ; âm thực ước nhi linh, viên sơ dữ trần tu.

5 — Vật doanh hoa ốc, vật mưu lương-điền.

6 — Tam cô lục bà, thực dâm-đạo chi môi ; tỳ mỹ thiếp kiều, phi khuê-phòng chi phúc.

7 — Đồng bực vật dụng tuần mỹ ; thê thiếp thiết kỳ diễm trang.

8 — Tò tôn tuy viễn, tế tự bất khả bất thành ; tử tôn tuy ngu, kinh thư bất khả bất đọc.

9 — Cư thân vụ kỳ kiệm phác, giáo tử yếu hữu nghĩa phương ; mặc tham kỳ ngoại chi tài, mặc ăm quá lượng chi tửu.

10 — Dữ kiên khiêu mậu-dịch, mặc chiếm tiện nghi ; kiến bản khổ thân lân, tu đa ôn tuất..

11 — Khắc bạc thành gia, lý vô cửu hưởng ; luân-thường quai suyển, lập kiến tiêu vong.

12 — Huynh đệ thúc diệt, tu phân đa nhuận quả ; trường ấu nội ngoại, nghi pháp túc từ nghiêm.

13 — Thính phụ-ngôn quai cốt nhục, khởi thị trượng-phụ ; trọng si tài bạc phụ-mẫu, bất thành nhân-tử.

14 — Giá nữ trạch giai-tế, vô sách trọng sinh ; thú tức cầu thực-nữ, vật kể hậu liêm.

15 — Kiến phú-quý nhi sinh siêm-dung giả, bất khả si ; ngộ bản-tiện nhi tác kêu thái-già, tiện mặc thậm.

16 — Cư gia giới tranh tụng, tụng tắc chung hung ; xử thế giới đa ngôn, ngôn đa tất thất.

17 — Vật thị thể-lực nhi lãng bức cô quả, vô tham khâu phúc nhi tứ sát sinh cầm. Quai tịch tự thị, hối ngộ tất đa, đòi nọa tự cam, gia-đạo nan thành.

18 — Hiệp nật ác thiếu, cửu tất thụ kỳ luy ; khuất chí lão thành, cấp tắc khả lương-y.

19 — Khinh thính phát ngôn, an tri phi nhân chi trầm tố, đương nhĩn-nại tâm tư ; nhân-sự tương-tranh, yên tri phi ngã chi bất thị, tu bình tâm ăm tưởng.

20 — Thử huệ vô niệm ; thụ ân mặc vong.

21 — Phàm sự dương lưu dư địa, đắc ý bất nghi tái vãng. Nhân hữu khánh hi, bất khả sinh đồ kỳ tâm ; nhân hữu họa hoạn, bất khả sinh hỷ hạnh tâm.

22 — Thiên dục nhân kiến, bất thị chân-thiện ; ác khủng nhân trí, tiện thị đại-ác.

23 — Kiến-sắc nhi khởi dâm-tâm, báo tại thê-nữ ; nặc oán nhi thụ ám-tiền, họa diên từ tôn.

24 — Gia-môn hòa thuận, tuy ung sơn bất kể, diệc hữu dư hoan ; quốc khóa tảo hoàn, tức nang thác vô dư, tự đắc chỉ lạc.

25 — Độc thụ chí tại thánh hiền, vi quan tâm tôn quân quốc.

26 — Thủ phận an mệnh, thuận thời thính thiên ; vi nhân nhực thử, thử hồ cận yên.

BẢN DỊCH (của Ngọc-Hằng)

1 — Nhà sáng dậy, nhà sản rầy quét,
Phải gợn gàng sạch hết trong ngoài.
Tối thờ liệu sớm nghỉ ngơi,
Chính mình công ngộ khóa cày trông nom.

2 — Bưng bát cháo lưng cơm phải nghĩ,
Bời đầu ra ? Há dễ ru mà ?
Nửa mụn vãi, nửa sợi tơ,
Của đồng công nén, nghĩ đà glan-nan.

3 — Nền che đậy, trước cơn mưa tới,
Đừng chờ khi khát mới đào khơi.
Tự mình ăn mặc sơ sài,
Đừng nên khách khứa, tiệc mời liên miên.

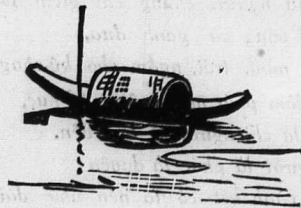
4 — Đồ đạc cốt vững bền sạch sẽ,
Hủ sành tựa hơn thê ngọc vàng.
Uống ăn vừa phải chớ hoang,
Rau vườn tinh-khiết cao-lương khó bì.

5 — Chớ lộng-lẫy hoa hòe nhà cửa,
Đủ nơi ăn chốn ở thì thôi.

- Ruộng sâu trâu nái mặc người,
 Mưu mô chi lắm ở đời thêm lo.
- 6 — Lúa đồng-cốt bà có tấp-nập,
 Tô gậy nên trộm cắp dâm tà.
 Hầu đẹp dễ, thiệp nơn-nò,
 Khuê-phòng được phúc chi mà ước ao.
- 7 — Nên cần-thận kẻ hầu người hạ,
 Chớ dùng phương bộ quả bánh bao.
 Buồng trong vợ với nàng hầu,
 Đừng cho học thói quá chiêu diêm-trang.
- 8 — Tô tiền dẫu xa hàng thế thứ,
 Phải kính thành tế-tự mới nên.
 Cháu con dẫu thực ngu hèn,
 Sớm khuya kính sử phải chuyên học-hành.
- 9 — Cốt giữ mình què mùa vừa phải,
 Khéo dạy con đừng trái nghĩa-phương.
 Ham chi những của ngoài đờng,
 Không nên uống rượu quá lượng hại thân.
- 10 — Cùng những kẻ các khoản gồng gánh,
 Mua bán đừng suy tính phần hơn.
 Xóm giềng nghèo khó có đơn,
 Đem lòng thương xót luôn luôn đỡ đỡ.
- 11 — Giàu có bởi làm ăn khắc bạc,
 Lễ tự-nhiên không được lâu bền.
 Luân-thường cần bậy đảo điên,
 Báo ngay sa-sút nhân tiền cho xem.
- 12 — Trong nhà chỗ anh em chú cháu,
 San-sẻ đều cùng chịu đói no,
 Nghiêm trang phép-tắc ngôn-từ,
 Trong ngoài lớn bé phải cho chỉnh-tề.
- 13 — Xa cốt nhục bởi nghe lời vợ,
 Chí-khí hèn không có trượng-phu.

- Những người lấy của làm lo,
 Khinh-thường cha mẹ là đồ con hư.
- 14 — Gả con gái, rè cho đáng rè.
 Đừng thách người nặng lễ cưới xin.
 Lấy dâu phải chọn dâu hiền,
 Đừng ham những chốn lắm tiền hồi-môn.
- 15 — Thấy giàu sang ra luồn vào cúi,
 Ấy là điều đáng tui đáng nhơ.
 Gặp người lỡ bước sa cơ,
 Kieu-căng làm bộ rất là đáng khinh.
- 16 — Ở nhà chớ tranh giành kiện-tụng,
 Kiện-tụng nhau sao cũng mang điều.
 Ở đời ta chớ nói nhiều,
 Nói nhiều ắt cũng có điều hờ cơ.
- 17 — Chớ cậy thế, quả có lẫn át,
 Đừng tham ăn tằn sát chim muông.
 Lỗi lầm vì tội gàn ương,
 Khó thành gia-đạo vì vương bệnh lười.
- 18 — Thân mật lắm cùng loài trẻ ác,
 Dần dần lâu sau chắc lụy nhiều.
 Lão-thành ta phải kính chiều,
 Phòng khi hoãn-cấp nhiều điều cậy trông.
- 19 — Chớ nhẹ dạ, nghe không suy nghĩ,
 Biết dẫu người, chằng chí gièm pha.
 Việc gì cũng cứ ganh đua,
 Có khi mình trái, ngấm cho kỹ-càng.
- 20 — Mình làm phúc mở đường ân-huệ,
 Chớ nghĩ chi người sẽ báo đền.
 Ơn người là phúc là duyên
 Ngậm vành kết cỏ ta nên nhớ đời.
- 21 — Việc gì cũng dành người rộng rãi,

- Được rồi đừng lui tới quen mùi.
 Người hay ta chớ ghen người,
 Người mà hoạn-nạn ta thời xót xa.
- 22 — Làm thiện muốn người ta biết đến,
 Chưa hẳn là điều thiện đáng khen.
 Làm sằng bụng bí thói quen,
 Là người đại-ác, ta nên đề-phòng.
- 23 — Thấy sắc đẹp, nời lòng đắm dục,
 Báo vợ con túi nhục đến ngay.
 Độc, ngấm nếm đá giấu tay,
 Đề cho tai vạ đến bầy cháu con.
- 24 — Ở cho được gia-môn hòa-thuận,
 Dầu thiếu ăn nhưng hẳn thừa vui.
 Kỳ sưu thuế, sớm xong xuôi,
 Túi không thừa-thất, dạ thời hả-hề.
- 25 — Đọc sách phải biết suy biết nghĩ,
 Đạo thánh-hiền đề chí noi theo.
 Làm quan bụng phải lo âu,
 Nặng lòng quán quốc, trước sau ân-cần.
- 26 — Lạt phải biết yên thân giữ phận,
 Theo thời-cơ, kính cần mệnh trời.
 Làm người cứ thế mà noi,
 Họa chẳng trọn đạo ở đời mấy may.



QUAN NIỆM NÔNG DÂN VỀ TINH-TÚ TRÊN TRỜI

QUA CA DAO

Duy-việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

NÔNG-dân Việt-Nam trải qua bao nhiêu thế-hệ, sống một cuộc đời giản-dị gần tạo-hóa, trên thì trời dưới thì đất, chung quanh là cỏ cây cùng loài vật, cho nên họ đã tạo được một thế giới riêng, thế giới của họ. Ngày ngày làm lụng cho đất ruộng, bận bẻ với con trâu cày, con cò trắng, khóm tre xanh, tối đến ngắm trăng sao, và các vì tinh-tú trên trời đề nghĩ tới các việc đồng áng ngày mai.

Canh-tác theo lối cổ-truyền, mọi việc làm theo tập-quán hoặc kinh-nghiệm của tổ-tiên lưu-truyền lại, người làm ruộng không có đồng-hồ, không có dụng-cụ đề đo thời-tiết. Nhưng sống giữa tạo-hóa và vạn-vật nên nông dân có chiêm-nghiệm về các hiện tượng trên trời, sự luân-chuyển các vì sao, cử-chỉ của loài vật hay biến-đổi của cây cối, nên đã tiên-đoán được thời-tiết để áp-dụng vào công việc đồng-áng.

Đề có thể canh-tác một cách chắc-chắn, họ đã xem-xét kỹ-càng các vì tinh-tú trên vòm trời rồi rút kinh-nghiệm, lập nên một luật-định tuy giản-dị nhưng nhiều khi rất đúng.

Ta có thể nói rằng người nông-dân có một khái-niệm riêng về tinh-tú và khái-niệm ấy họ đã ghi bằng các câu ca-dao tục-ngữ mà tôi trích bàn dưới đây.

Tuy lấy ruộng đất làm Lý-trường, lấy làng mạc làm Vũ-trụ, nông-dân biết rằng muốn thu được hoa-lợi, không phải cứ chăm-chỉ chân lấm tay bùn là đủ đâu, mà còn phải trông mong về trời nữa nghĩa là thời-tiết, khí-hậu. Thì đây, câu hát véo von theo chiều gió đưa từ ruộng lúa xanh-rì lên tai người lữ-thứ :

« Người ta đi cấy lấy công,
 Em đây đi cấy còn trông nhiều bề.
 Trông trời, trông nước, trông mây,
 Trông mưa, trông gió, trông ngày trông đêm.
 Trông cho chân cứng đá mềm,
 Trời êm bề lặng mới yên tấm lòng. »



Muốn ăn lúa tháng năm,
 Trông trăng rằm tháng tám.

Ban ngày phải làm lụng vất vả với con trâu, cái cày dưới ánh nắng gay gắt, của kim-ô, ban đêm nằm giữa trời nghỉ ngơi, người mắt lên ngắm mặt trăng tròn, lúc mờ lúc tỏ, ngôi sao lấp lánh nơi không-trung vô-tận, người làm ruộng có thể phỏng đoán tình-hình mùa màng sắp tới,

Tới tiết trung-thu, xem trăng tháng tám có thể đoán được năng-xuất vụ lúa chiêm cũng như xem trăng tháng tư thì biết vụ lúa mùa :

« Muốn ăn lúa tháng năm,
 trông trăng rằm tháng tám.

« Muốn ăn lúa tháng
 mười, trông trăng mồng
 tám tháng tư.

Lại câu này có ý nghĩa như trên về tình-hình vụ lúa gié tức là lúa mùa gặt về cuối năm :

« Muốn ăn lúa gié, xem
 trăng rằm tháng giêng.

Hoặc câu :

« Trăng mờ tốt lúa nở
 Trăng tỏ tốt lúa sấu.

Đến tháng tám, ăn tết Trung-thu, ngắm trăng mà suy xét mùa màng tằm tang :

« Tô trăng mười bốn được tằm.

« Tô trăng hôm rằm thì được lúa chiêm.

Nếu tết Trung-thu mà trăng mờ chắc vụ lúa chiêm không lấy gì làm tốt, Nông dân quý mặt trăng và mặt trời nên thường gọi là « Ông » và cúng, biết rằng tuy trông thì to nhưng sự thực mặt trăng bé hơn ngôi sao :

« Ông trăng một sào.

« Ông sao một mẫu.

Họ cho rằng trên cung trăng biết đâu không có người, có cây cối có loài vật giống như dưới đất của làng họ :

« Thằng cuội ngồi gốc cây đa.

« Đẻ trâu ăn lúa gọi cha òi òi

« Cha còn cắt cỏ trên trời.

« Mẹ còn cưỡi ngựa đi mời quan viên.

« Ông thì cầm bút cầm nghiên.

« Ông thì cầm tiền đi chuộc lá đa.

Họ cho rằng, trên trời có sao Thần-nông vẫn điều khiển công việc đồng áng dưới trần.

Sông Ngân-hà mà có ông thần-nông ngồi gần trên bờ có sao « Con vịt », có sao « Người đem đồ » có sao « Gầu tát nước », cũng có tác-dụng cung cấp nước nói cho « tiên nông dân » cấy cấy !

Tháng bảy mưa ngâu tằm tã là tại ở bên bờ sông Ngân-hà vợ chồng Ngưu-Lang Chức-Nữ khóc lóc thảm thiết nên nước mắt thành ra mưa tưới xuống trần gian :

« Tục truyền tháng bảy mưa ngâu

« Con trời lấy chú chân trâu cúng đàn

« Một răng duyên hai răng là nợ

« Sợ xích-thăng ai gỡ cho ra !

Ở đằng đông có sao Tua-rua hình như viên nón ; về tháng năm tháng sáu, Tua rua trông rất tỏ và nông dân ngắm sao ấy để cấy cấy cho đúng kỳ hạn, cho hợp thời-tiết :

« Tua rua một tháng mười ngày

« Cấy trồng vũng cấy cũng được lúa soi

« Bao giờ nắng giữa bèo trôi

« Tua-rua quá Ngo thì thôi cấy mùa.

Tại phía Nam có sao Mang-hiên hình bàn tay xoè ra, đủ năm ngón. Thấy sao Mang-hiên xuất hiện ấy là lúc phải gieo mạ lúa tháng mười :

« Bao giờ Mang-hiên đến ngày

« Cày bừa cho gấu mạ này đem gieo.

Ban ngày làm việc đồng áng lấy mặt trời, mọc, lặn làm giờ giấc, tối đến người nông dân coi sao trên trời để biết năm canh ; sao Hôm mọc là giờ Tuất (6-7 giờ chiều), sao Vượt mọc ở đỉnh đầu là nửa đêm, giờ Tý (11-12 giờ) và sao Mai xuất hiện ở phía đông là gần sáng giờ Dần (4-6 giờ) :

Sao hôm chờ đợi sao mai

Kìa ông sao Vượt chờ ai giữa trời.

Nếu ban đêm thấy nhiều sao chác trời nắng và nếu thưa sao thì trời sắp mưa :

Dãy sao thì nắng

Văng sao thì mưa.

Mặt trăng có quầng hay có tán ở chung quanh cũng biểu hiệu sự mưa nắng :

Trăng quầng thì hạn

Trăng tán thì mưa.

Vì con trâu, lúy tre xanh, cái đỉnh mái cong, đồng lúa vàng, đàn cò trắng là bạn gần, vì mặt trời, mặt trăng, ngôi sao là bạn xa nên người nông dân yêu mến các vì tinh tú mà họ coi như có linh hồn, có tâm tình như hết loài người nên đôi khi cũng đùa cợt :

« Ông Trăng mà lấy bà Sao

« Đến mai có cưới cho tao miếng trâu

« Có cưới thì cưới con trâu

« Chờ cưới con ngé nàng dâu không về !

Hoặc những câu sau đây để chế giễu ông trăng họ tưởng như các kỳ mục kỳ-nát trong làng :

« Ông giăng ông giăng

« Ông dăng búi tóc

« Ông khóc ông cười

« Mươi ông một cổ

« Đánh nhau vỡ đầu

« Đưa nhau đi kiện,

Tuy nhiên, dù đôi khi có cợt giễu ông Trăng bà Sao nhưng nông-dân lúc nào cũng đặt hết hy-vọng vào ảnh-hưởng các vì tinh-tú đối với thời tiết và sự điều-hòa của công việc tăng-gia sản-xuất nơi đồng ruộng nên không bỏ lỡ dịp nào mà họ không nói đến :

« Trăng mờ vì đám mây che

« Em đây vất vả vì nghề canh-nông

« Trăng mờ có lúc lại trong

« Em đây vất vả đình chung có ngày.

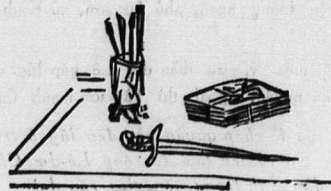
Thanh-bình đã trở lại nơi đồng ruộng, nếu mưa thuận gió hòa, phong đăng hòa cốc, người nông-dân không lo khó nhọc, nỗ-lực canh-tác lấy « bát cơm đầy, lấy rơm đun bếp » ; nhưng đêm đến, tiết Trung-thu ẩm áp, công việc đồng áng đã xong, họ thấy sung-sướng ngồi giữa sân, hút thuốc, uống ấm nước trà tươi, nhìn mây bay trăng chạy, nghêu ngao mấy vần thơ tán tụng thú điền viên :

Bốn mùa gió mát với trăng trong

Nhón nhỏ giang sơn một cánh đồng

Mặc kệ đua chen danh với lợi

Ta về ta hưởng thú nhà nông.



SƠ-KÍNH TÂN-TRANG

PHẠM-THÁI sáng-tác

BÙI-LƯƠNG khảo-định và chú-giải

Tập « Sơ-kính tân-trang » này do Ông Phạm-Thái đời Hậu-Lê đã theo lối văn Phan-Trần soạn vào năm 1804, để đưa cho ý-trung nhân là cô Trương-quỳnh-Như, (em ruột một vị hầu tước) thường làm. Trong tập này, tác giả đem hoài-báo và lịch-duyet của mình ngụ vào lời thơ, hệ cũng là một giai tác đáng lưu truyền, để khiến người đọc bồi hồi và cảm rõ thấy hùng tâm, hào khí của một bậc tráng sĩ chí có thừa mà thân thể rất long-đong vì không gặp thời vận. Xét về giá trị văn chương không kém gì tập Phan-trần, vậy xin lục đăng sau đây để cung thêm tài liệu giúp các vị giáo sư và các bạn học sinh bậc trung học muốn nghiên cứu thêm về Việt-văn.

L. T. S.

TIÊU SỬ (1)

TÁC giả tên là Phạm Thái, còn có tên là Phạm-Phụng, con trai vị Trạch trung hầu (khuyết tên) đời hậu Lê. Ông sinh năm Đinh Dậu (1777) tại xã An thường, huyện Đông ngạn, phủ Từ sơn, xứ Kinh bắc (tỉnh Bắc ninh bây giờ).

Phụ-thân ông là một vị cựu thần đời Lê gặp lúc vận nước trung suy, trong thì chúa Trịnh lấn quyền, ngoài thì Tây-sơn mạnh thế. Vì nặng tấm lòng

(1) Những tài liệu đề chép quyền này đều lấy ở trong sách Sử cương văn khố của nhà học giả có tên tuổi là ông Lê-dư. Chỉ giả ghi ở đây đề tỏ lòng biết ơn bậc đàn anh trong văn giới cận đại.

yêu nước, hầu tước từng họp binh chống Tây-sơn nhưng việc thất bại, nên gửi thân ở chốn sa trường.

Hồi ấy tác giả đương độ niên phú lực cường (1796), được thừa hưởng cái di sản là dòng máu trung trực khảng khái, lại thêm có tài văn vũ, gặp phải quốc nạn gia truân. Từng phen mượn tiếng ngao du nước biển non xanh, để ngầm kiếm tìm các bạn đồng chí, toan tính việc báo đền nợ nước thù nhà. Nhưng cõi hồng-trần được mấy bạn tri âm nên đã lận đận bao phen mà ít gặp.

Đem chiếc thân ngang tàng bày trước, phó mặc cho trời rạt bốn phương từng cái tốc nương cửa Bồ đề, lấy đạo hiệu là Phổ-chiêu thiên-sư để tránh con mắt tò mò của nhà đương cục, từng mềm môi vui cùng chén rượu, tự xưng là Chiêu Lý để lãng quên cái chuỗi vô vị của tháng ngày.

Hay bàn tay không, một bầu máu nóng, chẳng có thể xoay chuyển được thời cơ, rút lại với ba mươi bảy độ xuân xanh, phải đem theo nỗi niềm tâm sự xuống suối vàng, thực đáng tiếc là có chí, có tài mà không có mệnh.

Văn chương ông làm ra rất nhiều; vừa tản văn, vận văn, vừa thơ quốc âm, thơ chữ Hán, (1) đủ các thể và các loại. Tự trung đặc ý nhất là quyển Sơ kính tân trang này, mà dần dà đưa ông đến chỗ thất vọng cũng từ sau khi quyển sách này đã thoát cáo vạ (2)

(1) Xem phần Phụ lục ở cuối quyển Sơ kính tân trang.

(2) Xem mục « Dẫn » tiếp theo.



DẪN

Tập này tác giả làm từ năm Gia-long thứ ba (1804).

« Năm nay giáp-tý thứ ba.

Trạnh niềm tưởng đến, đặt hòa ngâm chơi »

là một loại văn thuộc cuối Lê đầu Nguyễn.



Cùng nhau bút nghiên để-vịnh,
thơ rượu ứng thù.

Tác giả viết quyển truyện này vì duyên có sau đây : Trong thời gian tác giả nương cảnh già ở chùa Tiêu-sơn, đề tạm khuấy nổi niềm ấp ủ, một hôm bỗng tiếp được một phong thư của người đồng chí là Thanh-xuyên hầu Trương-dăng-Thụ, quê xã Thanh-nê, phủ Kiến-xương, tỉnh Nam định hiện làm quan ở trấn Lạng sơn cho về đón. Tác giả bèn cáo biệt vị sự trường là Phở tỉnh thiên sư rồi ra đi. Đến nơi, chủ khách rất là tương đắc. Thanh-xuyên hầu đãi bạn vào bậc thượng tăn, đêm ngày bàn tính đại sự.

Năm sau, tác giả về Bắc, thì được tin Thanh-xuyên hầu tạ thế và gia quyến đã đưa linh thần về an táng ở quê nhà. Nghe tin vừa kinh hãi, vừa buồn, tác giả mới tìm đường về Thanh-nê, làm lễ diếu tang đề đền ơn tri ngộ.

Thần phụ Thanh-xuyên hầu là Kiến-xuyên hầu mới gặp Phạm-Thái lần đầu, đã đem lòng ái tài giữ lại chơi, Phạm-Thái giữ phận tử chấp phải vắng lời. Tuy thời gian ở Thanh-nê ngoài những lúc chủ khách cùng nhau bút nghiên đề vịnh thơ rượu ứng thù, chàng vẫn lưu tâm nghiên cứu sách vở. Cũng nhiều khi khảng khái bị ca, chỉ khi có biểu lộ ra văn từ, khiến chủ nhân càng thêm phần mến trọng.

Hầu tước có một gái tên là Trương-quỳnh-Như, tức là em ruột Thanh-xuyên hầu, tuổi vừa đôi tám, tài sắc kiêm toàn cô rất ham đọc truyện Phan-Trần và cho là một áng văn tuyệt tác. Phạm Thái liền dụng tâm soạn một quyển sách, theo lối văn Phan Trần đặt tên là **Sơ kính tân trang** 鏡新妝 (lược gương kiều mới).

Trương-quỳnh-Như được đọc, càng phục ý cao, lời đẹp gấp bội quyển truyện Phan-Trần.

Dần dà giai nhân cùng tài tử, một đôi người ngọc song song, ai cũng tưởng sẽ diễn nên một hội lương duyên mỹ mãn, hầu tước cũng vui vẻ sẽ được một rề tài có lòng, lại có khí khái đề khuấy khỏa lúc tuổi già. Không ngờ nhân định là thế, nhưng xưa nay hồ dễ đã mấy khi mà có thẳng thiên. Chỉ vì hầu tước phu nhân thấy trong đám người đến xin hỏi cưới, có một chàng là Trịnh-Nhị, gia tư phú hậu, phu nhân liền đem lòng tham luyến, gán ép duyên con, nên một trang tài sắc như Quỳnh thư, hồn duyên tử phận, đến phải nát ngọc tan vàng. Từ đó Phạm Thái « nghĩ thân mà lại ngậm ngùi cho thân », đại sự đã không thành, cung tên ngang dọc, chỉ nam nhi đã không toại được nguyên xưa, mà may may chút đỉnh tình duyên, cũng lại bình bồng lỡ dở.

Chàng liền bỏ nhà, đi lãng du vô định mà không bao giờ còn trở lại cõi nhân-gian nữa.

Lược truyện.— Cuốn bi diễm tình sử này đại lược chép truyện hai nhà là họ Trương ở xã Thanh-nê, phủ Kiến-Xương và họ Phạm ở xã An thường, phủ Từ-sơn là đôi bạn thân,

« Kinh luân thao lược hai đường »,

« Đình Từ chờ sáng, bễ Xương góp tài ».

« Vừa đồng học lại vừa đồng khoa »

« Đốt bằng một tiếng sấm ran »

« Bàng hùm tổ Phạm, tháp nhàn điển Trương »

Đã thân lại muốn thêm thân, mới theo gương trầm quạt của hai họ Phan
Trần mà :

« Châu so, kìm kính đôi người, »

« Sơ nguyện kết phát, kính soi chung tình. »

Họ Phạm sinh được một trai đặt tên là Phạm-Kim. Họ Trương cũng sinh được một gái, đặt là Trương-quỳnh-Nương. Hai gia đình tuy có giao ước kết thân, nhưng làm việc ở cách xa nhau, nên ít trao tin tức.

Không bao lâu Phạm công bỗng thất lộc, cửa nhà tan tác. Phạm lang chán cảnh nhà thanh bạch mới đi thuê cây đàn níp sách, đi du lịch các nơi danh thắng nước nhà. Bỗng gặp một du khách giới thiệu cho chàng một nơi thắng cảnh gọi là Thủy-hoa-dương, xứng đáng là nơi.

« Trời thù thức ngọc, xuân trang màu hồng »

lại sẵn :

« Quan thư có án, nghinh tiên có đường »,

đủ cả hoa viên, thư thất. Trong khi người đương mển cảnh, thì kỳ thay, cảnh cũng có ý chiều người. Phạm lang xây biết tin bên cạnh có một nơi trang viên của một tiểu thư thiên kim chủ nhân tên là Trương Quỳnh thư, chàng mới tìm cách kết duyên văn tự.

Cửa lúc hai bên tâm đầu ý hợp, Phạm lang sắp toan gửi mối cầu duyên thì chàng nhận được tin nhà nhân gọi. Trong khi chàng ra đi, thì không ngờ nhà họ Trương cũng xảy có biến. Vì có một vị Đô đốc nghe tiếng Quỳnh thư, đem quân lính nghi vệ đến xin hỏi cưới ngay.

Trương Công phải hẹn ít ngày để thu xếp công việc. Quỳnh thư ngầm nhắn tin cho Phạm lang, chàng lật đặt đến nơi thì nàng tỏ lời vĩnh quyết :

« Kiếp này đã vậy, còn hồng kiếp sau »

và còn ngại :

« Những khi u hiền khác nhau »

« Đề khi gặp gỡ, để hầu mà tin »

nên đính ninh ký chú :

« Thiếp nay tay có son in »

« Quỳnh nương hai chữ thì xin nhớ cùng »

lại :

« Tặng chàng hồ điệp đôi vòng »

« Yên đồng xin sánh với Hồng thị nương »

rồi nàng dùng thuốc độc tự tận.

Sau khi Quỳnh nương tạ thế một cách uất ức, Phạm lang mắc chứng thất tình, ly bì đau ốm mãi. Khi khỏi bệnh, chàng đến trụ trì ở chùa Kim-Son, rửa mặt gội nước cành dương để khuây niềm tục.

Sau khi Quỳnh thư tạ thế, Trương Công đã ngoài sáu mươi tuổi, có người thiếp sinh được một gái; phong tư tài mạo, đặt tên là Thủy Châu. Khi trưởng thành, gặp lúc Vua có lệnh kén con gái đẹp trong nước làm tài nhân, nàng bèn cải nam trang làm đạo sĩ cùng một nữ đồng là Mỹ-oanh đi chơi sơn thủy. Tình cờ hai thầy trò cùng đến Kim Sơn thường ngoạn phong cảnh, vịnh đề thơ phú. Ngẫu nhiên gặp Phạm lang, hai người cùng nhau :

« Cuộc cờ, chén rượu, cung đàn »

« Thơ ngâm Bành trạch, tranh vờn Tiều trương ;

thật là :

« Người đạo sĩ, kẻ thiền tăng »,

« Chuyện trò phép nhiệm, nói năng chước mầu »

Sau khi nhà đạo sĩ hóa trang (tức Trương thủy Châu) cáo biệt, Phạm công từ có ý ngờ là một vị tiểu thư đã cải trang để đến thử tài.

Trong lúc phân vân, chàng phụ tiên lên đề hỏi, theo bài thơ tiên phúc đáp có những câu : « Đúc vành gương báu » và « Trao chiếc lược hồng » ám ngụ nghĩa chữ « Kính » với chữ « Sơ », chàng mới biết là mối duyên tiền định.

Khi ấy chàng :

« Bỗng nghe đồn tiếng huyện-thân »,

« Bạc sư biêu có cao nhân tốt với »

Liên mang một gánh cầm thư xin đến cập môn, không dè vị sư biêu ấy lại chính là Trương Công bạn chí thân và đã hứa hôn với thân phụ chàng thuở trước

Sau khi Trương Công đã thử tài xét hạnh, gạt hỏi mọi lời. Chàng trịnh túi gia đình, kiếm lời thưa gửi là quê ở Thanh lan, nghe danh tiếng cao đường, nên đem thân đến cửa hầu nương tựa. Ông liền đem lòng thương mến, cho ở ngay trong chốn thư đường và :

« Cơm sẻ với, áo nhường cho,

Đạo cao phép nhiệm, nhỏ to dạy truyền »

Cách đó không xa, có một tòa lầu, chính là nơi buồng thêu của Trương-thủy-Châu. Mỗi khi nàng giờ đến chiếc lược (của chị là Quỳnh thư

đề lại) lưỡng ngân ngọc ngạo ngán, càng ngắm nhìn vật cũ, càng tránh nhớ
nguyên xưa; may có Oanh nhi khuyên giải.

Nàng bèn mượn khúc cầm đề khuấy tặc dạ. Nào ngờ tiếng cầm ấy lại
lọt đến tai khách lâu tây, Phạm lang liền gây một bài cầm họa lại. Hai
người dò xét ngọn nguồn thì Phạm lang thuật rõ họ tên quê quán, đưa tấm
gương vàng đề sánh với chiếc lược ngọc, mới hay duyên vốn định sẵn từ
trời, làm cho chưa hợp mà ly, ly rồi lại hợp.

Trương công biết rõ truyện đầu đuôi, vui mừng, không xiết, ngâm ầu :

« *Chẳng lòng trời, để sức người được đâu ?* »

Liên :

« *Truyện đời Phạm tử lên hầu,* »

« *Trương bần mọi nỗi kìm châu nghĩa nhà* »

Được ít lâu, một đôi kỳ lang điếm nữ.

« *Tài cao mệnh thế, sắc ngang khuynh thành,*

thật là

« *Lược gương phù hợp rành rành* »

« *Thọ trời can nghĩa, khuôn tình rất công.* »

Tuy rằng sau duyên đã đẹp duyên, nhưng một đôi khi chàng
tránh nhớ tình Quỳnh nương, vẫn chưa nguôi dạ, có lúc giờ đến đôi vòng
hồ điệp, lại giọt châu lá chã khôn cầm. Thủy-châu gan hỏi, rõ hết uân
khúc chung tình, nghe đến chữ « Quỳnh » nghĩ chắc mình có tiền duyên
âu hẳn. Nàng liền mở tay xem dấu in son đỏ, hai người mới hay hóa
sinh sinh hóa, tức nhân ầu cũng có trời ở trong.

Thề tài.— Truyện này thuộc về loại văn lục bát; cốt văn thì theo lối
truyện Phan-Trần, lối kết cấu thì có đoạn phảng phất truyện Thúy Kiều như :
hỏi Phạm sinh rập định lễ câu hôn thì xây tiếp tin gia môn gửi đến, chàng
vội ra về thì bên nhà Trương Quỳnh thư xây có biển, chẳng khác gì chàng
Kim vừa trở gót Liêu dương thì nhà Thúy Kiều mắc nạn gã bán tơ vu cáo.
Và đoạn Trương Quỳnh thư cùng Phạm sinh tỏ lời vĩnh quyết cùng trao vòng
hồ-điệp, gần giống như đoạn Thúy Kiều trước khi vĩnh biệt, trao lại tờ mây
với chiếc vành cho em là Thúy Vân. Chỉ khác một điểm là trong trường
thiên lục bát, thỉnh thoảng lại xen một bài thơ bát cú, hoặc một bài từ, hoặc
vài vế đối liên, đề tả cảnh hai người đối họa. Còn một điểm nữa trong thiên
là gián hoặc có đoạn không hiệp vận như :

Thư phong chữ kín, gương lâu bóng không

rồi tiếp luôn bằng câu :

Kính cầu văn cúng đờ tường,

Ráo bình nước phép, nhân vòng trang linh

lại chuyển đến câu :

Thời về đạo, lại màu tiên... v.v.

Có lẽ là một loại văn đời cổ Lê không thiên trọng về lời, mà cốt chuyện chú
về từ.

Thề văn lý kỳ biến ảo, nên giọng văn-hùng trầm, có lúc điêm lệ, lại có
khi biến ra bi tráng, thực là một áng văn vừa nhiều tình tứ vừa lắm màu
sắc và là một kho văn liệu phong phú của nước nhà.

Nhận xét.— Quyển này là một thứ văn tình tình, tác giả đã đem
những cái hoài bão và cái lịch duyệt mà diễn nên lời, có thể cho người
đọc cái cảm tưởng khi vui, khi buồn, khi phấn khởi. Xét theo văn thi
quyển này là một thiên giai họa, mà xét theo đời văn sĩ thì thân thế tác
giả, tất cả là một tấn kịch khổ tình.

Thực vậy, tác giả đã mang nặng một gánh tình; nào tình gia quốc phân
mang, việc đời man mác không cùng mà tâm lực người chỉ có hạn, đã
không thể vá trời lấp bể, lưỡng bề bàng mang tiếng nam nhi. Lại vương
lấy hai chữ « tình chung », khuôn xanh lửa lọc, nên phận bạc trở trêu, rút
lại chỉ ôm một khối sầu về nơi thiên cò. Tuy nhiên chí hào hùng của
Phạm Thái dù bị cảnh ngộ mài rũa, nhưng tiếng hào hùng của Phạm-
Thái không bị cảnh ngộ xóa nhòa. Ngày nay, dù cách người xưa đã ngoại
trăm năm mà mỗi khi ta đọc văn còn tưởng tượng cảm thấy khối hùng
tâm và làn hào khí, cho hay ;

Việc đời tựa bể, tây trời,

Con tìm khối óc của người biết sao ?

Ván thiên khi đã dạy vào,

Hơn n'au một tiếng anh hào mà thói

Chi giả B.L.



SO' KINH TÂN TRANG

I

Hiên mai hây hây đông phong,
Hương đầm áo thúy, hoa lồng trướng thanh,
Nước non trời vẽ nên tranh,
Ngư tiều cảnh lạ, mục canh thú mầu (1)
Hứng vui trời đất một bầu,
Thanh nhàn tựa mái tây-lâu gióng cầm.
Khê khê mấy chén thưởng tâm,
Trạch niêm sẽ tương tri-âm kẻo là
Bắc nam đôi ngã, đôi nhà,
Nền trám hốt, nếp hào họa dôi thường
Kính luân thao lược hai đường
Định Từ (2) chở sáng, bề Xương (3) góp tài
Nghiệp nhà vẫn vớ theo đòi,
Plạm vảy hồ trướng (4) Trương đời Lân kính (5)
Vòn tránh kiếm mã, đậm hình quạ thân (6)

(1) Bốn câu đầu trong dị bản có chép như sau :

« Trăm năm hai chữ tình duyên

Trao tơ kết tóc đỉnh nguyên chăng sai

Trời nào có phụ chi ai,

Dù làm duyên trước, đí hời phận sau ».

(2) Phủ Từ sơn có núi, quê Phạm công là Trạch trung hầu.

(3) Phủ Kiến Xương có bề, quê Trương công là Kiến xuyên hầu.

(4) Trướng hồ : Gian lều to ken bằng da hồ, chỗ hội họp của tướng sủy.

(5) Kính Lân : Kính Xuân thu của đức Khổng tử, biên soạn đến khi còn lần xuất hiện thì dùng bút, sách học của văn nhân.

(6) Kiếm mã : nghề võ. Quan thân 冠紳 : làng văn.

Cùng nhau sàng tịch mấy xuân,

Chữ tình song (1) tỏ, chữ nhân tháp (2) đầy.

Vườn đào chén cúc đan tay,

Thẽ lòng ấy vượt cao đầy dưới trên !

Răng : « Ta cùng bạn thiếu niên.

« Cùng lòng vàng-đá, cùng nguyện keo-sơn.

« Muốn cho vẹn nghĩa kìm lan,

« Quạt trâm phải định Trần-Phan một lời.

« Châu sơ (3) kìm kính (4) dốt người,

« Sơ nguyên kết phát, kính soi chung tình,

« Kim, Châu hai chữ mệnh danh,

Phạm treo gương nghĩa Trương đành lược nhân »,

Đá thân mà lại thêm thân,

Tai thần nghe thấy, mắt thần soi xa.

o o o

Tuất niên vừa hội cao-khoa,

Liễn sương cung kiếm (5) này hoa chương hàn (6)

(1-2) Song : cửa sổ. Tháp : giường. Câu này ý nói hai người cùng học với nhau bên cửa sổ, cùng nằm ngồi với nhau một giường, tình nghĩa rất khăng khít.

(3-4) Châu sơ : lược cần ngọc Châu. Kim kính : vành gương bằng vàng.

(5) Có bản chép là đao kiếm. Câu này nói gươm đao sắc bén như sương, như ta nói sắc như nước, tỏ ra võ nghệ rất cao cường.

(6) Chương hàn 章翰 : Văn chương và giấy mực ý nói văn đẹp như hoa này nở.

Đất bằng một tiếng sấm ran.
 Bảng hùm (1) iò Phạm, tháp nhàn (2) điển Trương.
 Đều vào bái mệnh điện vàng,
 Chiều ban vinh tiến, cơ tương hiền hồi (3)
 Loạt linh tiếng rày hộc nại, (4)
 Đường thông rợp bóng, đời mai chen hàng.
 Chèo hoa, buồm quế thẳng làn
 Trời im biếc nhuộm, nước rờn chàm pha
 Người đón liễu, kẻ đưa hoa,
 Khúc đàn gió cuốn, tiếng ca mây vờn.
 Phạm Trương gắng sức trung cầm,
 Mãi bề định loạn, chăm phần yên bang,
 Ty thiên-kiểm, tinh Bình-chương,
 Tường sân kinh tế, cột rường trung trính.
 Khôn ngoài che chống miếu đình,
 Xuân doanh Đốc thị, Nông thành Trương chi.

o o o

Điềm-lành, sao-phúc một thì
 Đồi bên đồng chí, một kỳ đồng khoa.
 Chín hiềm một ước thông gia,
 Ngán thay con Tạo khéo là trêu duyên

- (1) **Bảng hùm** : Người đậu khoa thi võ được liệt tên vào bảng vẽ con hổ, tượng trưng cái khí phách mạnh bạo.
 (2) **Tháp nhàn** : Nhận tháp. Đồi nhà Đường những người đậu Tiến sĩ văn khoa được ghi tên vào ngọn nhận tháp ở chùa Từ Ân. Câu này nói : Phạm đậu võ cử, Trương đậu văn khoa.
 (3) Câu này bằng chữ Hán tất cả (招頭紫進, 枕銀顯廻) : Vua ban cờ biển cho hai người cùng về vinh quy.
 (4) Nhạc ngựa của 2 vị tân khoa vang động cả đường trồng cây hòe.

Thềm Trương lan huệ nở chen,
 Sát cầm đã biết mấy phen hài hòa.
 Phạm đường cũng mộng hủy sà, (1)
 Năm ba thơ ngợi Đào hoa nghĩ kỹ.
 Muộn màng thay ! Giấc điềm bi, (2)
 Tinh-thành ắt cũng có khi cảm thân.
 Sửa sang một cuộc âm phần,
 Hàm thư đàn-phượng (3) lấm phần tinh hoa
 Minh đường chung tú (4) thay là !
 An Thái sơn chấn, (5) trảm sa thủy chiến.
 Hai bên tổn bút, tổn nghiên, (6)
 Huyệt hình, hướng pháp hợp bên căn hình.
 Ba năm kết phát (7) cũng sinh,
 Cầm đường rặng về khối tinh (8) một người.
 Phong tư mới thực khác đời,
 Khò người tuấn tú, bàn trời thanh quang (9)
 Tử-vi xem số lạ đường,
 Lộc, Quyền chiếu mệnh, Khúc Xương giáp trì (10)

- (1) **Mộng hủy sà** : Chiêm bao thấy loài rắn là điềm sinh con gái. Kinh Thi có câu : « Duy hủy, duy sà, nữ tử chi tường. »
 (2) **Giấc điềm bi** : Chiêm bao thấy loài gấu là điềm sinh con trai. Kinh Thi có câu : « Duy hùng, duy bi, nam tử chi tường. »
 (3) **Hàm thư đàn phượng** : Một kiểu đất tựa con phượng đỏ ngậm cuốn sách. Trong khoa học địa lý rất quý những cách ấy.
 (4) **Minh đường** : Ấn trước mặt ngôi mộ như hình tòa Minh đường.
 (5) Câu này bằng chữ Hán tất cả 祭台山鎮, 梳沙水鏡 : Tòa núi làm án chắn trước mặt ngôi mộ rất vững, dòng nước làm gối phía sau ngôi mộ bao bọc chung quanh.
 (6) Kiểu đất có nghiên bút đóng ở phương Tồn là hướng đông nam.
 (7) **Kết phát** : Ngôi mộ đã kết, thì phát sinh ra người hay.
 (8) **Khối tinh** : vị Thiên Khối trên trời ứng vào người có tài văn chương.
 (9) **Bàn trời thanh quang** : Tư chất trời phú bẩm cho rất là thông minh.
 (10) **Lộc Quyền chiếu mệnh, Khúc Xương giáp trì** : 祿權照命, 曲昌夾持 : Trong số Tử vi có sao Hóa Lộc, Hóa quyền chiếu mệnh và sao Văn khúc, Văn xương kèm hai bên.

Âm dương lưỡng diệu (1) cùng ghê,
Việt, khôi, Tử, Phủ đóng về thân cung (2)
Còn e Dương, Kiếp, Đà, Không (3)
Nửa trong vận, chữa khỏi vòng truân-chiến.
Chữ « Kim » lại lấy đặt tên,
Phạm công mừng đã phi nguyên kính sợ.
Nâng niu vàng ngọc sớm trưa,
Thoi oanh thắm thoát đã đưa trường tuần.
Lăm le giết giải thanh vân,
Chèo trăng bẻ quế, gọi xuân mở đường.

(Còn tiếp)

- (1) Sao Thái âm và sao Thái dương là hai vì sao quan hệ nhất trong số
- (2) Sao Thiên Việt, sao Thiên Khôi và hai sao Tử vi, Thiên phủ đứng ở cung Thân,
- (3) Những sao Kinh dương, Địa kiếp, Đà la, và Địa không là 4 sao xấu, làm cho người vất vả và hay gặp tai nạn.
- (4) Mã đầu : đầu con ngựa. Theo số học của âm lịch thì mã là năm Ngọ. Câu này nghe là : năm Ngọ có loạn.
- (5) Câu này nói : Lòng trời đã định như thế, thì sức người đã dễ mà xoay chuyển được đâu.



Quang cảnh một buổi họp của Hội-nghi Quốc-tế Giáo-dục (1955)
(Đại biểu Việt-Nam ngồi ghế đầu).



KHO VÀNG BÍ MẬT

TẠI VIỆT-NAM

(Tiếp, theo kỳ trước)

Đoạn-việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN
CHƯƠNG THỨ BẢY

Bạc vừng có ước, có muốn,

Thế mà Học cần thầy buồn lại đi.

Chùa Bát-thập, niều Kim-quy.

Kho vàng bí-mật còn ghi rõ ràng.

UÔNG-Học, ở nhà đã lâu, tù cãng, chỉ chực đi, đã sắp sửa hành lý. Chuyến này không có đòn gánh, bỏ thuốc nữa, chỉ có vài quyển sách địa lý, tử vi, một cái la kinh còn gọi là địa bàn, có kim chỉ nam, để phân biệt phương hướng. Mấy thứ ấy bỏ cùng với vài bộ quần áo vào trong tay nải.

Chàng chẳng tin gì lý số hay khoa địa lý, nhưng có giả danh như vậy, mới che mắt được thế gian, mới tránh được mọi nỗi nghi ngờ của thiên hạ khi làm công việc.

Khăn gói giở đưa, Lương-Học đi lang thang, hết làng nọ đến làng kia hết gò này sang đống khác. Dân quê bảo là thầy địa lý Tàu, hay là thầy địa khách, vì trên đầu thầy có cái đuôi sam dài lè thè...

Thầy địa lân la xuống Châu-phong tức là Việt-tri, Vinh-yên bây giờ. Đến chùa Cối, gần làng Lạc-y, hiện nay vẫn còn, thầy vào chùa trọ. Sư ông mạch bác xã nhà giàu nhất trong làng, nhưng chỉ là bạch đình, nghĩa là không có phẩm hàm gì; bác xã lúc nào cũng dựng tâm đôn thầy địa lý về đề mà cho được làm quan, vì bác ta tin ở câu: « Làm quan có mã, kẻ cả có đồng ».

Bác xã mời thầy địa về nhà khoan đại rất hậu. Thầy địa thường bảo: « tiên tích đức, hậu tâm long ». Nếu mà kém âm đức thì không tìm thấy

huyết. Mấy ngày tìm kiếm ở ngoài đồng, thầy địa đê ý đến một chỗ là cái gò rất nhỏ, hình « con Kim » (tròn), tiền tam thái, hậu ngũ nhạc, long và hồ châu vào, đất phát quý. Bào nhà chủ sắp sửa di mộ ông tam đại đề vào đấy. Phân kim xong, thầy địa bảo chủ nhà rằng : « Nếu đề chỗ này, trong ba ngày thông đồng thì mộ sẽ phát to, con cháu có người làm đến tướng soái. . . »

Bác xã tho người đem mai cuộc đến chỗ ấy đào huyết trước, còn mộ bốc sau. Hai người đào, đào mãi không xong, đất đỏ mà cứng dần quá ; sau chạp phải gạch, quân đá lưới mai. Ai cũng lấy làm lạ ; đào nữa xem dưới có gạch xây cuốn. Có lẽ chỗ Tàu đề của ? Cứ đào. Phá lượt gạch cuốn thấy trong đây đất dẻo. Đào hết đất, chung quanh và dưới có gạch cò, xây thành tờ tờ vò. Bác Xã hỏi thầy địa đây có phải là hầm đề của không ? Thầy địa đáp :

« Đây là má Tàu ». Bác Xã đốt được xuống xem, thấy ở đầu má có mấy chữ khắc hẳn vào gạch : « Chứa công chi mộ ».

Thầy địa bảo bác Xã rằng : « Nhà anh lấy công vô phúc ; làm điều thiện nữa đi ! Rồi thầy thẳng đường đi về phương Đông ».

Khi qua làng Á-Lữ, châu Siêu-loại, tức là phủ Thuận thành, tỉnh Bắc-ninh bấy giờ, thì gặp hai vợ chồng anh Nhiều. Vợ Nhiều tình mắt, biết là thầy địa lý Tàu, trăm phần trăm Tàu, bèn cũng kính chào hỏi rồi xem xuýt mới về nhà, chỉ ước sao đề mà được chôn giấu là mãn nguyện. Com gà cá gói, thù phụng thầy địa quá ư hậu hỷ, những mong thầy đáp lại tấm lòng tốt của mình bằng đề cho một ngôi mộ phát phú.

Anh Nhiều biết vợ về địa lý, ngày nào cũng đi theo sát thầy Tàu « đề tìm đất và cũng đề học thêm. Khi đến làng Sĩ-Vương, Nhiều hỏi : Thưa thầy ngôi mộ này tọa hướng nào ? »

Thầy Tàu đáp : « Má này đầu gối Tam-đạo, chân đẹp Hạ-Long, đất Đê-Vương ».

— « Sao mộ táng đã háng mà thế kỷ mà có không mộ ? »

Thầy Tàu lại đáp : « Tại đất có chất độc tự nhiên hay nhân tạo, như phen chua, như đầu thông thì có mọc sao được. »

Sau ba ngày tìm kiếm thầy địa thấy một chỗ có thế táng mộ mới đại bác Nhiều.

Đề xong làm mộ, và bác Nhiều khoản đãi thầy, trong khi uống rượu, thầy địa công bố : « Má này phát phú, nhưng phát chậm, có chậm mới chắc. »

Bác Nhiều gái sa sầm nét mặt, vầng vàng đứng dậy, bảo chớ rằng : « Sao bố đi, không nhờ thầy đề cho chôn giấu như anh thợ bạc chợ Chè ? » Ông thầy đặt chén xuống mâm, nghỉ ngơi khẽ hỏi Nhiều rằng : « Thợ bạc nào ? Chợ Chè nào ? Anh Nhiều ngà ngà say cạn chén nói như thánh phán :

« Chầu Chè có từ đời thượng cổ ở địa phận huyện Phù-dung thuộc Đàng-châu bên cạnh chùa có một cái chợ, tục gọi là chợ Chè, chợ tay nhỏ, nhưng được nên bên dưới thuyền, đông người mua bán cho nên có vẻ sầm uất. Dân cư bốn tổng quanh đây cứ ngày ba và ngày bảy thường đem đến đây bán rau, dưa, ngô, khoai, thóc, gạo, vừng, đỗ, thỉnh-thoảng có thuyền buôn qua lại đem hàng đến, chở hàng đi, làm cho bến chợ tăng phần hoạt động. Nhất là những phiên chính, về mùa buôn thịnh hành, gặp độ có trăng sáng, gio thúng buồm xuôi mấy cô lái thuyền chèo, nhịp nhàng cất giọng đờ đưa, khi hồng lúc trầm, thật là du dương trong quang vắng đêm khuya. Hát rằng :

« Chợ Chè trên bến dưới thuyền,

« Có sông Ngọc-trụ, có đền Kim-quy.

« Đền Kim-quy từ ưi cò thụ,

« Sông Ngọc-trụ thủy tự mình dòng,

« Những khi thanh vắng đêm trường,

« Nào ai trông thấy rùa vàng qua sông.

Trong câu hát đờ đưa trên kia, ta đã thấy mô tả cái sầm-uất của chợ Chè, cái cảnh sầm-u của đền Kim-quy và cái hình địa-lý của con sông Ngọc-trụ. Ta lại còn thấy ở trong câu hát ấy một chuyện làm cho người ta thán phục ấy là chuyện rùa vàng. Vàng thật kim khí chứ không phải rùa sắc vàng ngoi qua sông những khi thanh vắng đêm trường.

Câu hát kia để làm cho người ta đề ý đến một ngôi đền cò ở đằng sau chợ. Trên một khoảng đất cao, hình vuông chung quanh có cây cò thụ gốc khốc, khuyu, cảnh lá um tùm, là nơi nương náu của lũ rùa già và cũng là nơi leo tào của bọn trẻ chăn trâu. Chính giữa khoảng đất ấy có một ngôi đền nhỏ xây bằng vôi trát ở ngoài đã theo thời gian mà trời đầu mất cả, còn để lại tro cạnh gạch sứt sửa loang lổ, rêu cau đen sì, trong đền chẳng có đồ thờ tự, hương cốm ngay vào lỗ thủng ở giữa kê hai hòn gạch trên bệ thờ.

Trước cửa chùa, cách xa một trường có một con rùa đá to bằng cái nia, lưng mang bia đá nét chữ đã mờ, năm châu đầu vào đền, đầu rùa nâng nhai trời, hai lỗ mũi hếch lên, thúng xấu, người đến lễ bái thường cắm hương vào đề thay bát hương.

Trước cửa đền, xa hơn nữa, có một cái sân khá rộng. Lát toàn gạch đỏ, lâu ngày có chỗ đã nứt nghiêng. Những nhà buôn ngô đỗ ở dưới sầm chợ Chờ thường phơi nhờ sân ấy, phơi khô rồi lại đem về.

Bà lái Tur là một nhà buôn to nhất hay chiếm mất một phần lớn sân nhưng bà ấy lại là một người bán hàng sản phẩm xóm, sân hồng dầu là bỏ tiền ra chữa đấy. Ngày tuần rằm, bà chăm lễ, bái ở đền Kim quy và bà tin tưởng rằng nhà bà buôn may bán đắt, con gái cả của bà học thành nghề thợ bạc, con gái thứ đang theo cụ Cử mới đỗ khóa sinh và con gái út của bà mới lấy được chồng giàu, đều là nhờ thần Kim quy, bà kêu cầu mà được cả. Bà hay tin người và nổi tiếng là có từ tâm, thương người hạn nạn, cứu kẻ có nạn, làm mọi điều phúc đức.

Hôm ấy vào đầu mùa hè, trời nắng to, bà lái Tur gánh đồ xanh lên sân đền phơi la liệt, bà lái đi lúc về nhờ con bé chơi mát ở đây coi sân đồ giúp bà. Con bé, tên là cái Còi, là con thằng nhỏ trong làng, mẹ nó chết sớm, ở với bố trong một túp lều gianh dựng ở sau chùa; nó nghèo nên lên chín tuổi mà bé bằng cái kẹo, nom chỉ bằng đứa lên năm. Nó biết thân phận nghèo hèn bé bỏng nên không dám xuống chợ chơi với trẻ con khác mà suốt ngày chỉ quanh quẩn ở trên sân chùa.

Cái Còi trước còn chơi xa sau đến gần nong phơi đồ xanh. Nó tỷ tề lấy đồ rắc xuống khe gạch sân đền, rồi đổi trò chơi, nó lấy đồ của bà lái Tur bỏ vào hai lỗ mũi con rùa đã nằm kề gần đấy. Bỏ vào thùn thùn mãi chẳng thấy đầy hai lỗ mũi nom nhỏ tỷ ty kia. Ngày đầu chưa đầy, ngày hôm sau con bé lại ra công bỏ, vẫn chưa thấy đầy. Rồi nó cứ bỏ luôn mãi đến ngày thứ ba mới thấy hai lỗ mũi rùa đã ngạt đồ xanh, không thở làm sao được nữa, bấy giờ thích trí cái Còi mới thôi; thật con bé đã bền lòng không thua gì đá vậy.

Trời có mưa, đồ phơi đã già, bà lái vội vã dồn đồ vào thúng gánh về nhà, đến gánh cuối cùng thấy hụt mất một thúng cái, bà lấy làm lạ, nhưng cho là đồ phơi già nắng thế nào cũng phải hao, rồi bỏ qua không nghĩ đến nữa.

Trời nổi gió rồi đổ mưa tầm tã, từ chập tối đến đêm khuya mới ngớt.

Nắng đã lâu mới có trận mưa to, cá ở hồ từ ao hãm thì nhau mà lách nhày nơi này đi nơi khác. Nhiều chỗ lập lòe lửa sáng, ở bờ sồi, bờ chuôm, ở bãi tha ma và đền rùa làm cho người tin nhầm tưởng là ma chơi hay ởng Đổng hiện lên; kỳ thực đấy chỉ là ánh sáng của những bó đuốc của người bắt cá, bắt ếch ban đêm.

Ngày hôm sau trời còn vẩn mây, không phơi phóng được, bà lái Tur lấy làm sốt ruột vì chưa phơi xong cốt đồ xanh.

Ngày thứ ba trời đẹp mới tăng tăng sáng mà vàng Đông đã đốt cháy hầu hết những đám mây còn sót lại trên không trời xanh, bà lái đợi sáng rõ, trời dậy, chưa kịp ăn cơm, đã vội gánh đồ ra sân chùa phơi. Vừa đề gánh đồ xuống sân chùa thì lấy làm lạ què cái bia đá trên lưng rùa đã lẩn xuống sân mà mình con rùa đã gãy ngang ra làm hai đoạn. Bà cố trấn tĩnh lại gần thì thấy đồ xanh mọc mầm tung tóe ra chung quanh con rùa vỡ. Bà gánh đồ ra nong phơi rồi lấy thúng ra bốc lấy đồ nứt nanh đem về ngâm làm giá ăn. Bà bốc được một thúng có ngọn rồi mà chưa hết và lại bốc nốt. Thì hết đồ, bà thấy cái gì tro ra như... vàng cốm... bà dúm lên gần mắt xem tướng là chiêm bao, ngỡ là hoa mắt. Thực rồi, đích là vàng: sao mà nhiều thế này? Bà trông trước nom sau không có ai, bà bốc vàng dúi vào dưới thúng đồ này mầm, bốc mãi, dúi mãi được một gánh nặng vàng cốm, bà lái Tur chấp tay tâm thành khấn thần Kim Quy, cảm tạ thần thiêng đã dùng phép thần thông làm cho đồ xanh thành vàng cốm. Tạ thần xong, bà ung dung kịt kịt gánh đồ lẩn vàng về cất kín trong buồng đồ sau cho con cả bà là thợ bạc chế thành đồ nữ trang bán dần.

Chiều hôm ấy cả làng biết tin con Rùa đá vỡ, ai ai cũng chạy đến xem. Người thì bảo sét đánh mấy hôm trước, kể thì rằng khách về lấy của đêm hôm mưa to gió lớn.

Nhưng người ta chỉ biết mấy năm sau bà lái Tur đã trở nên giàu có, nhà ngói cây mít, tậu ruộng nương kia kia, và hay làm việc phúc, đi lễ bái lại bỏ tiền tu sửa các đền chùa nhất là chùa Rùa được bà bỏ ra mấy nghìn bạc cho trùng tu lại; nom thật nguy nga, trong đền có bức đại tự sơn son thiếp vàng bốn chữ « Kim Quy Linh Tự » ngày nay hay còn.

Nghe xong câu chuyện bác Nhiều kể, bữa cổ đã tàn, mặt thầy địa táỉ mặt, dù thầy đã soi khá nhiều rượu.

Hôm sau, vợ chồng Nhiều ước hỏi thầy địa số tiền thù lao, thầy bảo không lấy sang bây giờ, lúc nào kết phát hãy hay; nhưng muốn nhờ bác Nhiều giai dẫn sang Đàng-châu, tỉnh Hưng-yên bây giờ, để mua củ gấu tiến làm thuốc; thứ cây ấy là thứ sản của đất Phù-dung, thuộc huyện Phù cừ ngày nay.

Không phải trả tiền, vợ thích quá, giục chồng đi ngay với thầy,

Siêu-long sang Phù-dung cũng gần. Qua Đường-hào, Mỹ-hào bây giờ sang Thiên-thị thuộc Ân-thị ngày nay, là đến Phù-dung. Thầy địa nhờ bác Nhiều dẫn ngay đến chợ Chò. Đến nơi thầy địa giả vờ « Khởi nhi xí » để xem kìn bản đồ và di chúc của Trọng-Tài. Đúng lắm rồi ; chính đây là Chò hay Bồ-xá. . .



Bác thợ nề trèo thang

Muốn xét rõ thực hư, thầy địa đi cùng Nhiên vào tận nơi, chỉ thấy rùa đã đá vỡ làm đôi, phơi riết, phơi gan cùng tuế nguyệt trước nơi Tam-bảo.

Kim-quy. Thật vậy, thầy địa tặng Nhiều một món tiền lộ phí rồi chia tay, mở người đi một nẻo.

Trong khi nhệ lược dặm trường, Lương-Học tự nghĩ. Thua keo này bày keo khác. Bây giờ ta bỏ quách cái bộ dạng địa lý này đi, ta bỏ đuôi sam, bỏ quần áo Tàu, bỏ địa bàn, ta sắm lấy một con dao xây, một cái bay và một cái thước thợ nề. Nói sao làm vậy. Học bây giờ đã đổi lột thành người thợ nề chính thức ; hơn nữa, Học đã làm nghề ấy ở chùa Thanh-sơn và đã moi đục ruột con hạc vàng.

Đi thông thả một ngày đến chùa Thác, tức là Phúc-lâm-tự, ở gần Đốc-lời cạnh bên Chương-dương cũng thuộc Đăng-châu.

Tối đến phố nề họ Lương xin vào ngủ ở nhà chùa. Sáng hôm sau thấy mái tam quan gác chuông vừa bị sét đánh sạt mất một góc, thợ nề nói với nhà sư xin chữa cơm không, Sư bằng lòng, thợ khởi công : vì nóc cao, thợ xin cho mượn giúp cái thang dài. Mượn được thang, thợ trèo lên chữa. Một ngày chưa xong, tối thợ nghỉ để thang tựa vào cái tháp ở sau chùa. Tháp này khác những tháp khác, hình nó giống kim tự tháp ở Ai-Cập, phía trên một mặt có hai chữ nho « Tuệ năng ». Còn ba mặt kia có nhiều chữ phạn.

Lương-Học đã xem di chúc và bản đồ cẩn thận : « Kim Tự Tháp » là tháp chữ vàng chứ không phải tháp hình chữ kim.

Chờ lúc canh khuỵa, mọi người ngủ say, Học lên ra sau chùa, sẵn có thang, trèo lên tháp, lấy con dao xây này từng nét chữ rồi cuốn lại bỏ vào cái tay nải đeo sau lưng. Khi đã lấy xong hai chữ « Tuệ năng » nặng chính chịch, biết là vàng, Học mừng thầm. Định này cả mấy chữ Phạn nữa, nhưng chữ đáp bằng tam hợp lâu ngày, gặp lưỡi dao sắt kêu choang choang, chó nhà chùa nghe thấy động, chạy ra sủa ầm ỹ. Học vội leo xuống, rút trong lưng ra một củ khoai lang nướng sẵn, bọc kỹ vào lá chuối khô, trong ruột hãy còn nóng bỏng, vất cho chó ; chó thấy vật gì nếm xuống, vội đớp ngay bóng tuột cả mồm, sứt cả răng, cong đuôi chạy mất.

Học nhanh chân lên ra đồng không mộng quạnh với cái tay nải nặng trĩu.

(Còn tiếp)

LỊCH SỬ TRÁI SÀU RIÊNG

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Một người ngoại quốc tới Nam-Việt từ đầu thế kỷ thứ XIX là chuyện trọng tập-kỷ-ức của ông là đời ông đã phải mệt mề khiếp sợ, ấy là ông đã bị bắt buộc ăn trái sàu-riêng, nhưng ông cũng thú rằng hết sự rồi quen và hết quen thành ra mắc nghiện. Ấy là nghiện ăn trái sàu-riêng. Năm ấy ông mới bước chân tới Saigon còn gọi là Tây-công, thì được mời tới dự tiệc tại dinh một vị đường quan. Vì xã-giao ông phải tới và muốn biết phong-tục của xứ ta, ông lấy làm sung sướng mà tới. Người Trung-hoa cho ông trọ đã đi tai cho ông tường qua về xã-giao của ta thế nào và khuyên ông phải ăn hết thầy những món ăn nào mà chủ nhân ông mời mình. Người ta mời mà mình từ chối, ấy là khách khinh chủ đấy.

Ông khách ngoại quốc sau khi y phục chỉnh tề, nhảy lên xe ngựa tới dinh dự tiệc. Thôi không thiếu một sơn hào hải vị nào, toàn những thức ăn mà ông chưa từng được thấy, ở nước nhà bao giờ, chủ mời ông ăn món gì, ông đều không từ chối. Mà món gì cũng ngon thật, vì nó lạ miệng. Đến khi tráng miệng ông thấy gia nhân mang ra một đĩa lớn trên bày một thứ gì màu vàng nhạt, to bằng hột gà. Chưa để lên bàn ông đã ngửi thoảng thấy mùi giống như trứng hự hết như phở-mát « ca-mấm-be » của người Âu-châu.

Một điều lạ khiến ông chú ý là sau khi các đĩa kia đã bày ở trước mặt quan khách thì gia-nhân lại đặt ở giữa bàn một cái đĩa đồng nhỏ trong đốt trầm và hương khói tỏa lên nghi ngút. Mùi trầm hương đánh át hẳn mùi đĩa thức ăn tráng miệng kia. Chủ nhà trịnh trọng đứng lên mời khách chiếu cố soi đồ tráng miệng. Ông khách ngoại quốc đưa mắt nhìn xem bạn đồng bàn ăn uống ra sao. Người ta làm gì ông cũng làm vậy. Ông thấy người ta thò

năm đầu ngón tay vào cái bát bằng bạc đựng chút sủ nước, trên thả vài lá chanh rồi rửa năm đầu ngón tay để lấy đồ tráng miệng. Ông khách phương xa theo xã-giao cùng thò tay đón lấy một miếng, cầm hơi rồi cho vào miệng. Mùi trầm thơm tho át cả mùi rượu, mùi thực-phẩm. Ông nhai để nuốt. Nhưng chao ôi !

Ông thấy nó làm sao ấy. Trong miệng ông có một thứ ăn nhun nhún, mềm mềm và cái mùi nó mảy lạ làm sao. Không ra mùi thịt ôi, chẳng giống mùi phở-mát, nó là một mùi khó tả. Đã cho vào miệng, ông nhai rõ nhanh rồi nín hơi lấy sức nuốt, nhưng ông càng cố gắng nuốt thì lương-trí ông không cho, có cái gì nó giữ móa ăn mới lạ ở cổ ông. Vẫn cầm hơi, ông ráng sức một lần nữa, đem hết sức bình sinh mà nuốt, mồ hôi toát ra ở trên trán. Thế rồi may mắn cho ông lúc khó khăn ấy, chủ nhân đến trước mặt ông, trịnh trọng hỏi ông ăn phẩm vật có ngon không. Đề có thể trả lời, ông nuốt đến ực một cái, thế là cái của nợ ấy, từ mồm ông đã chui tọt vào bao-từ ông rồi, khiến ông tơi tjah đáp lại lời chủ nhân : « Thưa ngài món ăn này thật là ngon, tôi chưa từng được thưởng-thức bao giờ. »

Thấy khách nói vậy, chủ nhân theo lối Á-dông nhất định chiều quý khách, đến gần khăn-khoan mời ông cùng ăn nữa.

Mồ hôi trán ông lại đổ ra, nghĩ đến phải ăn nữa, quả tim ông đập như trống đánh, hai tai ông ửng lên, mắt ông hoa cả đi. Đề khách không từ chối, chủ nhân trjah-trọng lấy một miếng để ăn và miệng mời khách. Ông khách của chúng ta thật khó nghĩ, không biết ăn làm sao nói làm sao. Thôi cứ g đành :

« Cũng liều nhắm mắt đưa chân »

« Đề xem con tao xoay vần ra sao ? »

Thế rồi như một cái máy, với một bộ mặt vui vẻ, ông thò tay lấy một miếng rồi đồng thời với hủ nhân, ông tươi cười cho vào miệng, để tươi tỉnh nhai rồi tươi tỉnh nuốt. Hết miếng này đến miếng khác, chủ và khách « soi » hết cả đĩa ! Ăn xong, mồ hôi ông khách ra ướt hết cả áo lót mình, như thể tắm dưới sông. Chủ gọi lấy nước chè tàu nóng rồi cùng khách uống và đàm thoại. Ông lấy làm lạ là sau khi uống nước chè tàu, ông thấy vị chề với vị trái cây kia hòa-hợp với nhau tạo thành một hương vị đặc biệt, nó thoảng thơm ở trong miệng ông mãi và nó không ghê sợ, không lợm giọng như lúc đầu ông ăn. Ông hỏi chuyện chủ nhân về cái trái gì mà ngon vậy.

Chủ nhân cho mang ra một trái to bằng đầu người, vỏ xù xì mà ông gọi là « trái mít gai », vì vị nó giống vị mít, hình nó giống hình trái mít. Khách là một nhà bác-học chuyên về thảo-mộc ; ông đã chu du thiên hạ, tham dự nhiều đoàn thám-hiêm nghiên-cứu về cây cối năm châu. Trong thấy trái này, ông nhận ngay là một trái cây mà ông đã thấy mọc ở Mã-lai và thổ dân vẫn lấy để tế thần rồi mới ăn. Chủ nhân hỏi khách có biết tên trái này là gì không ? Nhớ đến tên mà thổ-dân Mã-lai đã báo, ông, ông nói, với giọng người ngoại quốc mới học tiếng Việt :



Trái Sầu-riêng

Trái Sầu-riêng thuộc về loại cây bóng (gòn) họ man-vát-sê và tên khoa-học là *Durio zibethinus*, trong có nhiều chất bô như bột (11%) đường ngọt (16%), đạm chất (7%), dầu béo (3%), khoáng chất (1%), và sinh-tố A nữa.

Trái này là trái **Dầu-riêng** của người Mã-Lai. Chủ nhân và mọi người đều nhắc lại cái tên lạ Dâu-riêng ấy. Rồi sau bữa tiệc « vô tiền khoáng hậu » ấy đối với nhà khoa-học ngoại quốc kia, tiếng Dâu-riêng được truyền khâu, một đồn mười, mười đồn trăm, trăm đồn nghìn, nó đến chợ, nó qua mồm các người nông dân, và tới đầu thế-kỷ hai mươi, cái tên thực thụ Mã-lai của trái ấy là **Doerian** hay **Dourian**, qua một nhà thảo-mộc học nói tiếng Việt thành ra **Dầu-riêng** rồi qua bao nhiêu năm nay đã có cái tên ngộ nghĩnh là **Sầu-riêng**.

Như vậy ăn trái Sầu-riêng kè ra rất bô tuy cái vị nó bùi, nhưng mùi nó lạ lùng khiến cho ai đã quen thì ưa, và đã ưa đâm ra nghiện. Còn những ai chưa quen thì cho cái mùi ấy, nó mạnh làm sao, nó khó người làm sao, và ai có ăn trái ấy là theo « nhân tâm tùy thích » xin giữ lấy mùi ấy cho mình nếu muốn thưởng thức lấy toàn hương-vị của nó thì phải biết uống nước chè tàu, phải biết ngâm thơ, và phải có nghị lực, theo như câu hát nơi đồng ruộng vùng Lai-thiếu thuộc tỉnh Thủ-đầu-một là nơi sản xuất ra nhiều Sầu-riêng :

Trái chi hương vị lạ đời,

Sầu-riêng ấy trái để mời khách ăn.



Thi ca

THƠ MỪNG THỦ-TƯỚNG

NGÔ TIÊN SINH

đệ nhất chu niên chấp chính

Mai-am THẦM-QUỲNH

Chủ quyền thì thổ một năm
tròn,

Rạng về anh hùng với nước
non.

Giữa 'ngọn trào lưu, nêu cột
đá,

Trước cờ lãnh tụ, dải lòng son
Ngoại giao êm ả, đường
chênh lệch,

Nội trị tranh đua, cuộc sống
còn.

Công đức ghi trên nền
Quốc-học,

Tám bia khánh niệm chữ
không mòn.



CỘT CỜ (kỳ dài) HÀ NỘI

Cung lẫm công trình, cũng mực dầy,

Cột cờ chót vót cạnh hè xây.

Hình cao lục giác sen hoa tị,

Sàn lát ba tầng đất lá cây.

Xa vết thân-công thành cửa Bắc,

Gần đài chiến-sỹ tượng đồng tây.

Những ngày hưu hạ, người đồng đức

Gió cuốn tung trời, ánh sắc mây.

Thầm Quỳnh

CẦU SẮT SÔNG CÁI (BẮC-VIỆT)

A) Nam bắc giao thông bến Nhị-Hà,

Dịp cầu sắt nổi quăng đường xa.

Song song hàng cột hai mươi giống,

Tả hữu già-lan thẳng bước qua.

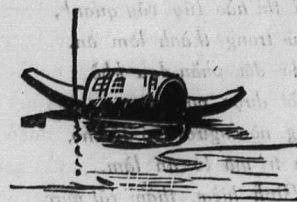
B) Quanh vùng Co-xá lặng mà coi,

Bãi cát, đôi dòng, bóng nước soi.

Già sử (già thứ) lòng người bền tựa sắt,

Ấu vàng vững được, nửa cầu noi.

Thầm-Quỳnh



NƯỚC VIỆT-NAM

với 5.000 năm lịch-sử

(tiếp theo) (1)

VU-HUY CHÂN

BẮC-THUỘC LẦN THỨ BA

Giặc bề, việc xây dựng La-thành

Bốn năm năm còn chưa khó lẽ,

Năm Đinh-mùi (767) giặc bề tung hoành.

Tiến lên vây hãm phủ-thành,

Lại phen cả vạn dân lành chết oan.

Vua nhà Đường sai quan kinh-lược.

Trương-bá-Nghi sang nước Nam nhà.

Mấy hồi chiến-địa xông pha,

Mới hay đuổi được giặc ra cõi ngoài.

Đề phòng việc lâu dài mãi-mãi,

Người Trương-Chu xây Đại-la-thành. (1)

Ngoài thì hào lũy vây quanh,

Cho dân lưu trú trong thành làm ăn.

Dân vừa đỡ đói phần đau khổ,

Sắp vẫn hồi được nợ ấm-no.

Nhưng nào người có để cho,

Được phen rảnh trí mà lo ăn làm.

Cao-chính-Bình hiềm, tham rất mực,

Thuế má thu đến mức vô-thường.

(1) Xem V.H.N.S. số 6

Róc người cho đến tủy xương,
Lột nhau cho đến trần trường chưa thôi.

Đốc hết của mồ-hôi nước mắt,

Thuế chưa chu, chưa tắt an toàn.

Đừng hồng lạy lục kêu van,

Đừng hồng chịu nổi cơ hàn mà xong.

Có cũng phải mang công mắc nợ,

Nghèo đành đem bán vợ đợ con.

Vấn chưa lo thoát vọt đòn,

Thiếu tiền trà thũy vẫn còn chưa yên.

Dân căm giận nổi lên cuồng-nhiệt,

Tiếng la hò : « Chém ! giết ! » ầm vang.

Theo hồi trống giục rộn-ràng,

Trẻ già giai gái võ-trang lên đường.

Đề thay thế đao thương kiếm mác,

Mỗi người dân hoặc vác hay cầm :

Tay riêu, tay búa lăm-lăm,

Hoặc là cò cuốc, dao găm, đòn càn.

Bổ cái đại-vương : Phùng-Hung,

Ở trong đám nghĩa đoàn dân-chúng,

Ông Phùng-Hung một đấng anh-hào,

Đứng ra huy-động đồng-bào,

Nhằm Đô-hộ-phủ tiến vào hãm công.

Dân đang phấn lại đông vô-kê,

Cao-chính-Bình khó thể cự-đương.

Sau khi bại ở sa-trường,

Quá lo thành bệnh, cốt dương sớm đời.

Ông Phùng-Hung linh coi phủ-hộ,

Không bao lâu vô-cổ lia trần.

Phùng-An được lập kế chán,

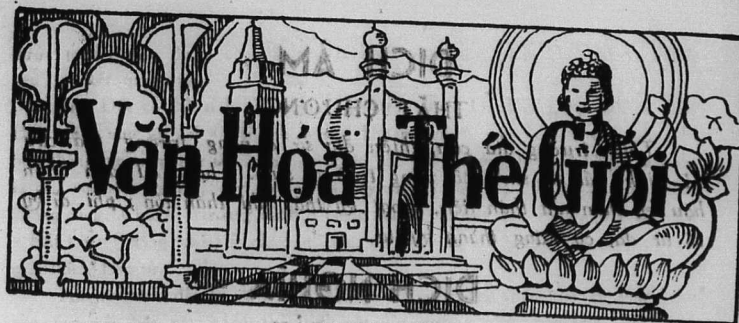
Còn ông được cả phương-dân phụng thờ (2)

Người coi ông tựa hồ cha mẹ,

Tôn gọi ông như thề song đường.
 Kêu là Bó Cái đại-vương,
 Công kia đức ấy hiền-dương muốn đời.
 Chỉ thương dân cận-thời chưa đạt,
 Ngục dương-gian chưa thoát xong lần.
 Nợ-nần còn vẫn nợ-nần,
 Nhục-nhẫn mấy thứ nhục-nhẫn mà xong.
 Vua Đường vẫn mạnh lòng lạng thú,
 Muốn cho ta như cũ thuộc Đường.
 Mới sai đô-hộ Triệu-Xương,
 Đem quân thù bộ gặp đường sang ta.
 Người Triệu-Xương thật là khôn-khéo,
 Trước đưa thư dạng mẹo chiêu hàng.
 Biết rằng đánh sẽ tan-hoang,
 Phùng-An nộp ấn xin hàng thăm chưa ?

CHÚ THÍCH : (1) Đại la thành do Trương Chu (Bá Nghi) khởi lập từ năm Đại-lich thứ hai (767) đời vua Đại tống nhà Đường. Triệu-Xương có tu bỏ lại. Năm Hàm thông thứ 5 (864) đời Đường ý-Tông, Cao Biền mở rộng Đại La-thành chu-vi 1980 trượng lĩnh 5 thước (7922m) cao hai trượng 6 th, chân thành rộng 2 trượng 6 thước.

(2) Hiện có đền thờ ông ở làng Cam-lâm, quận Phúc-thộ tỉnh Sơn-tây. Còn có lăng ông ở địa phận làng Kim-mã gần Hà-nội.



CHƯƠNG BẢY
 LÃO-TỬ
ĐẠO ĐỨC KINH

quốc-văn giải-thích

(tiếp theo) (1)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

V

私	其	外	聖	自	能	天
無	其	人	生	長	長	七
私	身	復	故	且	地	章
鄉	而	其	能	久	久	
故	身	身	長	者	天	
能	存	而	生	以	地	
成	非	身	是	其	所	
其	以	洗	以	不	以	

(1) Xem V.H.N.S. số 6.

DỊCH ÂM THẤT CHƯƠNG

*Thiên trường địa cửu, thiên địa sở dĩ năng trường thọ cửu
dã, dĩ kỳ bất tự sinh, cố năng trường sinh. Thị dĩ Thánh nhân
hậu kỳ thân nhi thân tiên, ngoại kỳ thân nhi thân tồn; phi dĩ kỳ
vô tư da, cố năng thành kỳ tư.*

DỊCH NGHĨA CHƯƠNG BẢY

Trời dài đất lâu, cái có khiến trời đất có thể dài lại lâu là tại trời đất không tự sinh ra mình, cho nên có thể sống lâu.

Vì thế đáng Thánh nhân để thân mình sau mà thân trước, đặt thân mình ra ngoài mà thân còn. Há chẳng phải là không riêng tây vậy dư ? Cho nên thành được cái riêng tây cho mình.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản :

Tiêu Hanh 魚 竝 nói : Theo bản bia Long Hưng, « Cố năng trường sinh 故能長生 » chép là « Cố năng trường cửu : 故能長久 »

La Chấn Ngọc nói : Trong bản Cảnh Long, chữ « Trường sinh 長生 » chép là « trường cửu 長久 ». Trong câu « phi dĩ kỳ vô tư da 非以其無私邪 » bản Phó Dịch đổi chữ « phi 非 » ra chữ « bất 不 ». Bản Hà thượng công không có hai chữ « phi 非 » và « da 邪 ».

Bất tự sinh 不自生 : Ý nói không tự ham cái sống. Nếu trời đất tự sinh ra mình, ắt tranh giành cùng mọi vật ; vì không tự sinh, nên mọi vật đều theo về.

Da 邪 : cùng nghĩa với chữ « da 耶 », tỏ ý ngờ hỏi.

Tư 私, riêng tây. Trỏ cái « mình trước » (thân tiên : 身先), « mình còn » (thân tồn : 身存), tỷ như cái « Ta lớn », cái « Ta thực » của nhà Phật (1).

Vô tư 無私 : không làm gì cho thân mình, không làm gì vì thân mình. Thân

(1) Đại ngã 大我 (cũng như chân ngã 真我) : chữ trong kinh Niết-bàn : « Hữu đại ngã cố, danh đại Niết-bàn : 有大我故, 名大涅槃 »

được trước, thân được còn, ấy thế là phần riêng tây, phần cho mình, thành tựu (có kết quả) vậy.

Trời Đất có thể sinh ra muôn vật, nhưng Trời Đất không tự sinh ra Trời Đất, đúng như lời nói « Cái sinh ra vật, không sinh » của Liệt-tử (1). Ấy chỉ bởi không tự sinh như thế, nên mới khác các vật thường tự sinh như : cá sinh ra cá, voi sinh ra voi, cây cỏ sinh ra cây cỏ, và mới có thể dài lâu mãi mãi không cùng. Chữ « trường sinh » (sống lâu) ở chương này, cùng nghĩa với chữ « bất tử » (không chết) ở chương trên, do vậy, ta đã mượn lời Liệt-tử để giải thích Lão tử.

Trời là trời, đất là đất. Trời đất dài lâu vì không tham tìm sự sống, cho nên sống mãi. Sao vậy ? Hết thầy sinh vật đều nương nhờ trời che đất chở, mưa móc vun nuôi, sinh sinh không nghỉ : « bốn mùa cứ xoay vần, trăm vật cứ sinh hóa », đến nay chưa hề có lúc nào ngừng.

a) Trời đất chẳng những không tham tự sinh, lại còn lấy cái sống của vạn vật làm cái sống của mình ; vạn vật sinh, nổi không dứt, tự nhiên trời đất vĩnh viễn dài lâu ; cái theo chết của sự miên trường này chính là ở chỗ trời đất không cùng vạn vật cạnh tranh, hóa nên sự sinh tồn của chính mình có thể thành toàn được vậy.

Đáng Thánh nhân sửa sang việc nước, noi gương trời đất, không tự đặt thân mình lên trước mà thân mình lại hằng được trước, không tự giữ cho thân mình còn mà hóa ra thân không mất ; vì không riêng tây lại thành tựu được phần riêng tây cho bản thân mình.

Kia một vật chỉ bảo, nếu giữ làm của riêng một nhà, khi vật ấy lọt ra khỏi nhà ắt sẽ bị coi là của mất đi ; nếu giữ làm của riêng một nước, ắt người trong nước cũng coi như bị mất đi khi của ấy ra khỏi nước mình ; nay vì bằng lấy làm của riêng của tất cả thiên hạ thời còn làm sao mất được.

Đáng Thánh nhân thâm hiểu lẽ ấy, nên đem cả thân mình gạt bỏ ra ngoài trí, độ ; mỗi khi gặp việc, luôn luôn « vô tư » ứng phó, tự nhiên thâu lượng kết quả vĩ đại vô cùng.

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Chương này mượn tỉ lệ trạng « Trời đất không tự sinh cho nên được dài lâu » để chứng minh rằng Thánh nhân không tự riêng tây cho mình, mà sự thành tựu riêng tây đạt tới chỗ cao siêu rất mực.

(1) Xem lời chú số 2. trong chương VI.

Trời Đất, Thái nhâ đầu vô tư, chí công chí chính, lấy hạnh phúc, quyền lợi vật làm cứu cánh; chúng ta ở đời cũng nên hoà hảo như vậy; hãy diệt trừ quan niệm vị kỷ, đừng lòng vào việc làm cho « vật này, dân nọ ». Sự nghiệp lớn nhất ở đời chẳng qua thu gọn vào trong tám ngôn: « lập kỷ lập nhân, thành kỷ thành vật ». (dựng mình, dựng người; nên mình, nên vật.) (1).

VIII

無動善地所物上
尤善信心惡而善人
時正善故不若章
夫善淵幾爭水
唯治與於處水
不事善道東善
爭善仁居人利
故能言善之萬

DỊCH ÂM
BÁT CHƯƠNG

Thượng thiện nhược thủy, Thủy thiện lợi vạn vật nhi bất tranh, xử c' ứng nhân chi sở ố, cố cợ ư Đạo Cư thiện địa, tâm thiện uyển, dữ thiện nhân, ngôn thiện tín, chính thiện trị, sự thiện năng, động thiện thời; phù, duy bất tranh cố vô ưu.

(1) Ý nói: muốn gây dựng cho mình, hãy gây dựng cho người; muốn làm nên cho mình, hãy làm nên cho vật. (Hoặc, cái mình muốn làm nên cho mình, hãy gây dựng cho người; cái mình muốn làm nên cho mình, hãy làm nên cho vật.) Lấy người, lấy vật làm mình; đặt người, đặt vật trước mình.

DỊCH NGHĨA
CHƯƠNG TÂM

Bậc người trượng lành giống như nước. Nước hay biết làm ích lợi cho muôn loài mà không tranh giành; ở chỗ mọi người đều ghét, cho nên gần tới Đạo. Ở vừa hợp đất, lợi 1g vừa hợp việc, giao tiếp, cấp, cho, và vừa hợp đạo nhân, nói vừa hợp lòng tin, giữ việc nước vừa hợp đạo sửa sang, làm vừa hợp tài sức, cử động vừa hợp thời. Oai, duy không tranh giành cho nên không làm lỗi. (1)

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản:

« Nhi bất tranh 而 不 爭 »: Trần Cảnh-Nguyên đổi là « Hựu bất tranh 又不爭 ».

« Phù, duy bất tranh. cố vô ưu 夫 唯 不 爭 故 無 尤 »: Bản của Vương Bật cùng các bản vốn đề ở cuối câu. Trần Trụ nói rằng: « Cứ như câu: « Công thành phát cư phù, duy phát cư thị dĩ bất khư » ở Chương Hai, thì câu này nên theo lệ ấy, và đặt ở sau ba chữ: *nhi bất tranh* ». Trương Mặc cũng đồng ý với Trần Trụ.

Theo bản của Phó Dịch, chữ « xử 處 » đổi ra chữ « cư 居 »; chữ « nhân 仁 » đổi ra chữ « nhân 人 ».

Chính thiện trị 正善治: La Chân Ngọc nói: Trong ba bản Cảnh Long ngữ chú và Cảnh Phúc 景福 (niên hiệu Đường Chiêu Tông 892), chữ « chính 正 » viết là « chnh 政 ». Theo Trương Mặc, hai chữ 正 và 政 có thể dùng thông nhau.

Thượng thiện 上善: Trỏ bậc người hợp với Đạo thế.

Chúng nhân sở ố 衆人所惡: mọi người đều ghét (ghó thấp, hèn).

Cư ư Đạo 幾於道: gần tới Đạo; vì Đạo không có nước nên mới nói: « gần tới ».

Vô ưu 無尤: Lỗi lầm. — Cũng có nghĩa là oán trách.

Vô ưu 無尤: 1) không lỗi lầm.

(1) Hoặc có thể dịch là: « Cho nên không oán trách » (ý nói: không bị người oán trách).

2) Không oán trách : người người đều ứng theo đạo sửa sang của bậc « thượng thiện » (Thánh nhân).

Thiện : Bảy chữ thiện này có nghĩa là « vừa tốt, vừa vặn, vừa hợp », nên lựa theo nghĩa câu mà hiểu. Cả bảy chữ đều nói về cái thực hành của đấng Thánh nhân chỉ làm lợi ích cho vật, mà không tranh giành.

Người Thượng Thiện giống như nước, giúp ích cho muôn loài ; nước không phạm lỗi vì có không ganh đua ; thiên hạ đều ghét chỗ thấp hèn, riêng có nước ở chỗ thấp trũng lại lấy làm yên vui ; tính chất ấy chính cùng gần Đạo thể.

Người Thượng Thiện đã đủ các đức tốt : không tranh, ở thấp, lại hằng nuôi chứa trong lòng ý muốn giúp ích vạn vật, cho nên mới bảo « tới Đạo hầu gần ».

Người Thượng Thiện vào nơi nào cũng tự cho là được chỗ của mình ; lòng lúc nào cũng như nước, vực lặng yên ; xử thế tiếp vật thì yêu thương một cách chân thành, lời nói rất đáng cho người ta trông cậy tựa nương, vì vậy mới bảo là : « cư thiện địa, tâm thiện uyên, dữ thiện nhân, ngôn thiện tín ».

Đi vậy, khi trong tay giữ quyển sách, sửa sang mọi việc hoàn toàn đầy đủ ; khi hành động, bao nhiêu khả năng sở trường, tất đem dùng được hết ; mỗi khi vào việc, tất lựa chọn đúng cơ hội thích hợp, vì vậy mới nói là : « chính thiện tri, sự thiện năng, dụng thiện thời ».

Lão tử lấy nước làm dụ, trở đấng Thánh nhân không riêng tây, chỉ biết làm lợi cho vật mà quên chính thân mình, không cùng với mọi người ganh đua giành giật.

Người đời thường muốn cướp lấy những cái họ ưa thích mà xa lìa những cái họ chán ghét, đấu tranh « cạn tàu ráo máng », không bao giờ chịu lưu lại một chút dư địa, kể được chàng qua số ít, kể thua tính sao cho cùng.

Đọc lại câu : « Thiên địa bất nhân dĩ vạn vật vì sở cầu, thánh nhân bất nhân dĩ bách tính vì sở cầu » ở Chương Năm, Nghiêm Học nói : « đây là lời mở đầu cho thuyết Thiên điển » có lẽ càng không lầm. Lão tử vốn không phải không biết có luật « vật tanh trời chọn », nhưng lại dạy người ta đạo « không tranh », vì Lão tử hiểu một cách sâu xa rằng sự an ninh của loài người phải lấy đạo « hỗ trợ » làm nền tảng. Đạo « hỗ trợ » (giúp lẫn nhau) xây dựng trên đức khiêm nhường ; phạm người khác giống, khác quốc tịch, không thể coi nhau như rắn độc, thú dữ, đề đến nỗi thế tất

đưa nhau vào vòng tranh giành chém giết ; Lão tử chủ trương « bất tranh ». « hỗ trợ », thực quả là đạo Thượng Thiện ; nhưng loài người ngu muội, lời nói phải để dài mấy kẻ biết và chịu nghe theo ?

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Chương này đem nước ví dụ Đạo, vì nước có các tính chất như sau :

- 1 — luôn luôn đi xuống chỗ thấp hèn,
- 2 — không đua tranh,
- 3 — vun nuôi nuôi dưỡng mọi loài,
- 4 — rất hay tùy theo hoàn cảnh chúng quanh, bình vương thì vương, bình tròn thì tròn,
- 5 — song bản chất hai Hít-rô, một Oc-xy vĩnh viễn không biến đổi theo cũng hoàn cảnh. (1)

Lão Tử thường khen « nước », hy vọng người người học « nước », chỉ cốt có đầy đủ đức tính tốt đẹp của « nước », tự nhiên là Đạo thể không xa mấy nữa, và sẽ có được khả năng thụ dụng vô cùng.



IX

天其富滿不其持
之器貴堂可已而九
道功而莫長揣盈
運轉之保而之
身自能全視不
退道守玉之如

DỊCH ÂM CỬU CHƯƠNG

Trì nhĩ doanh chi bất n'ư kỳ đi. Chuy nhi nhuệ chi, bất khả trường báo. Kim ngọc mãn đường mạc chi năng thủ. Phú quý nhĩ kiến, tự đi kỳ cứu. Cỗzị toại tâm thoái, thiên chi đạo.

(1) Đây chỉ là một tỉ dụ dùng trong văn chương cổ thời. Đúng về phương diện hóa học, ngày nay ai cũng biết rằng nước có thể phân tích ra hai đơn chất Hít-rô và Oc-xy. Cổ nhiên khi ấy không còn nước nữa.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG CHÍN

Giữ mà làm cho đầy, không bằng thời, bỏ, hết. Đánh mà làm cho nhọ, không thể giữ gìn được lâu dài. Vàng ngọc đầy nhà, tuyệt chẳng đầy ôm giữ được. Giàu sang mà lên mặt, tự mình đem lỗi lại. Việc nên, thân lui, ấy là đạo Trời.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản.

梳 âm : 櫛 梳. Vốn chữ 梳 đọc là *thoát* hay *chuyết*. Bản của Hà Thượng công chép là *nhệ* « *Chạy nhi nhệ chi 梳而櫛之* ». Bản của Phó Dịch chép là 櫛而梳之. Trong Thuyết văn, không có chữ 櫛; có chữ 數. Trần Trụ ngữ chữ 櫛 là chữ 數 viết sai. Còn chữ 梳, các bản phần nhiều đều chép là 梳.

« *Tự di kỳ cứu 自遺其咎* ». ». Trong Quần thư tị yếu của Nhật Bản, chép là « *Hoàn tự di cứu 還制遺咎* »

« *Công toại thân thoát 功遂身退* » (theo Vương Bột) *Tiêu Hanh* 魚斌 rằng : « Bản bia Long Hưng chép : *Danh thành, công toại, thân thoát* 名成功遂身退 » Tất Nguyên rằng : « Các bản đều chép : *Công thành, danh toại, thân thoát*. »

La chấn Ngọc rằng : « Ba bản Cảnh Long ngữ chú, Cảnh Phúc đều chép : *Công thành, danh toại, thân thoát* »

Trì 持 : giữ.

Doanh 盈 : 1— cái đồ đựng đầy

2— Đầy đủ.

Trì nhi doanh chi 持而盈之 : trở ý tự khoe khoang, tự cho mình là đầy, là đủ.

« *Giữ* » ở đây ý nói không làm mất đức. Đức đã không mất, lại khiến cho cái « thể » lớn lên, đầy lên, ắt phải nguy, phải nghiêng đổ; sao bằng thời, bỏ, hết, nghĩa là không có đức, mà cũng không có cả việc cùng công lao.

Chạy 梳 : Đánh, chấy kích 梳擊. Tôn Di Nhược 孫汝讓 rằng : « chữ *chuy* 梳 nên đọc là *chuy* 梳 »

Chạy nhi nhệ chi 梳而櫛之 : Đánh ngọc khiến cho nhọ, lại làm cho nhọ, cho sắc, tức là làm cho mũi nhọn hiện ra rõ rệt, thế ắt bị bẻ gãy, nên không đin giữ được lâu dài.

Di : 遺 畀 lại, để lại.

Cứu 咎 : Lỗi.

Tự di kỳ cứu 自遺其咎 : Tự mình chịu lấy, rước lấy tội lỗi, tai vạ.

Công toại thân thoát 功遂身退 : Bốn mùa thay đổi, việc nên, công lao xong rồi, tự nhiên có sự dời chuyển, vì vậy mới nói : « Ấy là đạo Trời »

Lão học mong mọi hết thầy đều bình đẳng, cho nên răn sự « giữ, đầy », để người ta thấy giai cấp trí thức không đủ nương tựa, răn sự « đầy nhà vàng ngọc » để người ta thấy giai cấp tư bản không đủ trông mong.

Lão tử không đề xướng Cách mạng, giai cấp đấu tranh, nhưng khiến cho không làm, không ham, không cầu, đề : thời, bỏ, hết đi, ấy chính là cách làm mất mối tai họa ngay từ chốn chưa hiện thành hình. Đã nói : « Việc nên, thân lui » thì còn làm gì có sự ý cậy ? và ý cậy vào đâu được nữa ?

Phạm tự mãn, tự khoe khoang, rốt cuộc không sao bằng biết đứng đưng lại ; vì nước đầy ắt tràn, con người tự mãn quá ắt đổ ngã.

Người ta thường đề lộ mũi nhọn, nhưng cái thế nhọn ấy khó giữ bền lâu được, vì cứng quá phải gãy. Quen thói quát tháo, đề nén ức hiếp kẻ khác, càng dễ làm vào cảnh đá, sắt đụng nhau. Vàng ngọc đầy nhà cố nhiên là sang giàu, song của cái ấy liệu có giữ được mãi hay không ? Kẻ giàu sang mà kiêu ngạo, lộ vẻ đắc ý, quên mất phận mình, con mắt người sáng suốt trông xa, sẽ nhận ngay thấy đầy chẳng qua là đường lối tự rước vào mình tội lỗi và tai vạ. Vậy không nên tự kiêu, tự mãn ; thành việc, nên danh rồi thì thân lui cho sớm, để hợp với đạo Trời.

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Ý chương này rất rõ ràng. Lão Tử khuyên răn chúng ta đừng tự mãn, tự kiêu, đề tự rước lấy lầm lỗi tai vạ. Đồng thời dạy ta nên theo Tự nhiên học đạo Trời « việc thành không ở » ngõ hầu đạt tới một nhân sinh vô cùng rộng lớn.



Mười năm lịch-sử của nguyên-tử lực

(1945 — 1955)

Bà TĂNG-XUÂN-AN

N GÀY mồng 6 tháng 8 năm 1945, Tổng-Thống Hoa-kỳ Truman hạ lệnh ném bom nguyên-tử xuống bán-đảo Phù-tang. Trái bom này đã tàn phá đô-thị Hiroshima và giết hại 280.000 người. Sự sức động của dân Nhật biến thành một sự kinh khủng ghê gớm khi trái bom nguyên tử thứ hai thiêu hủy hải-cảng Nagasaki trong chớp lát. Thiên-hoàng xin hàng không điều-kiện để tránh cho dân Nhật nạn diệt-vong.

Mười năm sau, ngày 6-8-1955, thành-phố Hiroshima cử hành lễ kỷ-niệm vết thương nguyên-tử với thâm ý cảnh cáo nhân loại đừng nên điên rồ tự tìm cách thiêu hủy bằng nguyên-tử lực. Ngoài dân Hiroshima, người ta nhận thấy đại biểu các đoàn thể chính-trị, tôn-giáo, thanh-niên, phụ-nữ, công-nhân từ các tỉnh Nhật về dự và cả đại-biêu các đoàn thể yêu hòa-bình của một số quốc-gia tự do Dân-chủ gửi tới.

Sau những bài diễn-văn tả sức công phá ghê gớm của bom nguyên-tử, tả hậu quả tai hại của phóng-xạ tuyến, ông Thị-trưởng đô-thị Hiroshima hô hào các cường-quốc nên đem nguyên-tử lực phụng-sự hòa-bình. Đoàn đại-biêu đi qua vùng bị bom nguyên-tử tàn phá mà chính-quh Nhật giữ nguyên tình trạng năm 1945, đề mọi người được mục kích mãi mãi cảnh tàn phá khốc liệt đó. Đề kết thúc lễ kỷ-niệm, 500 chim bồ câu, tượng trưng cho hòa-bình, được phóng thích.

Trong khi Nhật tổ-chức lễ kỷ-niệm này thì ở Genève, bốn cường quốc Mỹ, Anh, Pháp, Nga đã họp từ trung tuần tháng 7 tìm giải pháp chấm dứt cuộc « chiến tranh nguội ». Tứ-cường đã thảo luận nhiều về vấn đề cấm dùng vũ khí nguyên-tử và đem nguyên-tử lực phụng-sự nhân-loại.

Hội-ngệ Tứ-cường có đưa lại kết quả cụ thể nào không, tương-lai sẽ trả lời câu hỏi đó. Như-g chúng ta có thể hi-vọng rằng khi hai khối đối-lập đã chịu cùng nhau hội họp thì tình hình thế-giới cũng đỡ căng thẳng được phần nào.

Trong bài này, chúng tôi xin trình bày một cách sơ-lược mười năm lịch-sử của nguyên-tử lực.

Hoa-Kỳ chế tạo trái bom nguyên-tử thứ nhất vào năm 1945.

Ngay từ cuối thế-kỷ thứ XX, một số nhà bác-học như Henri Becquerel Pierre và Marie Curie (Pháp), Rutherford (Anh), Fermi (Ý) đã khảo-cứ về Uranium một đơn-chất nặng nhất trong số 92 đơn-chất hiện-hữu. Các nhà bác-học nhận thấy mỗi khi phá một nhân nguyên-tử thì nhiệt-độ tăng và do đó nảy ra ý kiến dùng năng-lực của « sự phân-ứng liên-tiếp cuộc phá vỡ nhân nguyên-tử », ý kiến này đưa tới việc chế tạo bom nguyên-tử.

Năm 1939, thế-giới chiến-tranh thứ hai bùng nổ. Các nước dự-chiến và cả Hoa kỳ hồi đó còn là một nước trung-lập, thì nhau phát-mình những khi-giới tối tân với sức công phá mãnh liệt để thắng đối-phương. Ngay tháng 10 năm 1939, một số nhà bác-học Hoa-kỳ nhận thấy sự quan trọng của nguyên tử lực và đề Tổng-thống Roosevelt không do dự nữa, nhà bác-học Hoa-kỳ Leo Szilard yêu cầu Einstein trình bày ý kiến của ông về nguyên-tử lực. Einstein, nhà thông thái Đức vừa thoát khỏi nanh vuốt của đảng Quốc-xã, trốn sang Hoa-kỳ viết một bức thư gửi Tổng-Thống Roosevelt đại ý như sau : « Các nhà bác-học Joliot Curie, Fermi và Szilard có gửi cho tôi bản thảo kể kết quả sự khảo-cứ của các vị đó về chất Uranium. Tôi tin rằng chỉ trong một thời-gian rất ngắn, chất này sẽ là nguồn năng-lực quan trọng nhất »

Tiếp theo, Einstein tả sơ lược những thí-nghiệm về nguyên-tử lực do các nhà bác-học Đức đang theo đuổi và ông nhấn mạnh về diêm chính-phủ Hoa-kỳ không chú-trọng đến vấn đề then chốt này nên đã không trợ cấp đầy đủ cho các phòng thí nghiệm. Sự thiếu sót đó sẽ có những hậu quả rất tai hại, vì theo Einstein, nguyên-tử lực có thể dùng vào việc chế tạo « một thứ bom mới tàn phá cả một hải-cảng và vùng phụ-cận trong nháy mắt ».

Tổng-thống Roosevelt trao bức thư của nhà bác-học Einstein cho phó Tổng-thống Wallace vì ông này có một căn bản khoa-học vững chắc. — Wallace, xưa nay vẫn phục tâu Einstein, khuyên Tổng-thống nên mời nhà thông-thái Đức tới Bạch-Ôc đề Einstein, có dịp trình bày một cách đầy đủ và minh-bạch về nguyên-tử lực. Tổng-thống Hoa-kỳ nghe theo. Khi tới thăm Roosevelt, Einstein chú tâm sẽ nói sơ lược về nguyên-tử lực đề Tổng-thống có thể hiểu một cách dễ dàng. Nhưng khi ngồi trước vị thủ-linh một

cường-quốc giàu mạnh vào bậc nhất hoàn-cầu, Einstein không sao nên được ý muốn trình bày một cách đầy đủ về vấn đề này. Chắc chắn Tổng-thống Hoa-kỳ chỉ có thể hiểu một phần mười bài vật-lý do Einstein giảng, nhưng trong mấy tiếng đồng hồ Roosevelt chăm chú như một cách rất kính phục cặp mắt sáng ngời, vừng trán rộng dưới mái tóc bạc phơ và về mặt đầy cảm hứng của nhà thông-thái Đức.

Khi Einstein dứt lời, Roosevelt bắt tay khen ngợi và với một giọng ôn tồn, Tổng thống nói:

«Tôi hứa với Tiên-sinh rằng tôi xin hết sức làm mọi việc mà tôi có thể làm được, để thực-hiện lòng mong mỏi của Tiên-sinh»

Chắc Einstein cho lời nói đó là một câu xã-giao, nhưng không ngờ chính bài vật lý khô khan của tiên-sinh đã ảnh-hưởng lớn đến trận chiến-tranh 1939-1945 và đồng thời đã sản xuất ra một thứ khí-giới có thể tiêu diệt nhân-loại.

Năm 1940, sau khi Hoa-kỳ nhảy vào vòng chiến, Tổng-thống đã đưa ra xin Quốc-hội chấp thuận một ngân sách 2 tỷ đô-la (hơn 1000 tỷ phật-làng) để dùng vào việc quốc-phòng. Roosevelt không cho Quốc-hội biết số tiền đó sẽ dùng vào việc gì.

Nhiều phòng thí-nghiệm nguyên-tử được bí mật tổ-chức và sau 18 tháng, chiếc pin nguyên-tử thứ nhất của Hoa-kỳ sản-xuất được nửa Watt năng-lực. Kết quả tuy nhỏ nhưng làm cho Tổng-Thống Roosevelt tin tưởng ở tương lai. Chương-trình « Manhattan » được đem ra áp dụng. Các trung-tâm khảo-cứu nguyên-tử lực dựng lên tại Los Alamos, Hanford, Berkeley và Oakridge. Trong số các trung tâm này, Oakridge quan trọng nhất và có 10.000 căn nhà, 13.000 phòng ngủ, 16.000 lều, 500 cây số đường rải nhựa, 80 cây số đường hỏa-xa, 10 trường học, 317 giáo-sư, 1 bệnh viện với 300 giường, 5 khách sạn, 8 quán cơm bình-dân (cafeterias), 7 nhà hát, 13 chợ. Dân số của trung-tâm này tới 75.000 người. Chính-phủ hết sức giữ bí mật công việc khảo-cứu nguyên-tử lực: người ta dùng những tiếng lóng để đánh lừa gián-điệp Đức.

Các nhà bác-học làm việc ở các trung-tâm nguyên-tử không được ra khỏi khu-vực của mình và phải mang tên cùng căn cước giả.

Đến đầu tháng 7 năm 1945, Hoa-kỳ hoàn thành được 3 trái bom nguyên-tử. Ngày 16-7 hồi 4 giờ 30 sáng, người ta thử trái bom thứ nhất tại sa-mạc Alamogordo thuộc tiểu-bang Tân Mexico. Giáo-sư Bainbridge điều khiển máy làm bom nổ. Hơn một chục vị gồm có các võ quan cao

cấp trong Bộ Tổng tham-mưu Hoa-kỳ và các nhà bác-học nghiên-cứu về nguyên-tử lực bận áo choàng màu xanh, mắt đeo kính đen nằm úp mặt xuống đất trong hầm bê-tông cốt sắt, phía trước có một bức tường dày bằng bao cát che chở. Hầm này cách xa nơi bom nổ chừng 16 cây-số.

Mọi người hồi hộp chờ đợi kết quả của bao năm khảo-cứu. Một vị, mắt nhắm chú nhìn chiếc đồng hồ đeo tay, miệng lầm bầm nói: « Còn 10 giây đồng hồ, 8 giây, 5, 3, 2, 1 giây nữa... » Rồi một vầng ánh sáng chói lọi chiếu qua mặt kính đen, đập mạnh vào đồng-từ làm mọi người vội nhắm nghiền mắt lại. Một tiếng nổ long trời làm đất rung chuyển rất mạnh như trong một cuộc động đất dữ dội. Tiếng nổ bị các rặng núi chung quanh vọng lại, kéo dài trong mấy phút đồng hồ... Các nhà bác-học đứng dậy, chiếu ống viễn-kính về phía mà vài giờ trước đây họ đã xem xét tỉ mỉ trái bom treo ở ngọn cột sắt chôn xuống tảng đá hoa-cương không-lở dưới chân cột. Chiếc cột và tảng đá đã tan thành khói, không để lại một dấu vết nào và ở chỗ đó nay chỉ còn một cái hố sâu.

Mọi người nhìn nhau sửng sốt, một vị tuyên bố: « Ngày hôm nay, 16-7-1945, chúng ta đã sống nhưng phút đáng ghi nhớ trong lịch-sử khoa học ». Một lát sau các nhà bác-học dùng điện thoại báo tin sự thành công rực rỡ cho Einstein ở Đại học đường Princetone: « Thưa giáo-sư, bài toán của giáo-sư rất đúng. Vật-chất đã biến thành năng-lực ».

Ba tuần-lẽ sau, Tổng-thống Truman hạ lệnh ném trái bom nguyên-tử thứ nhì xuống tỉnh Hiroshima. Ba hôm sau, trái bom nguyên-tử thứ ba thiêu hủy hoàn toàn hải cảng Nagasaki và Nhật-hoàng xin đầu hàng. Chiến-tranh 1939-1945 kết-liệu...

Từ bom nguyên-tử đến bom khinh-khí

Sau khi đã phát minh ra được một thứ khí-giới ghê gớm như bom nguyên-tử, các nhà bác-học còn chưa hài lòng. Họ tiếp tục khảo-cứu và cố tìm ra một thứ khí-giới có một sức công phá mạnh hơn nữa. Năm 1952, bom khinh-khí xuất-hiện. Ngày 1-9-1952, Hoa-kỳ thí-nghiệm trái bom khinh-khí thứ nhất trên đảo Eniwetok giữa Thái-bình-dương. Các nhà bác-học đã dùng những máy đo áp-lực và nhiệt-độ không khí, máy Geiger đo phóng-xạ năng, máy chụp lùnh, máy điện ảnh rải rải trên các đảo trong một vòng tròn đường bán-kính ngoài 100 cây-số. Dân chúng miền này đã được dời đi nơi khác từ lâu.

Lúc bom nổ — vào khoảng 6 giờ chiều — những ngư-phủ ở cách Eniwetok trên 300 cây số đã được mục kích một cảnh tượng kinh khủng. « Một vùng thái dương chói lọi hơn mặt trời mùa hạ lúc chính-

ngộ mọc lên ở phía trời Tây. Mọi người đều vội vàng nhắm nghiền mắt. »

Sau cuộc thí-nghiệm này, các nhà bác-học rất kinh ngạc trước sức mạnh ngoài sự tưởng tượng của bom khinh khí. Tất cả các máy đề cách nơi bom nổ ngoài 100 cây số đều bị phá hủy hoặc sai lạc. Trên bãi sa-mạc của đảo Eniwetok, nơi bom nổ, đất bị đào sâu tới 60 mét và đường kính miệng hố dài 5000 mét. Hơn một tỷ tấn đất đá tán nhỏ như bột bị phóng lên thượng tầng không khí. Dưới sức nóng ghê gớm của bom, khí ô-xi và ni-tơ hóa-hợp thành a-xít ni-tơ. Không khí miền này thiếu dưỡng-khí nên sinh-vật không bị chết vì bom thì cũng bị chết ngạt hết. A-xít ni-tơ theo nước mưa rơi xuống mặt đất đốt cháy cây cỏ, mùa màng. Tia phóng-xạ tản ra rất xa nơi bom nổ...

Tháng 3 năm 1954, Hoa-kỳ lại thử bom khinh-khí lần thứ hai ở Thái-bình dương. Lần này sức công phá lại mạnh hơn lần trước. Trên một chiếc tàu cách xa nơi bom nổ gần 300 cây số, nhiều ngư-phủ Nhật bị tia phóng xạ làm rụng hết tóc và đốt cháy mặt mày. Một số về tới đất Nhật thì từ trần, một số bị thương nhẹ còn đương điều trị song không biết có thoát khỏi lưới hái của tử thần không ?

Sau vụ ngư-phủ Nhật tử-nạn vì tia phóng-xạ, nhiều nhà bác-học tình ngộ và ra công khảo cứu về sức tàn phá ghê của bom khinh-khí.

Theo nhà bác-học Charles Noël Martin (Pháp), trái bom khinh-khí thử trên đảo Eniwetok mang bằng 3000 trái bom nguyên-tử cuối cùng thử ở đảo Bikini (tức bằng 5000 trái bom đã tàn phá Hiroshima) hay bằng 60 triệu bom 100 ki-lô. Những con số trên cho ta tưởng tượng tất cả sức tiêu-hủy của bom khinh-khí.

Nếu chiến-tranh nguyên-tử xảy ra thì chỉ cần, trong một đêm, thả 15 trái bom khinh-khí xuống các hải-cảng Anh quốc đề phòng tòa hoàn toàn nước này và như vậy dân Anh sẽ chết đói hết. Muốn phá trại miền đông bắc Hoa-kỳ tức vùng kỹ-nghệ quan trọng thì chỉ phải dùng độ 50 trái bom khinh-khí và, theo dự đoán của nhiều nhà bác-học, số bom nguyên-tử và khinh-khí mà các cường-quốc đã tích-trữ được có thể làm nổ tan trái đất...

Bom nguyên-tử và khinh-khí còn nguy-hiêm hơn vì tia phóng-xạ. Tia phóng xạ không có hình, không màu sắc, không có mùi, vị gì cả. Người ta không thể biết nơi nào có tia phóng-xạ, nếu không dùng máy Geiger. Sau khi bom nguyên-tử nổ trên tỉnh Hiroshima, các đội quân đóng ở gần đó bị nhiễm độc của tia phóng-xạ như họ không biết và còn đi được một quãng đường dài 40 cây số rồi mới chết.

Muốn chứng-minh sức sát nhân của tia phóng-xạ chỉ cần kể chuyện sau này đã xảy ra trong một phòng thí-nghiệm Hoa-kỳ. Một hôm vì đáng trị, một nhà bác-học làm việc tại trung-tâm nguyên-tử tỉnh San Francisco đâm lên một ống nhỏ chứa vài mi-li-gam nguyên-tử. Mãi mấy hôm sau người ta mới biết chuyện. Ban « tìm tia phóng xạ » vội-vàng mang máy Geiger đi dò và sau 16 giờ đồng-hồ tìm kiếm, người ta thấy tia phóng-xạ đã lan khắp một vòng tròn đường bán kính 30 cây số. Chính-phủ phải vội vàng áp-dụng phương pháp tẩy độc. Hàng vạn thợ chuyên môn được dùng vào việc này. Người ta đã phải cạo tường của trung-tâm nguyên-tử lực và đem chứa những chất vôi, chất sơn cạo ra trong các thùng sắt dày có nắp đậy rất kín. Ngay các mẫu giấy đã bị tia phóng xạ chiếu vào cũng phải đem đốt trong lò riêng. Than, do của lò này cũng phải đổ vào trong các thùng nói trên.

Theo các nhà vật-lý học thì sự nguy-hiêm của nguyên-tử lực đóng khung trong một vùng nhất định. Nhưng gần đây theo thuyết trình của các nhà khí-tượng học thì hậu-quả nguyên-tử lực không dừng lại trước biên-giới của nước nào. Tử thần sẽ từ trên thượng tầng không-khí gieo rắc tang tóc cho toàn thể nhân loại. Sau khi cho nổ một trái bom nguyên-tử hay khinh-khí, tia phóng-xạ hợp thành một đám mây, bay lên thượng tầng không khí. Đám mây này theo chiều gió tản đi khắp nơi. Tia phóng-xạ giữ nguyên-tính chất của nó trong mấy nghìn năm, theo nước mưa chảy xuống và nhiễm-độc toàn thể trái đất. Chính những đám mây phóng-xạ tuyền do các cuộc thí-nghiệm bom nguyên-tử đã gây ra những thiên tai ghê gớm như nạn lụt ở khắp hoàn-cầu, hạn hán làm cho mùa màng hao hụt. Khí-hậu trên trái đất cũng bị ảnh hưởng và nếu loài người còn tiếp tục thử bom nguyên-tử và không khí thì bốn mùa sẽ không còn tồn tại được nữa.

Thêm vào nguy-cơ trên các nhà di-truyền học đã thí-nghiệm ảnh-hưởng của tia phóng-xạ đối với bào-thai các sinh vật. Giáo-sư Wolf tông sự tại Đại-học-đường Strasbourg cho chiếu những tia phóng-xạ vào trứng gà và đã gây được những gà con dị hình hoặc chỉ có một chân, hoặc giữa mỏ có một con mắt lớn, hoặc có một mắt với hai mi v.v.— Những vật quái gở này ra khỏi trứng là chết liền và dù có sống thì cũng không sinh sản được. Thuyết trên được Hội-nghị y-tế toàn-quốc Nhật họp tại Hiroshima công nhận là đúng. Theo tờ thuyết trình của liên-đoàn các bà đỡ Nhật thì : « Trước khi bom nguyên tử nổ trên hải cảng Nagasaki số trẻ dị hình sinh tại đô thị này rất hiếm. Thế mà trong số 30.150 trẻ sinh từ năm 1945 đến 1954 tức là sau ngày bom

nguyên-tử nò, có tới 4.282 trê dị-hình (tỷ lệ : 1 trên 7), là chưa kể 471 trê chết ngay khi mới chào đời và 181 vụ phá thai trước ngày mãn-nguyệt khai hoa.»

Cần cứ vào những điều nhậ xét trên nhiều nhà bác-học đã lên tiếng cảnh-cáo nhân-loại không nên điêa rõ tìm cách tự tiêu-diệt.

Mặt trận chống bom nguyên tử

Trước hiêm-họa lớn lao của nguyên-tử-lực một mặt trận chống dùng bom nguyên-tử đã xuất hiện. Nhiều nhà bác-học, đạo đức gia và cả những vị chính-khách cầm vận-mệnh các cường-quốc cũng lên án chiến tranh nguyên-tử.

Đức Giáo-hoàng Pic XII kết án bom khinh-khí. Đại khái Ngài tuyên bố như sau : « Bom nguyên-tử và khinh-khí là những thứ khí giới có thể tiêu diệt một cách hoàn toàn và thâm khốc động-vật, thực-vật và tất cả công-nghiệp vĩ đại của loài người trên những vùng rộng lớn mông mênh.

Phóng-xạ tuyến có thể làm cho không khí, đất cát và cả nước biển ở những vùng rất xa nơi nổ bom bị nhiễm độc và trước mắt nhân-loại đương hồi hộp lo sợ cho tương lai của loài người, sẽ hiện ra cái viễn-tượng của một sự tàn phá ghê gớm. Nhiều miền phì nhiêu đông dân cư sẽ biến thành sa mạc, đất không thể cấy cấy, si-h vật không tồn tại được nữa. Tia phóng xạ còn làm biến đổi thai chứng của mọi sinh-vật kể cả loài người ».

Trong một cuốn sách Linh-mục Pierre đã đề dưới bức ảnh chụp chiếc nôm do bom khinh khí tạo nên lời cảnh cáo sau này : « Từ bao giờ Thượng đế đã cho loài người có quyền soạn cuộc tận thế ? »

Trước khi từ trần, nhà bác-học Einstein người đã cố thuyết Tổng-thống Roosevelt nên chế bom nguyên-tử để chấm dứt chiến-tranh, đã đề lại tờ chúc từ cảnh cáo nhân loại nên dùng mọi cuộc thí nghiệm bom nguyên-tử : « Chỉ có một cách giải-quyết hợp lý tình hình thế thâm hiện tại của thế giới là nên chặn đứng tất cả các cuộc thí nghiệm, bom nguyên-tử và khinh-khí để chúng ta — các nhà bác-học — có thể hướng hết năng-lực và trí óc vào công cuộc khảo-cứu trong các phòng thí-nghiệm. Nhờ đó một thế-giới mới sẽ xuất-hiện, ăn nhịp với lòng kỳ-vọng của chúng ta về việc dùng nguyên-tử-lực để phụng sự nhân-loại ». Tờ chúc-thư này được nhà bác học Anh Russel mang ra đọc trước Hội-nghị khoa-học quốc-tế phụng sự hòa-bình vừa họp tại Luân-đôn.

Ngay các vị lãnh-tụ Anh, Mỹ, Pháp, đều nhận thấy cái nguy cơ đang đe dọa thế-giới và sự cần thiết phải tìm cách phá tan bậu không

khí ngờ vực bao phủ chung quanh tấm màn bí mật hiện bao trùm các phát minh về nguyên-tử lực.

Sau khi Nhật đầu hàng không điều kiện, Thủ-tướng Churchill tin tưởng rằng bom nguyên-tử sẽ đảm bảo cho nền hòa-bình và nói : « Số bom nguyên-tử mà các cường quốc Tây-phương dự trữ được là một đảm bảo chắc chắn nhất cho nền hòa bình của nhân loại » Nhưng sau các cuộc thí-nghiệm liên tiếp về bom khinh-khí của Hoa-kỳ, Nga và Anh, Thủ-tướng Churchill đã thay đổi hẳn ý kiến và trong phiên họp ngày mồng 2 tháng 11 năm 1954, Churchill đã tuyên bố : « Theo ý tôi, nếu các nước cứ tiếp tục thử bom khinh-khí thì hậu quả thật tai hại. Theo các nhà bác-học thì không khí mà chúng ta cần tới hàng ngày sẽ bị nhiễm-độc trong 5000 năm ». Trước những vụ cười chế nhạo của một số nghị-sĩ, Thủ-Tướng nói tiếp : « Thưa quý vị, xin quý vị tin rằng tôi không có ý trình bày một cách khôi-hài vấn-đề tối quan trọng luôn luôn ám ảnh tôi. Chả thà loài người không phát-minh ra được những thứ khí-giới vô cùng ghê gớm đó thì còn lợi cho nhân loại hơn ».

Eisenhower, Tổng-Thống Hoa-kỳ, nước có nhiều bom nguyên-tử và khinh-khí nhất, đã tỏ thiện-chí phụng sự hòa-bình của dân-tộc Mỹ bằng cách tán thành việc triệu tập Hội-nghị Tứ-Cường tại Genève để bàn về vấn-đề cấm dùng khí-giới nguyên-tử và đem nguồn năng-lực mới này phụng sự hoà bình. Bốn vị Thủ-lĩnh Hoa-kỳ, Anh, Pháp và Nga đã hội-kiến tại Genève. Trong phiên họp đầu tiên của Hội nghị nguyên-tử lực hòa bình đã kết liễu vào buổi trưa ngày 8-8 vừa qua người ta đã nghe diễn-văn của ông Chủ-tịch Hội-nghị, của Tổng-thống Thụy-sĩ và của ông Tổng-thư ký Liên Hiệp quốc.

Tổng-thống Thụy-sĩ đã nhắc lại lời cảnh cáo và lời kêu gọi tha thiết của nhà bác-học Einstein trước khi từ trần. Ông Tổng-Thư-ký Liên Hiệp quốc nhấn mạnh vào diêm « Hội-nghị chỉ chú trọng đến điều tìm kiếm sự thật trong tinh huỳnh-đệ mà quan niệm về sự học hỏi tạo nên ». Sau ba bài diễn-văn khai-mạc, trưởng phái-đoàn các quốc-gia dự Hội-nghị lần lượt đọc những bức thông-diện do nhà lãnh-tụ các cường-quốc gửi cho Hội-nghị và tán thành chủ-trương đem nguyên tử lực phụng sự cho Hòa-bình và nâng cao mức sống của nhân-loại.

o o o

Kể viết bài này thấp nển tâm-hương cầu khẩn cho Hội-nghị nguyên-tử lực thành công để cho nhân-loại khỏi bị tiêu diệt và để các xứ không có thác nước, không có than đá hoặc dầu hỏa đương sống một cuộc đời thiếu thốn, khổ sở sẽ được xử dụng nguồn điện-lực vô tận và rẻ tiền do các Trung-tâm nguyên-tử sản-xuất. Đời sống của hàng nghìn triệu người sẽ được sung sướng hơn. Khi số người nghèo khổ, đói rách không còn thì chiến-tranh tự nhiên tiêu diệt và nếu đạt được mục-tiêu đó thì thế-kỷ của chúng ta mới xứng đáng mang tên « Thế-kỷ nguyên-tử »

KHOA THIÊN VĂN VỚI SỰ

TÌM HIỂU VŨ TRỤ

ANH-NGUYỄN

MỘT ngày gần đây nếu loài người dùng hỏa tiễn nguyên tử lên tới mặt trăng hay những hành tinh khác rồi lại trở về trái đất chắc hẳn giới khoa học sẽ có nhiều tài liệu chứng thực các nhà thiên văn không phải là những người nhiều tưởng tượng. Cuộc du hành trong vũ trụ thực vô cùng kỳ lạ, trong khi chờ đợi hỏa tiễn nguyên tử được hoàn thành, chúng ta hãy tìm hiểu các hành tinh gần và xa ta mà một thời gian ngắn nữa nhờ sự tiến bộ của khoa học, đại biểu của trái đất có thể lên thăm được.

MẶT TRĂNG

Mặt trăng là một vệ tinh của trái đất cách xa ta 384.000 km kém trái đất 81 lần, đường kính mặt trăng chỉ bằng 1/4, so sánh với hành tinh chúng ta ở. Theo các nhà thiên văn, qua ống thiên lý kính, người ta nhìn rõ mặt trăng vô cùng. Tính toán kỹ ta thấy một ngày trên mặt trăng dài bằng 27 ngày dưới trái đất. Sức đè ép của không khí trên đó cũng rất ít, chỉ cần nhẩy cao 1m là ta có thể vượt qua mức 6m (6 lần hơn) vô cùng dễ dàng. Tại sao lại có hiện tượng lạ này? Thật vô cùng giản dị, theo các nhà thiên văn học trên mặt trăng không có không khí cho ta thở. Hơn nữa ngay đến cả nước cũng chẳng có. Qua lăng kính (lentille) của ống thiên lý kính, những miền đen đen không hẳn là bề như người ta quen gọi. Địa hình mặt trăng vô cùng hiểm trở căn cứ vào số 30.000 miệng hỏa sơn (cratère) ở phía nam mà khoa thiên văn đã tìm thấy. Những hỏa sơn này có cái đường kính 200 km, sâu 7000m. Nhiều trái núi cũng nhìn thấy rất rõ có mỏm cao tới 8.200m. Vì không có không khí nên nhiệt độ so với trái đất ta ở cũng khác hẳn. Những miền có mặt trời chiếu nóng tới 100°, trái lại chỗ không có mặt trời lại lạnh thấu xương, 117° dưới số không (— 117° C). Lạ hơn nữa trên mặt trăng không có dấu vết một thực vật nào.

Nếu nhà khoa học đặt chân lên mặt trăng vào ban ngày thì sẽ phải chịu một sức nóng ghê gớm và không thấy một sinh vật nào. Ban đêm, trời sẽ đen ngịt, đầy sao, vô cùng vắng lặng, một vắng lặng rợn người.

THỦY TINH (Mercure)

Hành tinh này gần mặt trời, chỗ được mặt trời chiếu nóng tới 350°C. Trái lại phía thiếu ánh sáng sẽ lạnh vô cùng 273 độ dưới số không (273°C). Thủy Tinh cũng không có không khí bao bọc. Do lẽ này Thủy Tinh cũng gần giống mặt trăng, Lạ hơn cả là về địa hình, ống thiên lý kính của đài Palomar không nhìn thấy gì cả.

KIM TINH (Vénus)

Hành tinh này giống hệt trái đất ta ở về kích thước nên các nhà thiên văn học cho rằng ngày xưa có lẽ cũng đã có đời phồn thịnh như trái đất. Chắc hẳn các điều kiện thiên nhiên của Kim Tinh phải khác hẳn trái đất ta ở. Luôn luôn có làn mây dày màu trắng bao phủ nên các nhà thiên văn học không sao nhìn rõ mặt hành tinh này. Kim Tinh nói trên quay trên trục của nó mỗi vòng 30 ngày và ánh sáng mặt trời cũng chiếu tới như Thủy Tinh. Không khí bao bọc Kim Tinh không có ốc-xy và hơi nước tuy vậy cũng có thể có thực vật trên hành tinh này.

HỎA TINH (Mars)

Đường kính Hỏa Tinh bằng một nửa của trái đất. Áp lực không khí cũng kém trái đất 3 lần. Qua ống thiên lý kính, Hỏa Tinh nhìn thấy rất rõ. Khoảng cách giữa trái đất và Hỏa Tinh gấp 150 lần khoảng cách trái đất và mặt trăng nghĩa là :

$$384.000 \text{ km} \times 150 = 57.600.000 \text{ km}$$

Vì ở quá xa các nhà thiên văn không sao nhận xét được địa hình nhưng có điều lạ là một nửa Hỏa Tinh màu đỏ sẫm và một nửa màu xanh lá cây. Hỏa Tinh quay quanh trục mỗi vòng 24 giờ 37 phút nghĩa là một ngày cũng dài như thế giới ta ở. Trên đó cũng có các mùa nhưng so với mùa của ta thì dài gấp đôi. Ban ngày nhiệt độ vào khoảng 100° còn về đêm lạnh tới — 850 C. Có một điều là trên Hỏa Tinh không có ốc-xy hay hơi nước trong không khí. Nếu đại biểu trái đất tới Hỏa Tinh, chắc hẳn sẽ không sao sống được vì thiếu chất ốc xy cần cho sự sống. Trên mặt Hỏa Tinh, các nhà thiên văn học lại còn tìm thấy nhiều vạch nhỏ và đoán chắc là các sông con dùng vào nông nghiệp. Như vậy chắc phải có người và súc vật nhưng điều này hãy

còn ở phạm vi giả thuyết. Với khí hậu của Hỏa Tinh chỉ những thực vật như loại địa y (lichen) chịu đựng được giá lạnh và hạn hán mới mọc nổi.

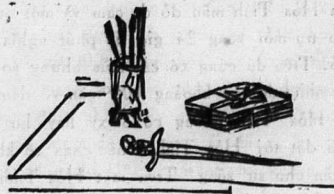
MỘC TINH — THỎ TINH — THIÊN VƯƠNG TINH — HẢI VƯƠNG TINH

(Jupiter — Saturne — Uranus — Neptune)

Bốn hành tinh này giống nhau riêng Mộc Tinh đường kính gấp 11 lần trái đất. Các điều nhận xét của nhiều nhà thiên văn học về những hành tinh này chỉ khác nhau chút ít tùy theo hành tinh đó ở gần hay xa mặt trời. Nhiệt độ của Mộc Tinh (Jupiter) là -135°C và Hải vương Tinh (Neptune) -200°C . Đài thiên văn Palomar nhìn không rõ địa hình của Mộc Tinh vì có lượt mây thật dày bao phủ. Hành tinh này quay quanh trục của nó chưa đầy 10 giờ đã hết một vòng. Nước trên những hành tinh này cũng có nhưng rất ít và ở vào thể đông đặc. Không một sinh vật nào có thể sống trên những hành tinh nói trên.

Muốn lên thăm những hành tinh trên đây, các nhà thám hiểm sẽ phải mang theo quần áo chế riêng để có thể chịu đựng sức nóng và sự lạnh dưới số không hàng trăm độ cùng những bầu dưỡng khí để thở. Giữa muôn khoảng đất rộng bao la, lồi lõm không có một sinh vật, đoàn người thám hiểm sẽ loạng lạng muốn sự kỳ lạ mà từ xưa tới nay, nhiều bác học vẫn dùng trí tưởng tượng phác họa.

Chúng ta chỉ ước ao một ngày rất gần đây, hòa tiền nguyên tử cất bằng lên không trung đưa loài người đi thăm vũ trụ mênh mang, vô cùng huyền ảo để chúng ta có dịp xét xem giả thuyết của các nhà thiên văn đã dùng thiên lý kính Palomar là thực hay hư.



Sáu mươi năm cách mạng

TAI TRUNG-HOA

(Tiếp theo) (1)

TRẦN-TUẤN-KHAI dịch thuật

THỜI đại Đồng-minh hội — Việc thành lập Cách-mạng Đồng-minh hội mở một kỷ nguyên mới cho lịch-sử Quốc-dân đảng Trung-quốc. Tôn-văn thường nói : « Từ ngày này ra tư tưởng Cách-mạng, tuy vẫn hăng hái tiến hành, song thực ra chưa từng dám hi vọng là trong đời mình thành công được. Cho mãi đến năm Quang-tự thứ 31 (1905), tụ họp được các tay anh tuấn của toàn quốc, thành lập được hội Cách-mạng Đồng-minh ở Đông-kinh nước Nhật, bấy giờ mới tin chắc là sự nghiệp Cách-mạng có thể tự chính thân mình hi vọng thành được. Từ đó mới quyết đem danh hiệu Trung-hoa dân-quốc công bố với các đảng viên. »

Lúc đó, đảng viên trong hội, ước độ hơn một vạn người, sau khi về nước, cùng nhau tuyên truyền các tỉnh trong nước, lập lên chi-bộ rất nhiều, đảng viên gia nhập càng đông, mà phong trào Cách-mạng bỗng bật tiến lên, có thể ngoài sự tưởng tượng. Cũng vì thế, mà công cuộc khởi nghĩa khoảng năm Tân-hợi ở đất Võ-xương (1911), toàn quốc hưởng ứng, không đầy nửa năm, đã thu được hiệu quả, dựng nên Dân-quốc Trung-hoa.

Lần thứ nhất đại kết hợp thanh-niên Trung-quốc. — Sự thất bại thứ hai của cuộc khởi nghĩa năm Canh-tí, làm cho lòng người biến chuyển lạ lùng. Sau cuộc thất bại ở Quảng-châu, dư-luận quốc-dân đều nhao nhao cho người trong đảng là dám phản nghịch ghê gớm, Tôn-văn bước chân đến đâu, cũng bị những người quen biết, lánh xa không dám giao du. Nhưng sau việc thất bại năm Canh-tí thì quốc dân thương xót các nhà Cách-mạng, cảm tức công việc không thành. Thấy thế, Tôn-văn hăng hái bội phần. Liền đó xây việc liên quân 8 nước nổi lên, đánh phá Bắc-bình, vua Thanh bỏ chạy, kết

(1) Xem V.H.N.S. số 6

cực phải chịu bồi thường cho 8 nước một số tiền hơn 4.000 triệu khiến cho tài chính trong nước quần bách, mà nhân dân phần uất vô cùng. Nhân hội đó, các tỉnh có cuộc cử học-sinh sang học Nhật-bản thành thử như: g bạn thanh niên đều xô nhau vào việc Cách-mạng, khí thế rất là hăng-hái. Ngay trong lúc đó, bạn Trương-Kế ở Đông-kinh, lập lên tờ « Quốc-dân-báo », chuyên cõ động về Cách-mạng; rồi Thượng-hải thì có bạn Ngô-kính-Hằng lập tờ « Tô-báo » hưởng ứng tiếp luôn. Trần-Dung viết cuốn « Cách-mạng quân » cũng chính vào hồi đó, gây nên phong trào bài Mãn thực là sôi nổi khác thường. Kết quả, triều đình Mãn-Thanh đệ đơn lên Tòa tư pháp Thượng-hải kiện bạn Trần-Dung cùng Chương-bính-Lân là chủ bút tờ « Tô-báo », làm cho hai người đều bị tù giam 3 năm mà cũng làm cho tinh thần cuộc dân càng thêm phấn khởi lên nhiều. Chính năm ấy là năm Quang-tự thứ 29 (1903), Tôn-Văn vừa dự cuộc hội chợ ở Hà-nội định quay về Nhật-bản để sửa soạn du lịch Âu-châu lần thứ hai, thì gặp ngay bạn Liêu-trong-Khai và Mã-quân-Vô ở Đông-kinh Nhật-bản, rồi bàn ngay đến truyền tự tập thanh-niên, tuyên truyền tư tưởng để lập lên hội Cách mạng sau này.

Cuộc tập hợp ở Tây-Âu. — Một số đồng các học-sinh Trung-hoa tại Âu-Mỹ góp tiền giúp Tôn-Văn từ Mỹ sang du lịch Âu-châu. Tôn-Văn thừa cơ hội đó, liền đem « Tam-dân chủ-nghĩa » và « Ngũ quyền hiến-pháp » cõ động hiệu triệu mọi người. Liền đó, triệu tập cuộc hội thứ nhất ở kinh-đô nước Tý-lợi-thời, được hơn 30 người tham gia minh ước. Lần thứ nhì khai hội ở kinh đô Bá-lâm nước Đức, thu được 20 đồng-chí; đến lần thứ ba mở ở kinh đô Ba-lê nước Pháp cũng có hơn 10 người tình nguyện tham gia. Hồi đó lại thêm có bạn Ngô-kính-Hằng đương ở Luân-đôn, cũng tham gia vào, khiến cho thanh thế mặt trận Cách-mạng càng nổi thêm lên.

Trong khi lưu tại Ba-lê, Tôn-Văn gặp ông Đu-mê là toàn-quyền Việt-nam mới về. Đu-mê ưa thích chủ nghĩa cách mạng của Tôn-Văn, bèn giới thiệu Tôn-Văn với chính phủ Pháp. Nhưng không ngờ, một hôm Tôn-Văn đi chơi về thấy chiếc va-ly đựng tài liệu bị gõ và các giấy tờ trong đó đều không cánh mà bay mất cả. Vì việc đó, công truyện Tôn-Văn giao thiệp với chính phủ Pháp bị tiết lộ. Vì thế Tôn-Văn phải vội vàng cải tổ ngay lại cách mạng đoàn-thể, phẩm các điều lệ thế ước đều giữ rất nghiêm ngặt, loại bớt những

hạng lưng chừng không thực nhất tâm tín ngưỡng, khiến cho sơ số của đảng cũng cố thêm lên.

Đối với các đồng-chí lưu học ở Âu-châu, Tôn-Văn hết sức khuyến khích gia công học tập để kiến quốc sau này; cứ mỗi tháng hai kỳ lại họp để nghiên cứu phương pháp cách mạng, công cuộc kiến thiết và nhất là phải chú ý về mặt quốc-tế tuyên truyền. Cứ hàng tháng, mỗi học-sinh phải trích ra 2 phần 10 học-phi, góp vào công cuộc cách mạng. Sau khi Tôn-Văn về Nhật-bản thì các lưu học-sinh liền thành lập các phòng thông-tấn tại các nước Tý-Đức và Pháp, để tiện công việc giao thông tin tức.

Việc thành lập cách mạng đồng-minh hội. — Năm Quang-tự thứ 31 (1905), Tôn-Văn từ giả Âu-châu về tới Nhật-bản, nhận thấy công việc đã tiến bộ khả quan, các học-sinh lưu học Nhật-bản hưởng ứng cách mạng rất nhiều, cần phải lập ngay cơ sở để tập trung lực lượng vào hẳn một nơi, làm chỗ chỉ huy duy nhất. Bèn cùng bạn lãnh tụ hội Hoa-hung Hồ-nam là Hoàng-Hung và Tống-giáo-Nhân, bạn lãnh tụ hội Quang-phục Chiết-giang là Chương-bính-Lân và Từ-tích-Lân, hợp với các phần tử trong các đoàn thể khác, đề nghị tổ chức một cuộc hội họp ở Đông-kinh, gồm có hơn 70 người, thành lập hội Cách-mạng đồng-minh. Trong khi bầu ban chấp hành, bạn Hoàng-Hung đồng thanh suy cử Tôn-Văn đứng làm Tổng-lý cho đảng. Hôm đó tức là ngày 29 tháng 9 năm 1905. Sau đó đến ngày 13 tháng 7, các bạn lưu học-sinh liền mở kỳ đại-hội để hoan nghênh sự thành lập của đảng, tới dự tất cả có tới 1.300 người, thực là một cuộc hội họp hiếm thấy xưa nay.

Tuy nhiên, trong những thời-kỳ đó, sự hoạt động của đảng phần nhiều chỉ ở hải-ngoại, chưa dám chính thức phát biểu ở nội-bộ Trung-hoa. Cho mãi đến năm Dân-quốc nguyên niên, chính-phủ lâm-thời thành lập, thì hội Đồng-minh mới từ Đông-kinh Nhật-bản, thiên về Nam-kinh và cũng từ đó sự hoạt động bí mật bắt đầu chuyển sang vận động công khai.

Tuyên-ngôn của Đồng-minh hội. — Khi Đồng-minh hội thành lập, lời tuyên ngôn mở đầu là đem danh nghĩa « Trung-hoa dân quốc Quân-chính-phủ » để tuyên cáo với quốc-dân. Trong lời tuyên ngôn đó, nêu lên những tiêu chuẩn cách mạng và trị quốc, đại khái chia làm 4 hạng như sau :

- 1) Khu trừ giống Thát, tức là đánh đổ Mãn-thanh;
- 2) Khôi phục Trung-hoa, tức là chính trị Trung-hoa phải do người Trung-hoa đảm nhiệm;
- 3) Thành lập Dân-quốc: quốc dân đều bình đẳng và đều có quyền tham

chính. Tổng-thống sẽ do quốc dân công cử, hội-nghị cũng do nghị-viên của dân công-cử mà ra : đặt ra hiến pháp Dân-quốc của nước Trung-hoa để mọi người cùng theo, cùng giữ. Nếu kẻ nào manh tâm muốn khôi phục Đế-chế thì khắp trong nước mọi người cùng phải gia công trừ diệt ngay đi.

4) Bình quân quyền đất, xác định giá đất, giá tiền các đất hiện tại đều trả về cho chủ cũ ; đến sau khi cách mạng thành công, xã hội cải tiến, giá đất có tăng lên sẽ thuộc vào công quỹ Quốc-gia để mọi người cùng hưởng.

Thời kỳ thứ nhất là thuộc về Quân-pháp-trị : dùng sức quân-chính-phủ lấy lại lãnh thổ, trừ sạch đơ bần thời đại trước đây.

Thời kỳ thứ nhì Ước-pháp-trị : quân-chính-phủ trao lại quyền Địa-phương tự-trị cho nhân dân cùng giữ.

Thời kỳ thứ ba là Hiến-pháp-trị : sau khi quân-chính-phủ giải trừ quyền bính sẽ do hiến-pháp quy định Quốc-gia cơ quan để giữ công việc trong nước,

Quân-pháp-trị hạn trong 3 năm ; Ước-pháp-trị hạn trong 6 năm tức là tối đa chỉ trong 9 năm phải đi đến thời kỳ Hiến-pháp hoàn toàn.

Việc tổ chức hội Đồng-minh.— Tổng-hội Đồng-minh đặt một viên Tổng-lý, ngoài có quyền đại-diện cho hội, trong có quyền chấp hành các việc, điều khiển nhân viên các bộ, đề nghị các việc ra hội-nghị và phê phán hay là bác bỏ các nghị-án.

Dưới Tổng-lý chia làm 3 bộ : chấp-hành, bình-nghị và tư-pháp, đại-ý dựa vào tam-quyền phân lập mà đặt ra.

Bộ Chấp-hành do viên Tổng lý đứng đầu, trong chia làm 6 ban là : thứ-vụ, nội-vụ, ngoại-vụ thư-ký, điều-tra và hội-kế. Chức quyền của ban thứ-vụ rất là trọng yếu, mỗi khi Tổng-lý đi vắng thì viên Tổng-cán-sự Thứ-vụ mới đủ thay quyền. Ngay buổi đầu thành lập hội, Hoàng-Hung được sung làm Tổng-cán-sự ban thứ vụ, giúp Tôn-Văn các việc rất nhiều, lại được Tôn-Văn hết lòng tin cậy, cho nên công việc trong đảng phần lớn cũng do Hoàng Hưng định đoạt.

Bộ Bình-nghị tức là hội-nghị của đảng, do 30 nghị-viên cùng tổ-chức, có người đứng làm trưởng ban và trưởng ban có quyền đề cử một viên thư ký.

Bộ Tư-pháp đặt một người Phán-sự trưởng, hai người Phán-sự và một người Kiểm-sự. Phạm gặp các việc trọng yếu trong đảng phần nhiều chỉ ba bộ này họp bàn là có thể thi hành ngay được.

Hội Đồng-minh thành lập lên, ở trong nước và ngoài nước đều có chia đặt các chi-bộ, gồm tất cả có 5 chi trong nước và 4 chi ở ngoài nước, đều trực tiếp dưới quyền thống lĩnh của tổng bộ Đông-kinh. Năm chi-bộ trong nước là : chi Thượng-hải, chi Hán-khâu, chi Trùng-khánh, chi Hương-cảng và chi Yên-dài. Bốn bộ ở ngoài nước là : chi Tân-gia-ba ở Nam-dương, chi Tự-lợi thi ở châu-Âu, chi Cựu-kim-son ở châu Mỹ và chi Đản-hương-dào.

Việc xuất bản tờ Dân-báo.— Đã thành lập hội Đồng-minh, bắt đầu phải chú vào việc cổ-dộng tuyên truyền cho nên phải mở tờ báo này để tiện công việc. Tờ « Dân báo » bắt đầu xuất bản ở ngay Đông-kinh, chính tay Tôn-Văn viết bài phi-lộ, nêu lên ba chủ-nghĩa lớn là Dân-tộc, Dân-quyền và Dân-sinh.

Trong tờ Dân-báo lại nêu lên 6 tôn-chỉ rất to lớn :

- 1) đánh đổ chính phủ ác liệt hiện thời
- 2) kiến thiết chính thể cộng-hòa
- 3) đất ruộng dùng làm quốc-hữu
- 4) duy trì chân chính hòa-bình trong thế-giới
- 5) chủ trương hai dân tộc Trung và Nhật liên kết với nhau
- 6) yêu cầu các nước trên thế giới tán thành sự nghiệp cách mạng mới của Trung-quốc.

Ba việc ở trên tức là nội-dung Tam-dân chủ nghĩa còn ba việc dưới là chính sách đối ngoại của đảng. Ngoài sự tuyên truyền chủ nghĩa, cổ động cho hội Đồng-minh, tờ Dân-báo còn có trách nhiệm đối phó với tờ « Tân-dân tùng-báo » do Lương-khải-Siêu là đảng bào-hoàng chủ trương, mở ra những cuộc bút-chiến rất là hăng hái, khiến cho độc-giả đọc đến, đều phải cảm động về tinh thần cách mạng của người trong hội Đồng-minh.

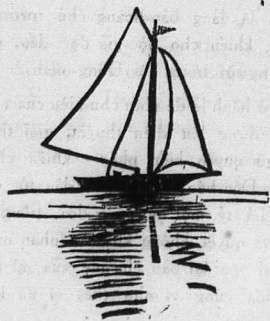
Tháng 10 năm sau, cử hành lễ đệ-nhất chu-niên của tờ « Dân-báo » tại Đông-kinh. Hôm đó Tôn-Văn đứng lên diễn thuyết, giải thích rõ ràng về « tam dân chủ nghĩa » và « ngũ quyền hiến pháp » khiến cho độc giả càng thêm hiểu thấu tôn-chỉ của tờ « Dân-báo ». Nói đến dân tộc chủ nghĩa, Tôn-Văn có nêu lên một thí dụ : « Giã tử một người ở đời, trông thấy cha mẹ, tất nhiên là phải nhận được ngay và quyết không khi nào nhận người khác làm cha mẹ mình, mà cũng không khi nào lại bảo cha mẹ của mình là một kẻ đi đường được ? Dân tộc chủ nghĩa cũng ví như thế, vì nó là một tính thiên nhiên phát sinh ra đó... »

Tờ « Dân-báo » ra đời, có Trương-Kế làm người tổng phát hành và những tay bút là bọn Hồ-hán-Dần, Ưông-triệt-Minh, Chu-chấp-Tin, Mã-quân-

Vô. Tống-giáo-Nhân. Chương-binh-Lân và Cư-Chính. Nội dung tờ báo có những mục kỹ-sự, luận-văn, thời bình, diễn thuyết, dịch thuật và tiểu thuyết v.v. Mãi đến năm Quang-tự thứ 34, (1908), tờ « Dân-báo » xuất bản được 24 kỳ thì bị chính phủ Nhật-bản thỏa hiệp với triều đình Mãn-thanh, cấm không cho phép in nữa, thế là « Dân-báo » đình bản từ đó. Cách 2 năm sau, người trong đảng lại bí mật xuất-bản, bắt đầu từ kỳ thứ 25, ngoài kia phải đề là in ở Ba-lê bên Pháp, song thực ra vẫn là in ở nội địa nước Nhật phát ra. Tiếc rằng cũng chỉ in được hai kỳ thì lại bị đình bản.

Tóm lại, từ khi có hội Đồng-minh ra đời mà việc tổ chức cách mạng mới được hoàn thiện và cũng từ khi tờ « Dân-báo » ra đời mà lý luận cách mạng mới được sôi nổi bùng lên. Sau đó trở đi, các chi bộ của đảng rập theo mục đích đó, tiếp tục in ra các báo chương, tạp chí, cùng các cuốn sách nhỏ con, ngầm gửi các nơi tuyên truyền tư tưởng. Phàm các học đường, các nơi phố chợ, tranh nhau chép đọc lung tung, Thanh triều tuy có ngăn cấm, nhưng rút cục cũng chẳng ăn thua.

(Còn tiếp)



VIỆT-NAM TẠI HỘI-NGHỊ QUỐC-TẾ

Giáo-Dục lần thứ XVIII họp tại Genève



Hội Nghị Quốc-tế Giáo-dục lần thứ XVIII đã họp tại điện Wilson tỉnh Genève từ ngày 4 đến 12 tháng 7 năm 1955.

Điện Wilson được trang hoàng như các kỳ họp trước các đại biểu có thể nghe diễn văn và theo dõi cuộc thảo luận bằng một trong bốn thứ tiếng, sau này : Anh, Pháp, Y-pha-nho và Nga.

Hội-Nghị khai mạc hồi 11 giờ 9 phút ngày 4 tháng 7.

Có tất cả 65 quốc-gia dự Hội-Nghị này. Bên phía khối Dân-chủ :

Hoa-kỳ, Gia-nã-dại, Mễ-tây-cơ đại-diện Bắc Mỹ.

Brésil, Chili, Venezuela, Argentine đại-diện Nam Mỹ.

Pháp, Anh, Bỉ, Hà Lan, Tây Đức, Thụy Sĩ v. v. v. đại-diện cho châu Âu.

Việt-Nam Quốc-gia, Nam-hàn, Trung-hoa Quốc-gia, Nhật, Mên, Lào, Iran Thái-lan, Ấn-Quốc, Hồi-Quốc, Irak đại-diện cho châu Á.

Khối Cộng-sản có : Liên-Xô, Biélorussie, Ukraine, Hung, Tiệp, Lô, Ba-lan, Nam-tư không thuộc hẳn về khối nào.

Ngoài 65 quốc gia, người ta còn nhận thấy đại-diện của các cơ-quan quốc-tế, như Liên-hiệp-quốc, Tổng Liên-đoàn Giáo-giới quốc-tế, Liên-đoàn Tân Giáo-dục v. v. . .

Sau bài diễn-văn khai-mạc của ông Tổng-trưởng bộ Giáo-dục Thụy-sĩ, lần lượt Bác sĩ Luther Evans, Tổng giám đốc UNESCO, giáo-sư Piaget, Giám-đốc BIE lên chào mừng Hội-nghị. Chương-trình các buổi họp ấn định như sau :

1. — Các buổi sáng dành để thảo-luận về vấn-đề chi-phí cho nền giáo dục của các nước và vấn-đề học tập tạo-hình thuật (arts plastiques) trong các trường Trung-học và Tiểu-học.

2. — Còn buổi chiều thì dành để thảo-luận thuyết-trình của các đại biểu về sự phát-triển của nền giáo-dục trong xứ họ,

Vì thời gian của Hội-nghị ngắn ngủi nên không chia ra làm các tiểu-ban để xét về các vấn đề riêng biệt. Tất cả đại biểu của 65 quốc-gia đều dự vào các cuộc thảo-luận về chương-trình nghị-sự nói trên. Hội-nghị chỉ đặt ra một tiểu-ban gồm có 6 nhân-viên để thảo hai bản khuyến-cáo số 40 và 41.

Các buổi họp sáng bắt đầu từ 9 giờ 30 đến 13 giờ, buổi họp chiều từ 15 giờ đến 18 giờ 30.

Hội-nghị dành 6 buổi chiều và 2 buổi sáng để xét 43 tờ trình của các quốc-gia Hội-viên UNESCO và BIE gửi tới. Các buổi này rất quan trọng.

Đề thảo-luận về vấn-đề ngân-quỹ của các Bộ Giáo dục trong hoàn-cầu và việc dạy dỗ tạo-hình-thuật tại các trường trung-học và tiểu-học, Hội-nghị đã dành 4 buổi sáng.

Sau cùng, Hội-nghị đã dành hai nửa buổi để thảo luận về hai bản khuyến cáo số 40 và 41.

Hội-nghị đi thăm các học đường của đô-thành Genève vào chiều thứ bảy 9.7.

Trong các bản thuyết-trình, Hội-nghị đặc biệt chú ý tới bản thuyết-trình của Pháp vì nó gồm có nhiều quyết-định quan trọng về nền giáo-dục kỹ-thuật, bình-dân và việc khảo cứu khoa-học cùng nguyên-tử-lực (enseignement technique populaire et recherche scientifique et nucléaire.)

Về vấn-đề chi phí về nền giáo-dục, các quốc-gia trên hoàn-cầu chia ra làm ba nhóm : Hoa-kỳ, Gia nã đại và Tây Đức theo chế độ tự-do (libératisme), Pháp và một số quốc gia dân chủ khác theo chế-độ Trung ương chỉ huy (dirigisme), khối cộng-sản theo chế-độ quốc-hữu hóa hoàn-toàn (étatisme intégral).

Về vấn-đề dạy dỗ tạo-hình-thuật, nhiều nước không ngại tốn kém cho ngân-quỹ đã hoặc sẽ phổ-biến môn học này trong các lớp trung-học và tiểu-học. Có nhiều quốc-gia đề nghị tổ chức những câu lạc bộ mỹ thuật (club artistique) để sau khi tốt-nghiệp ở các trường đệ-nhi cấp, học-sinh có thể hoàn bị tài năng của mình.

Trong phiên họp sáng ngày 9 — 7, 25 hội-viên của cơ quan BIE bầu lại ban trị sự. Ông Marcel Abraham giữ chức chủ-tịch tại thể hồi tháng 2 vừa rồi. Ông Lucien Paye đại-diện Pháp tại hội-nghị Genève được bầu giữ trọng trách ấy. Năm phó chủ tịch chọn theo sự phân chia hoàn-cầu ra làm 5 khu vực địa-lý. Ông El Sayed Youssef đại-biêu Ai-Cập được bầu đại-diện cho khu Việt-đông và Đông-Nam-Á.

Trong phiên họp này, Liên Xô yêu cầu dùng tiếng Nga cả trong buổi họp của BIE.

Tại Hội-nghị quốc-tế Giáo-dục lần thứ XVIII này, nhiều nước tổ chức phòng triển lãm về hoạt-động giáo-dục của mình. Phòng triển-lãm Liên-Sô hoàn toàn có tính cách tuyên truyền. Đặc biệt nhất là phòng triển-lãm của Tây-Đức, ở đây có trưng bày rất nhiều bức tranh do các trẻ em từ 8 đến 11 tuổi vẽ. Đức trình bày nhiều ảnh Kodachrome dùng dạy học trẻ biết cách dùng đúng màu sắc trong những bức tranh của chúng vẽ.

o o o

Hội-nghị quốc-tế Giáo-dục mỗi năm một quan trọng thêm. Phái-đoàn Việt-Nam đã cố dịp trình bày đề thế-giới biết rõ sự cố gắng của Chính-phủ Quốc-gia trong địa-hạt giáo-dục. Hội-nghị đặc biệt chú ý tới vấn đề tổ chức các trường học cho nam nữ thanh niên Bắc Việt di-cư tránh họa Cộng Sản. Các tập sách tả thành trào di-cư do phái-đoàn Việt-Nam phát nói rất nhiều về ý chí cương quyết của một dân-tộc không chịu sống dưới ách Cộng Sản và được các đại biểu ngoại-quốc nhiệt-liệt hoan nghênh.



A — TIN TRONG NƯỚC

Lễ mãn khóa trường Quốc-Gia Hành Chính

Hồi 17 giờ ngày 8-8-1955 tại phòng Khánh tiết tòa Đô sảnh Saigon đã tổ chức lễ mãn khóa trường Quốc Gia Hành Chính dưới sự chủ-tọa của Thủ-tướng Chính-phủ.

Tới dự có các vị Tổng-trưởng, ban giáo sư trường Quốc-gia Hành-Chính, các công chức cao cấp trong chính phủ.

Sau lễ chào cờ và phút suy tôn Ngô Thủ Tướng, ông Vũ-quốc-Thông Tổng-trưởng Bộ Xã-hội và Y-tế kiêm Viện-trưởng Viện Quốc-Gia Hành-Chính đọc diễn văn nói về sự tiến triển của trường Quốc-gia Hành-chính từ nay đổi ra làm Viện Quốc-Gia Hành-Chính. Ông khuyên nhủ các bạn tân-khoa nên đem hết năng-lực và công-tâm phụng sự chính-phủ Quốc-Gia và dân-chúng.

Thủ-tướng chính-phủ ngợi khen sự tận tâm của ban Giáo-sư và đặt nhiều hy-vọng vào các tân-khoa.

Sau lễ mãn-khóa, các vị tân khách và sinh-viên trường Quốc-Gia Hành-Chính dự tiệc trà thân mật tại dinh Độc-lập. Nhân dịp đó, Thủ tướng Chính-phủ nói về nhiệm-vụ, thái-độ và tác-phong của người công-chức Quốc-gia.

Đại-hội Nghệ-sĩ Quốc-tế ở Saigon

Ngày 9-8-1955 hồi 17 giờ, Thủ-tướng Ngô đình Diệm đã chủ tọa buổi Đại-hội Nghệ-sĩ Quốc-tế do Bộ Thông tin và Chiến tranh Tâm-lý tổ chức tại rạp Norodom. Cùng dự Đại hội có các vị Tổng-trưởng và ông Đại Biểu Chính phủ Nam Việt, nhiều nhân viên ngoại giao đoàn, Viện trợ kinh tế Mỹ, Ủy hội Quốc-tế kiểm soát đình chiến.

Chương trình buổi đại hội rất phong phú và đầy ý nghĩa : những đoàn kịch Việt-Nam xen lẫn với những màn khiêu-vũ và ca-nhạc các nước bạn như : Phi luật Tân, Anh, Pháp Mỹ, Trung-Hoa.

Cuộc vui kéo dài trong 3 giờ và các nghệ sĩ được nhiệt liệt hoan nghênh.

Trại hè Dalat

Bộ Quốc-gia Giáo-dục và Thanh-niên đã tổ-chức một trại hè tại Dalat.

Toán đầu gồm có 367 nam, nữ học sinh các trường công-lập và tư-thục Đô-thành Saigon — Cholon, 523 học sinh các tỉnh Nam Việt và 200 học sinh Trung-việt.

Một số cán bộ Thanh niên đã được Nha Tổng-Giám-Đốc Thanh-Niên và Thể-Thao cử lên điều khiển Trại hè. Nhiều huynh-trưởng hướng đạo vui lòng cộng-tác với nhân-viên Nha Tổng-Giám-Đốc Thanh-Niên tổ-chức các cuộc vui chơi cho học sinh.

Nhờ ở sáng kiến của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Thanh-Niên, lần đầu tiên, hơn một nghìn học-sinh được hưởng một tháng nghỉ hè vui vẻ trên miền Cao-Nguyên sau một niên-học vất vả.

Hoạt-dộng của Cơ-Quan Cứu-Trợ Quốc-Tế tại Việt Nam

Hồi tháng chạp năm 1954, ông J. Buttinger, Phó Hội-trưởng Cơ-quan Cứu-trợ Quốc-tế (I.R.C.) qua thăm Việt-Nam. Sau khi trở về Hoa-kỳ, ông có đưa ra một chương-trình cứu trợ sau đây và được cơ-quan trung-ương chấp thuận :

- 1° — Giúp đỡ các sinh-viên tị nạn về phương-diện vật-chất.
- 2° — Giúp đỡ về phương-diện tài-chính và chuyên-môn các sinh-viên và trí-thức muốn góp phần vào công cuộc kiến thiết xứ sở.

Dưới đây là những việc mà phòng I. R. C. Saigon do ông Tân Giám Đốc Mac Alister đã thực hiện được :

— cấp thuốc men, thực phẩm, nhạc khí, dụng cụ thể thao, sách vở cho các trại học-sinh di cư đường Pavié, Lamothe ở Cholon và đường Gia-long Saigon.

— tổ chức những bữa ăn công cộng, phân phát nước lạnh cho học sinh trại Gia-long — lập một vườn rau cho trại Lamothe, mở các lớp Anh-văn.

— giúp đỡ các sinh viên ngụ tại khu Đại Học và trường Trung-học Gia-long sắm các dụng cụ cần thiết cho đời sống hàng ngày (quat, đèn, bàn là, thuốc sát trùng v. v..)

— giúp đỡ Tổng-hội Sinh-viên đề Tổng-hội có thể cử đại biểu dự Đại Hội Nghị Sinh Viên tại Anh Quốc và gửi một phái đoàn sinh viên trường Y Khoa Đại Học ra Tuy Hòa săn sóc sức khỏe đồng bào vùng này vừa được trả lại Chính Phủ Quốc-Gia.

— tổ chức lớp dạy dưỡng nhi, gia chánh cho nữ sinh.

— trợ cấp một số tiền quan trọng cho các lớp Bách Khoa Bình Dân tổ chức tại trường Tôn-thọ-Tường.

— tổ chức tại Saigon, Dalat, Đà Nẵng, những thư viện đề anh, chị

em học sinh ngày ngày tới mượn sách. Mở một nhà in tại Saigon và xuất bản một tờ báo dành riêng cho sinh viên và học sinh.

— thắt chặt sợi giây liên lạc giữa sinh viên Việt-Nam và sinh viên Hoa-kỳ.

Hoạt động của hội « Học sinh tình nguyện cứu tế »

Hội « Học Sinh Tình Nguyện Cứu Tế » đã hoạt động một cách có hiệu quả trong ba tháng nay. Từng toán học sinh đã được phân phối tới trại định cư của đồng bào tị nạn quanh đô thành Saigon-Cholon và đã giúp đỡ đồng bào như các công tác vệ sinh, phun thuốc DDT, phát quần áo cho các đồng bào tị nạn may bằng vải do các cơ quan cứu tế tặng như I. R. C. Care, World Church.

Hội nay một số học sinh của hội này quay quần trong hai ngày tại trại định cư Vũng Tàu để giúp đỡ đồng bào tị nạn.

Cử chỉ của hội « Học Sinh Tình Nguyện Cứu Tế » thật cao quý và đã mang lại cho dân tị nạn lòng tin tưởng trong cuộc sống hiện tại.

Hoạt động của phái đoàn sinh viên tình nguyện tại Tuy Hòa

Một « Phái đoàn sinh viên tình nguyện » gồm có 20 sinh viên trường Y-khoa và Dược-khoa đã tới Tuy-hòa và lưu tại đó 16 ngày để săn sóc bệnh nhân tình này. Miền Tuy-hòa thuộc Phú-Yên là miền mà chính phủ mới tiếp thu được. Dưới đây là con số bệnh-nhân đã được phái-đoàn này chữa :

Thăm bệnh và cho thuốc : 7.390 bệnh nhân.

Chữa răng : 1.341 bệnh nhân.

Trích thuốc trừ tả, đậu mùa : 6.316 người.

12.000 người đã được phái-đoàn này trông nom sau khi anh chị em sinh viên qua quận Tuy Hòa, Tuy An, Sông Cầu, Đông Xuân, Sơn Hòa thuộc tỉnh Phú Yên.

Trước đau khổ của đồng bào vừa thoát khỏi ách Cộng Sản, anh chị em sinh viên đã có một cử chỉ đẹp đẽ, vô cùng cao quý.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

Phái đoàn quân sự và văn hóa Việt Nam đã đến Ba-lê

Phái đoàn chính phủ Việt nam có sứ mệnh thương thuyết với chính phủ Pháp về các thỏa hiệp quân sự và văn hóa đã đến Ba-lê ngày 12-8-1955.

Ông Trần-trung-Dung, Tổng Trưởng phụ tá Bộ Quốc Phòng, trưởng phái đoàn quân sự có tuyên bố đại khái :

« Trong cuộc thương thuyết sắp tới, vấn đề triệt hồi quân đội viễn chinh tại Đông Dương sẽ được đặc biệt nêu ra và chúng tôi hy vọng sẽ đạt nhiều kết quả cụ thể... »

Lời tuyên bố của ông Tổng Trưởng Bộ Quốc Gia Giáo Dục và Thanh Niên tại Ba-lê

Ông Tổng Trưởng Bộ Quốc Gia Giáo Dục và Thanh Niên Nguyễn-dương-Đôn đã đến Ba-lê ngày thứ bảy 13-8-1955 để dự cuộc đàm phán Việt-Pháp về quân-sự và văn-hóa. Ông Jean Berthoin, Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục Pháp thân hành ra tiếp đón Ông tại trường bay Bourget. Ông Nguyễn-dương-Đôn có tuyên bố về mục đích của sứ mệnh ông ở Pháp đại khái như sau : « Tôi đến đây mục đích gặp mặt ông Tổng-Trưởng Berthoin để cùng nhau trao đổi ý kiến về văn-hóa.

Đại học hỗn hợp Pháp Việt đã đặt dưới quyền chính phủ Việt Nam kể từ ngày 11-5-1955. Do đó vấn đề quan trọng và khẩn cấp cần phải giải quyết là việc quy định với chính phủ Pháp những cách thức phân phối các giáo sư do chúng tôi lựa chọn cho Đại-học quốc-gia Việt-Nam. Cuộc đàm phán bắt đầu ngày 20-8-1955. Cùng đi dự với tôi trong cuộc thương thuyết văn-hóa này có các ông Nguyễn-quang-Trinh, Viện Trưởng Đại học Quốc gia Việt Nam, Phạm biều Tâm, Khoa Trưởng Đại học hỗn hợp Y Khoa và Dược Khoa, Nguyễn-Độ, Tham chí.h viên, giảng sư tại Đại học Luật Khoa, Tôn-thất-Thiên cố vấn Đại sứ quán, hiện tòng sự tại sở Cao ủy Việt Nam tại Pháp.

Ông Tổng Trưởng Nguyễn-dương-Đôn có nhấn mạnh rằng « cuộc đàm phán sắp đến sẽ dựa trên căn bản hoàn toàn bình đẳng giữa hai nước hoàn toàn độc lập. »

Ông Viện Trưởng Nguyễn-quang-Trinh tuyên bố về Hội nghị Quốc tế dùng nguyên tử năng để phụng sự Hòa bình

Hội nghị quốc tế về việc sử dụng nguyên tử năng để phụng sự hòa bình khai mạc ngày 8-8-1955 tại Genève gồm có 60 nước hội-viên Liên-hiệp-quốc và 24 quốc gia hội viên các tổ chức chuyên môn trong đó có Việt Nam.

Phái đoàn Việt Nam gồm có Ông Nguyễn-quang-Trinh, Viện trưởng

Đại học Quốc gia Việt Nam trường phái đoàn, ông Phạm-biêu-Tâm Khoa Trường Y Khoa Đại học và giáo sư Phan-tấn-Quát ở Genève.

Sau đây là lời tuyên bố của ông Viện Trưởng Nguyễn-quang-Trình với Việt Nam Thông Tấn Xã :

« Các nước tham dự hội nghị Quốc Tế này sẽ cùng gom góp tất cả những điều hiểu biết, tất cả những tài liệu về nguyên tử trong phạm vi không trực tiếp có những sự áp dụng về quân sự.

« Dự tính nhóm họp trong hai tuần lễ, Hội Nghị sẽ thảo luận về những nhu cầu quốc tế liên hệ tới nguyên tử năng về vấn đề nghiên cứu nguyên tử năng bằng vật lý học, hóa học, dạ kim thuật, công nghệ học, sinh vật học. . . »

« Hội nghị sẽ nghiên cứu những loại máy phản lực nguyên tử đang xây hoặc đang dự tính ở khắp thế giới và biết bao nhiêu những sự áp dụng khác về nguyên tử lực . . . »

Về vấn đề nguyên tử tại Việt-Nam, ông viện trưởng Nguyễn quang Trình nói tiếp :

« Tình trạng hiện tại của các phòng thí nghiệm khảo cứu và các ngành kỹ nghệ trong nước ta chưa cho phép chúng ta góp một phần lớn ngay từ khi khởi thủy cho khoa học nguyên tử. Nhưng chúng ta có thể thông báo những tin tức liên hệ đến những nhu cầu tổng quát về nguyên tử năng ở nước ta về những khoáng sản có phóng xạ tuyền, về những nhu cầu ở các bệnh viện của ta hoặc ở Viện Ung thư cùng những nhu cầu của các phòng thí nghiệm hóa học, sinh vật học, hoặc canh nông có dính líu tới nguyên tử.

Chúng ta nhận thấy rõ là khi Việt-Nam dự hội nghị, điều chính cốt yếu để phô bày những sự hiểu biết của chúng ta trong những cuộc tiếp xúc với nhiều nhà bác học ngoại quốc và để sửa soạn những cuộc trao đổi tin tức và dụng cụ nguyên tử sau này.



I.— VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	. . .	12 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	120 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	. . .	14 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	140 \$

II.— TRUNG-HỌC NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	. . .	20 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	200 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	. . .	22 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	220 \$

III.— TIỂU-HỌC NGUYỆT-SAN

Mỗi số	10 \$
Trong niên-học 1954 - 1955 (6 số)	. . .	60 \$

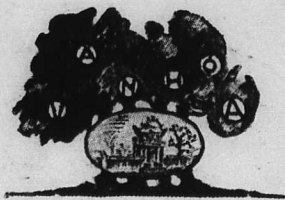
CHÚ-THÍCH.— 1) Đối với các tư-nhân, lệ mua tạp-chí phải trả tiền trước.
(Chỉ gửi tạp-chí khi nhận được ngân-phiếu).

2) Bài soạn đăng vào *Văn-Hóa nguyệt-san*, xin gửi thẳng về *Nhà Văn-Hóa* (số 266, đường Công-Lý, Saigon) lĩnh-nhận.

Không có lệ trả lại bản thảo, dù có đăng hay không.

3) Thư-từ và ngân-phiếu mua *Văn-Hóa nguyệt-san*, xin gửi thẳng về Ông Giám-Đốc *Nhà Văn-Hóa* (số 266, đường Công-Lý, Saigon) lĩnh-nhận.

4) Bài soạn đăng vào *Trung-học nguyệt-san*, *Tiểu-học nguyệt-san*, cùng thư từ và ngân phiếu mua 2 tạp-chí đó, xin gửi về Ông Tổng-Giám-Đốc *Học-Vụ* (số 89, đường Lê-văn-Duyệt, Saigon) lĩnh-nhận.



GIÁ BÁN :

TAI NAM-VIET : **12\$**

NGOAI NAM-VIET , **14\$**